

KỶ NIỆM
116 NĂM
 NGÀY SINH
ÔNG NGUYỄN VĂN VĨNH
 15-6-1882 o 15-6-1998



1882 o 1936

CÁCH MẠNG ĐỔI MỚI
 1906 o 1936

85 NĂM

15-5-1913
 15-5-1998

ĐÔNG DƯƠNG TẠP CHÍ



TUYỂN TẬP SỐ 2

NGUYỄN THỊ MƯỜI, BÙI TƯỜNG TRÁC

XÉT TẬT MÌNH

1913

CÁCH MẠNG ĐỔI MỚI



15 NĂM CUỐI CÙNG CỦA THẾ KỶ XX

THẾ KỶ THỨ XX LÀ THẾ KỶ CÁCH MẠNG ĐỔI MỚI THÀNH CÔNG Ở NƯỚC TA

---***---

Chỉ còn hai năm nữa hết thế kỷ XX.

Thế kỷ XX là thế kỷ thành công của Cách mạng đổi mới ở nước ta:

- ① Thế kỷ chúng ta đã từ bỏ được Nho học đã ngự trị trên đất nước ta hàng ngàn năm, để xây dựng thành công nền văn minh chữ Quốc ngữ.
- ② Thế kỷ Hồ Chí Minh và Đảng cộng sản Việt Nam đã làm Cách mạng tháng 8 thành công, đã xoá bỏ chế độ phong kiến, đã đánh đuổi thực dân Pháp xâm lược và chiến thắng đế quốc Mỹ, thống nhất đất nước, xây dựng nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.
- ③ Thế kỷ cách mạng đổi mới đưa đất nước ta lên thành một con rồng ở Đông Nam Á.

*
* *

Đúng 100 năm trước đây 15 năm cuối cùng của thế kỷ XIX thực dân Pháp đã xâm chiếm được nước ta, và đã dựa được vào thế lực của nước ta đã có từ trước để chinh phục được cả hai nước Lào và Miên (Căm - Pu - Chia).

Và sau khi đã ký kết được với Trung Quốc hòa ước Patenôtre (1884) Pháp thành lập Phủ toàn quyền Đông Dương vào năm 1887 với viên toàn quyền Pháp đầu tiên là Constant. Năm 1888 Vua Hàm Nghi bị bắt và bị đày sang Algérie, Vua Thành Thái lên ngôi, đã nhượng 3 thành phố lớn ở miền Bắc là: Hà Nội, Hải Phòng và Đà Nẵng cho Pháp làm thuộc địa như ở Nam Kỳ. Từ đó triều đình nhà Nguyễn chỉ còn là bù nhìn, làm công cụ

toàn quyền Pháp, dùng làm bình phong để che đậy tội ác thực dân của chúng, mọi quyền hành đều nằm trong tay toàn quyền Đông Dương.

Toàn quyền thứ 2° 1889 là toàn quyền Richaud.

Toàn quyền thứ 3° 1891 là toàn quyền De Lanessan.

Toàn quyền thứ 4° 1895 là toàn quyền Rousseau.

Toàn quyền thứ 5° 1897 là toàn quyền Doumer.

Toàn quyền thứ 6° 1902 là toàn quyền Beau.

Toàn quyền Beau chủ trương khai hóa dân trí, mở mang học hành và đặt y tế cục, xây dựng các bệnh viện, chính là những điều chúng ta đang cần. Trong lúc đó Văn Thân tan rã, nho học suy tàn, sau những cố gắng cuối cùng bị thất bại, vào tháng 11/1898 định dùng lực lượng cơ đầu ở phố Hàng Giấy để phá hội Tây ở Bồ Hồ và đốt khu đấu xảo mới xây dựng xong. Thất bại những nhà nho còn lại người thì đầu hàng, người thì sang Tàu, người thì sang Nhật để cầu cứu. Nhân dân hoang mang không có ai lãnh đạo.

May thay cho nước ta, trong thời buổi đen tối và nhiễu nhương đó, có ông Phan Chu Trinh, một nhà cách mạng lão thành, một nhà nho yêu nước tiến bộ: 1900 đỗ cử nhân, 1901 đỗ phó bảng, thụ chức thừa biện ở Bộ Lễ, 1903 từ quan đi làm cách mạng; 1903 cùng với các ông Huỳnh Thúc Kháng và Trần Quý Cáp đi vào Nam để khảo sát tình hình, 1905 ông ra Bắc gặp ông Hoàng Hoa Thám ở Yên Thế, rồi xuất dương sang Nhật gặp ông Phan Bội Châu, rồi sang Trung Quốc gặp những nhà cách mạng khác.

1906 ông trở về nước viết bức thư gửi toàn quyền Đông Dương và vạch ra đường lối Cách mạng đổi mới với ba phương châm: Khai dân trí, Hưng chí khí, Hậu dân sinh.

1907 thành lập trường Đông Kinh Nghĩa Thục (*Đông Kinh (Tonkin) là miền Bắc, nghĩa thục là trường học không lấy tiền*) để truyền bá chữ Quốc ngữ, dạy chữ nho và dạy tiếng Pháp.

Và lấy Đăng Cổ Tùng báo làm cơ quan ngôn luận của Cách mạng đổi mới viết bằng chữ nho và chữ quốc ngữ.

Ông chủ trương tự lực tự cường làm cách mạng ở ngay trong nước, tạm thời chấp nhận thực trạng Pháp làm chủ, chung sống hòa bình với Pháp, đấu tranh đòi hỏi Pháp khai hóa văn minh thực hiện Tự do - Bình đẳng - Bác ái, nhiệm vụ trước mắt là phải học cho được văn minh Châu Âu, giữ vững lòng yêu nước, và phải tồn tại để làm cách mạng. Muốn học được phải có thầy và ông thầy tốt nhất là nước Cộng hòa Pháp, đã ở ngay trong nhà mình không phải đi kiếm đâu xa.

Và cũng may thay có ông Nguyễn Văn Vĩnh con nhà nghèo, 8 tuổi đã phải đi làm, vừa làm vừa tự học lấy một mình mà sớm tiếp thu được văn minh Châu Âu, trưởng thành vào đúng đầu thế kỷ XX, 1906 sau khi đi tham quan nước Pháp về, ông xin từ chức Thông ngôn tòa đốc lý Hà Nội để làm nghề tự do làm nhà in và làm báo và ông đã trở thành người chiến sĩ cách mạng đổi mới trung thành nhất, đặc lực nhất, và thực hiện có hiệu quả nhất và sáng tạo nhất đường lối cách mạng đổi mới của ông Phan Chu Trinh.

Trong suốt 30 năm liền từ 1906 đến 1936, bắt đầu từ hai bàn tay trắng ông đã trở thành chủ một nhà in lớn và chủ nhiều tờ báo và tạp chí, chủ nhà xuất bản có uy tín nhất. Trong suốt 12.000 ngày không ngày nào ông nghỉ cầm bút: từ Đăng cổ tùng báo 1907 đến Notre Journal 1908-1909, Notre revue 1910 đến Lục tỉnh tân văn 1911-1912, Đông dương tạp chí 1913-1917, Trung bắc tân văn 1917-1930, "L'annam Nouveau" 1931-1936.

1/5/1936 ông Nguyễn Văn Vĩnh chết một mình với hai bàn tay trắng giữa rừng Trường Sơn ở bên Lào, tay ông vẫn cầm cây bút máy đang viết dở dang bài phóng sự "Một tháng với những người đi tìm vàng" cho báo "L'Annam Nouveau".

Nhưng gia tài ông để lại cho gia đình chúng tôi là vô giá và vĩ đại nhất: là hàng vạn bài báo và hàng ngàn cuốn sách viết về cuộc "Cách mạng văn hóa chữ Quốc ngữ" và về cuộc vận động "Cách mạng đổi mới" trong 36 năm đầu thế kỷ XX.

Năm nay 1998 kỷ niệm 116 năm ngày sinh ông Nguyễn Văn Vĩnh, 62 năm ngày giỗ của ông và 85 năm ngày Đông Dương tạp chí ra đời, chúng tôi in lại 5 tuyển tập những bài báo Đông Dương tạp chí năm 1913.

- Tuyển tập 1 - Nhời dân bà.
- Tuyển tập 2 - Xét tật mình.
- Tuyển tập 3 - Những bài luận về văn chương chữ Quốc ngữ, về học cũ học mới và về du học và .v.v.
- Tuyển tập 4 - Những bài văn dịch.
- Tuyển tập 5 - Những tác giả khác, Gõ đầu trẻ của Nguyễn Đỗ Mục và .v.v.

Đây là những viên gạch đầu tiên để xây dựng nền móng vững chắc của nền văn minh chữ Quốc ngữ.

Chúng tôi mong rằng những tài liệu lịch sử quý giá này sẽ giúp đỡ được những người yêu lịch sử Việt Nam đầu thế XX có thêm tài liệu chính xác để tham khảo.

Làng Phượng Vũ - Phú Xuyên - Hà Tây

Tiết thanh minh năm Mậu Dần 1998

CÁC CON VÀ CHÁU CHẤT ÔNG

NGUYỄN VĂN VĨNH



VIÊN MỘ ÔNG NGUYỄN VĂN VĨNH TRÊN CẢNH ĐỒNG PHƯỢNG VŨ



BÙI XUÂN THÀNH PHẠM HUY LỤC NGUYỄN VĂN VĨNH
 PHẠM QUỲNH NGUYỄN VĂN LUÂN
 1917. TÒA SOẠN ĐÔNG DƯƠNG TẠP CHÍ CHÀ TAY ÔNG PHẠM QUỲNH
 ĐI LÂM BÁC NAM PHONG

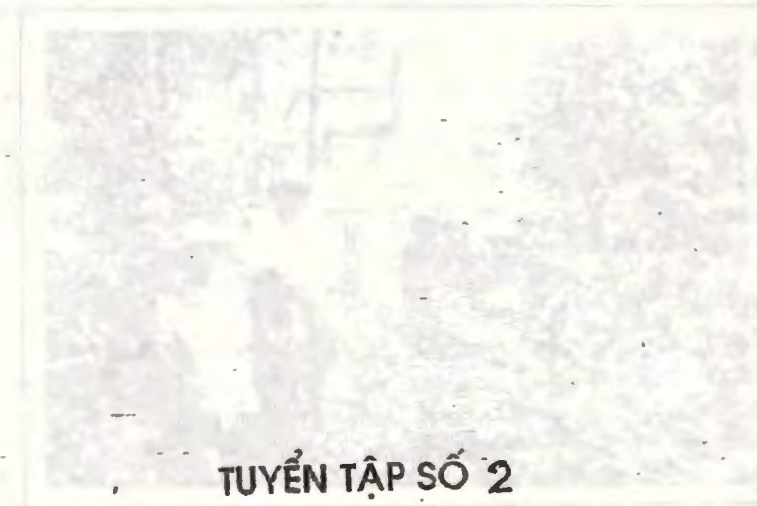


NHÂN VIÊN NHÀ IN TRUNG BẮC TÂN VĂN 61-63 HÀNG
 ĐÔNG HÀ NỘI ANH CHỤP 1917

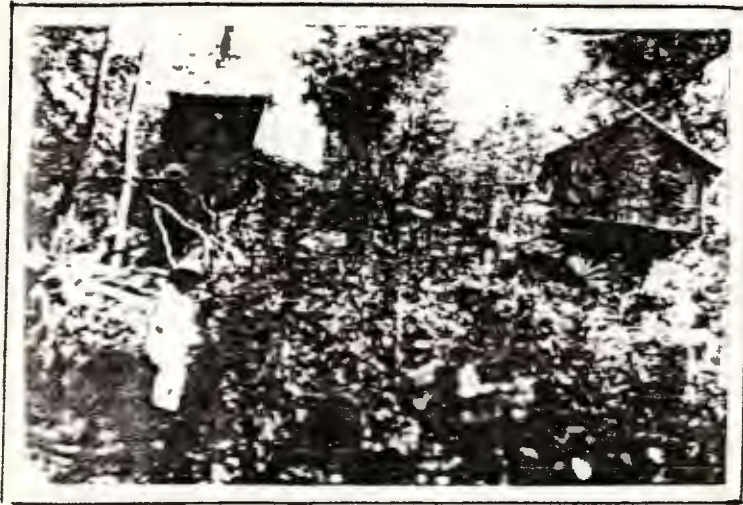
NGUYỄN THỊ MƯỜI, BÙI TƯỜNG TRÁC



**XÉT TẬT MÌNH
1913**



**TUYỂN TẬP SỐ 2
ĐÔNG DƯƠNG TẠP CHÍ 1913**



NHỮNG NGÀY CƯỞI CUNG CỦA ÔNG NƠ-V-VĨNH
TRONG RỪNG TRƯỞNG SƠN Ở BẾN LÃO.

XÉT TẬT MÌNH

TOUT DIRE POUR TOUT CONNAITRE, POUR TOUT GUÉRIR.

(E. ZOLA, LE DR. PASCAL)

(Nói hết, để biết hết, để chữa hết)

Các nét xấu, các hủ tục của người Việt Nam ta, cần nói hết ra, đừng có giấu diếm, ai cũng biết thì mới sửa được. Luận lý là phải dạy người ta biết gốc rễ điều ác để tự nguyện tránh, măm mống điều thiện để tự giác làm điều thiện. Nếu cứ nói, cứ bắt buộc phải thế này, không được thế kia thì khó nghe, uống công nói, mà phải cho biết rõ làm việc thiện lợi thế nào, làm điều xấu hại ra sao thì người ta dễ theo. Người có bệnh phải biết rõ bệnh, căn nguyên bệnh thì mới uống đúng thuốc mà khỏi. Trong xã hội có nhiều hủ tục, đã thành thói quen của cộng đồng, một người hay một thiểu số không đủ sức đấu tranh để sửa mà nên phò bầy ra, rõ ràng cái xấu, căn nguyên cái hại để Nhà nước biết, để đa số nhân dân biết, khi đó lệnh của Nhà nước hợp với ý dân thì mới sửa được.

Vì vậy mỗi số sau sẽ trình bày cụ thể một tệ hủ bại, phân tích rõ gốc rễ và điều hại cho dân cho nước để cùng nhau sửa (ĐDTC số 6).

Xét tật mình

*Tout dire, pour tout connaître,
pour tout guérir*

(E. Zola Le Dr. Pascal).

Nói hết, để biết hết, để chữa hết.

Năm xưa tôi có đăng báo mấy bài luận về các nét xấu, và các hủ-tục của người An-nam ta.

Bây giờ cũng nhiều người thích xem những bài nghị luận ấy, mà cũng có người trách tôi, sao lại cứ đi bới xấu người mình ra cho thiên-hạ chê cười.

Ông nào trách thế cũng là trách lầm mà vì dù có người chê cũng là chê lầm.

Có một ông danh-sĩ Lang-sa đã nói rằng: đời nào nhân-loại cũng vẫn có bầy nhiều cái diên-dô, cũng có bầy nhiều cái đại-dột mà tiêu dùng. Diên-dô và đại-dột của loài-người tự-hồ như một cái vòn, đặt tiền nằm lái chạy, hoặc dùng cách này, hay dùng cách khác, cũng vẫn sinh tức ra bầy nhiều cho mà tiêu, mà vòn vẫn không hao mòn đi chút nào.

Thì dầu bên Âu-châu cũng vậy, bên A-châu ta cũng vậy, cái đại-dột của người ta cũng không có kém gì nhau

Cái văn-minh Âu-châu cũng trên ta, là vì người Âu-châu cũng bày nhiều đại, nhưng mà nhiều người biết đại, mà cách xét học sự đại sâu sắc vô cùng.

Người ngu, dở sách tiểu-thuyết lấy ra coi, thấy bày phơi các cửa-gà kêu của muôn việc con người ta hằng ngày làm ra, thì mới cười. Còn người trí thì chịu ngay Âu-châu học cao về cái cách chiết vạt vụn ra hết cả những số góc nhân-tâm ấy.

Có sự xét như thế thì cái căn thiện ác của người ta nó rành rành ra đó, người ta có xem thấy cái gốc rễ mọi việc của mình, thì ẩn ở trên đời này mới theo được chính-đạo.

Vì nếu cứ khuyên người đừng làm cái này, nên làm điều kia, mà không xét cho ra rằng làm cái này, điều kia là vì cơ gì, thì sách dạy luân lý vẫn cứ uống mãi, vì điều thiện điều ác, điều hay điều dở, ai cũng phân được, nhưng mà lúc cái cửa-gà ngấm ở trong, nó sui làm dở, thì dù cái hay ngay bên cạnh tay, làm dở vẫn hoàn làm dở.

Cho nên chính luân-lý, là cách để người ta biết gốc rễ điều ác, để mà tránh những thế phải làm ác: biết mầm giống điều thiện, để mà gây nên điều thiện, chứ không phải là sách dạy nên từ ác theo thiện, là dạy nhấm uống công người dạy, lại trái ý khi nghe, vì nhời thàng Lợi bao giờ vẫn êm tai hơn nhời ông Nghia.

Vậy thì đạo tu-thân ngày nay cứ ở việc xét mình. Như người có bệnh muốn chữa khỏi phải biết mình có bệnh chi, mà bệnh-căn ở đâu, thì uống thuốc mới công hiệu. Chớ có bành uy

tại cứ chuyện học một câu: nếu may khỏe đừng nên ốm, thì học mà làm gì

Bởi thế, tôi trộm nghĩ rằng: dân An-nam ta ngày nay muốn chóng theo được dấu văn-minh, trước hết phải học cho kỹ xem mình có những thế, xấu gì, căn nguyên bởi đâu mà ra, từ đó mà đầu tiên hãy cố mà từ bỏ cái tệ ấy trước, nhiên hậu mới học cái khôn sau, chớ muốn học văn-minh Âu-châu mà thói hú vẫn còn giữ, thì e rằng đã chẳng học được điều hay, vì điều hay mới, mấy thói hú xưa không dung được nhau, mà lại còn chỉ chép được cái bề-xấu văn-minh mà thôi.

Nước Nam ta ngày nay học mà chưa có chút nào, thì dễ khiến hơn là những trình-độ dở-dang của mấy nước lân-cận, văn-minh cũ có mấy điều hay vứt bỏ đi mất rồi, mà văn-minh mới thì chưa chép được điều gì thực hay thực ích.

Tính người An-nam, tiêng thế, được một điều nghĩ chín lần. May ra có phần khôn hơn người. Học văn-minh biết cho làm học lấy dục-lich, chứ chẳng phải thầy làm sao bảo bao làm vậy.

Thề là định nói xấu mình, mà đầu tiên hãy đã tự khen. Gọi là để đồng-hóa ta gió ngọt nhau, trước khi xoi mới cái tệ.

An-nam ta ngày nay đòi với Nhà-nước Lang-sa, tự hổ như người ốm với ông thầy thuốc. Muốn thấy chữa bệnh cho khỏi thì phải kể cho thầy biết bệnh nào mình thế nào.

Thuốc văn-minh uống nhấm, công phạt lại tệ hơn thuốc bệnh.

Ta chớ nên làm như người bệnh hiểm nặng, mà cứ thẹn thò đánh chết còn hơn phải dở nơi trọng thương cho thấy xem.

Các tật xấu của ta hết thầy chỉ có một cái căn, là cái cách đoan-thò, cách lập hương-thôn, sinh ra một cách giáo-giục riêng, làm cho người ta lớn lên, hội một cái ý thất-buộc về phận làm người, về xã-hội.

Đoan-thò của ta nên để vậy hay là nên đổi cái gốc nó đi, thì điều ấy tôi lấy làm quan hệ lắm, không phải một người dám đem tư-trởng riêng của mình, mà bản làm phụng tụy-tệ.

Trong cách đoan-thò ta, có nhiều điều tệ, nhưng mà lại có cách tiện cho việc chánh-trị vô cùng, làm cho chánh-phủ nào cũng phải nghĩ sâu xa, rồi mới dám sẽ tay mà dụng đều.

Tôi tưởng chỉ nên tỏ ra cho Nhà-nước biết hết những các tục hú thói tệ, do lời đoan-thò ta mà sinh ra, làm nên

một cái thành-cao hào-sâu ngăn đón không cho văn-minh Âu-châu lọt vào được óc dân ta.

Tôi mong rằng khi Nhà-nước sẽ rõ hết những tình thế ấy, mà dân An-nam ta cũng tự hiểu, thì lòng dân cũng hợp với ý Nhà-nước mà cái lương, mới thực được công-hiệu.

Vì bằng Nhà-nước lòng thực muốn sửa đổi cho ta khá, mà dân ta lại cứ khư khư cho những tệ hú của mình làm điều hay, Nhà-nước có bỏ đi, là chẳng biết ơn, lại còn cho làm uất ức, thì sao cho việc Duy-tân chóng hóa được.

Sau này tôi xin mỗi lần tỏ một việc hú-bại của mình ra, mỗi điều tôi xin cứu cho ra cái gốc rễ bởi đâu.

Rồi các quan xem báo sẽ biết rằng chẳng phải là bởi xấu ta cho người cười đầu, tự biết đại ấy là đã giờ chân bước vào đường văn-minh đó.

V.

Dân ta có một nét xấu mà hầu như mọi người đều cho là hay đó là tính ý lại trong cuộc sống, sung sướng mà ý lại vào người, vui vẻ và hãnh diện mà cho người khác ý lại vào mình. Các nước văn minh người ta khinh ghét nhất sự ý lại. Trong cuộc sống, tự hào nhất là bằng lao động của đôi tay, khởi óc mà tự mưu sinh, không nhờ vả vào ai. Đến mức, cha mẹ có nghề của cha mẹ, dù có vất vả cũng sống giản dị với nghề đó, thấy con ăn nên làm ra, giàu có thì mừng cho con mà chẳng nhờ cậy. Chỉ khi thật sự già yếu quá, túng thiếu quá mới yêu cầu con cái giúp đỡ. Còn dân ta thì hoàn toàn ngược lại, coi việc được sống dựa vào sự giàu có của người khác là một vinh dự, đến độ thấy người sang bắt quàng làm họ, một người làm quan cả họ được nhờ, đến mức bỏ cả việc đang làm để bám vào người mà ăn không ngồi rồi. Cách nhờ vả này người nghèo càng nghèo

mà chính người giàu cũng chẳng hay, phải tìm cách bắt lương để có thêm tiền, làm quan thì phải ra sức ức hiếp dân mà ăn của dút.... Quanh quẩn đất nước thêm nghèo, dân ta lún sâu trong lạc hậu. (ĐDTC số 8)

Xét tât mình

(La Connaissance de Soi-même)

III

Dân An-nam ta lại còn có một nơi nữa, cũng do cách đoán-thề mà ra, là cái tính ý-lại, nghĩa là người ta không biết tự-lập, cứ hờng nhờ vả lẫn nhau.

Phải trông vào hai tay mình mà có ăn, tự hổ như một cái nhục, ai có được anh em chú bác hoặc con cháu làm nên mà nương nhờ, thì lấy làm vinh hạnh. Người làm nên cho họ được nhờ cậy, thì lấy làm một nghĩa-vụ danh-giá.

Vì một lý-tướng ý-lại ấy, cho nên trong nước thực lắm kẻ ăn-không.

Trong một họ, có người làm quan, hoặc có người giàu có, thì từ ông bà, cha mẹ, chú bác, anh em, ai cũng trông vào đây cả, vì bằng đường có nghề gì làm ăn, nhưng nghề khí hèn một chút, thì hình như cũng phải bỏ nghề đi mà nhờ, mà người làm nên quan cả, nếu để cho thân thích phải làm nghề hèn kiếm ăn, tự hổ cho như là một điều bạc ác, diết đống.

Khi tôi qua bên nước Đại-pháp đã thấy lắm điều, mới trông thì trời hầu thói An-nam mình, mà xét kỹ ra thì lấy làm chịu cái lý-tướng tự-lập của người quí-quốc.

Ở bên Đại-pháp, chỉ trừ có khi còn bé dại, thì phải nhờ cha mẹ nuôi cho

mà đi học, còn lúc đã nhớn lớn mà không lập thân được, không dùng được trí-khôn hoặc hai tay mà nuôi miệng, thì coi mình như một giòng xấu bị ăn hại, tự lấy làm tủi nhục. Còn như chú bác anh em thì thực là kiên-giá nhất-phận, phải dằn ngửa tay mà nhờ vả điều gì, lấy làm hổ thẹn vô cùng. Ai bắt-đắc-dĩ mà phải dằn nói ấy, thì cả họ khinh-bí, người ta chế cười. Đền như bố mẹ mà nuôi con nhớn lên, nó làm ăn khá, mà mình vẫn nghèo hèn, thì nhiều cụ vẫn giữ lấy

nghề mọn của mình, lờ rên, thợ mộc cũng là, chớ không chịu buông song hai tay dằn báo mây nuôi tao. Ví dụ con thảo có giúp đỡ, cũng không thêm. Mà như thế tự hổ không cho là nhục, mà không trách con là bất-hiệu. Con tự rằng giàu có, cũng không dám mở mồm mời hai thân nghĩ đừng làm ăn nữa, đã có con đây. Vài ba hôm, lúc thừa nhàn, thì từ chôn cửa cáo nhà rộng, lên xe hơi hay xe xong-mã, mà đến thăm hai thân, chân bước vào nơi mình sinh đẻ ra, nơi mẹ yêu mến mình khi xưa, lòng lấy làm khoái lạc, cái bực cửa môn, cái hờn đá vỡ, tự như cũng có miệng có tai mà ôn lại cho mình cái công dưỡng-giục, cái lòng âu-yếm của cha mẹ khi xưa, mà nhắc lại cho mình những cuộc anh em nó đùa ngày trước, chớ không có thị của, bí cái nên cũ kỹ, mà đem lấy đống tiền ló-diêm cũ lịch sự vô-lưu vào cái đền thiêng liêng có lịch ấy đây.

Con ăn cần hỏi cha mẹ có bình an, nghề nhà có thịnh vượng. Cha mẹ thì hỏi con về việc hiển vinh. Trên trông xuống thấy giàu sang thì mừng cho mà chẳng cậy, dưới trông lên thấy què kệnh thì thương yêu mà lại quí. Trừ ra khi cha mẹ già yếu, hoặc túng bần lắm, bây giờ mới thêm dè cho giá nợ cũ-lao.

Tôi xem thấy những tình quí báu như thế mà lại nghĩ đến cái lời nước Nam ta, thì không trách được người ta vẩn-mình tiên-bộ, mà mình thì cứ hú-bại dật lùi. Người ta một người làm nên, như giúp sức cho cả họ thêm cần mẫn. Trong nhà có một người giàu, ai cũng muốn làm nên giàu bằng, mà mình thì một người làm nên đền vua quan, làm hại cho cả gia-tộc, mất nghề nghiệp, mất làm ăn để mà trông cậy vào mình.

Mấy cụ nhà-quê có người em cháu ngồi làm quan gần miền, thỉnh thoảng nhủ nhau đến phá một lán, cơm, rượu, a-phiện, rên cho mây bira, về nhà khoe khoang tao mới ra chơi quau phủ-nọ, quan huyện-kia và đây, lấy làm danh-giá lắm.

Một ông quan lớn, ít ra lúc nào cũng có mười người nhờ vả, ăn hại, trong nhà tập nập; còn những phiên các cụ đến chơi hỏi thăm, hoặc xin việc không kể, như thế thì trách nào lương nhà-nước chi bao nhiêu cũng không đủ. Trích nào còn phải trông vào thiên-lộc.

Nhờ tôi nói đó, không phải là có ý tố giác một cái tệ không sao tránh được, thực chỉ có ý nội cho ra nhẽ, để quan trên biết nông nổi mà chữa đi cho. Làm nên một ông huyện, đầu quan có trọng tài mà cứ cho, lúc đi nhậm cũng

tồn kém ít là rằm trăm, lễ mừng mỗi nơi một lễ, sắm sửa cái tư-thật cho nó coi được. Thề mà xong rồi, lại còn nổi cung ứng đám họ hàng thân thích, ít ra mỗi tháng phải vài ba trăm. Người nào chịu tục đời mà không noi lệ, thiên-hạ lại cho là bán, mà làm ông quan phụ-mẫu dân. Cái tiếng ấy cũng không dè được, như thề thì làm thề nào mà giữ được cho thực thanh-liêm. Cho nên việc ăn thì có phân ra ăn hay, ăn dở, nhưng mà không sao khỏi được cái ăn. Cứ thói thường lấy tiền được việc, tác thành danh mệnh cho người ta, cứ kể oan ức thì gọi là ăn hay. Bớt lòng tìm vét, sứ trắng ra đen, thì gọi là ăn dở. Thề nào cũng phải ăn, hễ kém lộc một độ thì phải đền ngay vay nợ.

Câu truyện gở ra như vậy, thì chắc rằng không ai mất lòng, mà người trí thì nên lo mà tiết làm sao cho dứt cái gốc giã-nam. Các quan hán cũng làm người bất-đắc-dĩ phải làm theo thói, mà bụng cũng mong sao cho thói hú ấy mất đi.

Nếu nước Nam ta mà cứ dè vậy mãi cái phong tục nhờ vả trông cậy lẫn nhau, thì càng ngày trong nước càng thêm giòng xấu bọ, công nghệ không sao tiên-hóa được, việc bán buôn không sao thịnh được, mà trong đám thương-lưu cũng sai mất cái đường hi-vọng. Cũng là một cách cho họ hàng làng nước được nhờ, mà phải chọn cách bại, không chọn cách ích-chung, thành ra trong nước có một cái lý-tướng thiệt-thời cho việc tiên-hóa xã-hội, mà bỏ mất cái lý-tướng này nớ, là cái lý-tướng: mỗi người giới sinh ra ở trong thề-gian, phải đem chân-tay hoặc kiên-

thực mà làm nên việc hữu-dụng với đời, mới có quyền ăn sung mặc sướng, là cái lý-trường giúp nhau cho mà làm ăn, giúp nhau cho mà học-hành, giúp

nhau cho mà buồn bán, chớ không giúp nhau cho mà ăn không.

V.

Các quan Tây thường chê dân ta là hay ăn gian nói dối. Điều đó quá thật, nhưng chỉ với các quan Tây cũng như ta. Còn ở dưới nông thôn thì không thế. Đại đa số nông dân phân biệt rõ thiện, ác và tin rằng ăn ở thật lòng với nhau là quý, mới được bàn bè hàng xóm láng giềng yêu mến, giúp đỡ. Với nhau, họ rất chân thật. Vậy vì sao mà các quan Tây chê vậy?

Thưa rằng quả thực đối với các quan nói dối là cách tự vệ của dân đen. Các quan tự nêu hư danh là phụ mẫu dân, vì dân mà cảm-cán can công lý. Sự thật dân có thể! Quan chỉ vì tiền, ai đưa cho quan nhiều bổng lộc thì quan ra sức bênh, dè nén áp bức là việc hàng ngày của quan. Vì vậy đã tới cửa quan thì người đi kiện cố nhiên phải nói dối để quan xử cho có lợi, người bị kiện tất nhiên cũng phải nói dối để mong đỡ bị hại, gặp quan sợ quan nên nói dối mà nịnh quan cũng nói dối. Thế là với quan ta, ai cũng nói dối cả thì tránh sao khỏi nói dối với quan Tây, là quan của quan, nói thật sao được! (ĐDTCS 69)

Xét tạt mình

(La Connaissance de Soi-même)

IV

Các quan Tây thường chê người An-nam ta có tính biếng-lười, hay ăn gian nói dối.

Nét xấu ấy, lại là một nét cũng là lối xã-hội ta mà ra.

Dân An-nam từ xưa đến giờ chỉ những bị ở lao-lung anh Tầu, và bị áp-chèn, xưa nay chưa hề dễ mấy phép được coi chánh-phủ như cha mẹ, dù với quan vẫn cứ phải phàn-đôi mà; Phàn-đôi là phàn-đôi ngầm.

Điều ấy mới nói thì tưởng là nói ngoa, nhưng xét dần-thinh cho kỹ, mới biết là thực.

Quan thì cốt để giữ việc bình-yên cho dân, và cảm-cán công-ly cho kẻ yêu khỏi phải kẻ khốe ăn-hiệp, mà thực ra thì cái mục-dịch ấy chưa từng thấy được như thế bao giờ. Dân thường vẫn nghĩ cho ông-quan như là một bậc nhờ mả-mả, âm-đức được ở tiền người mà dè nén, mà hướng thiên-lộc mà thôi, cho nên thường lấy làm một cái dư, mà lại có thể làm hại được, một người lấy tiền công kíp dẫu, để mà hiêu-thù họ cho những kẻ giàu có hiem riêng với ai. Yên dân chẳng qua là một cái cớ, công-ly chẳng qua là

thiên-lạ khêu, con em nhiều đũa tưng phục, phải nạn có người thương, sung sướng chúng mừng, khi chết hàng xóm đưa đến tận mộ, con cháu về sủa để làm ăn. Đưa bạc-ác hát-nhân, cứ sử với người ta tàn-uhân, thì thiên-hạ chửi, cả làng không ai yêu phải nạn

thiên-hạ mừng, giàu có thì chúng ghét, khi chết chớ thân làm đưa ra khỏi ngõ, còn quyền còn thế thì người ta còn sợ, kém về thì thiên-lạ rập vào, chết đi rồi con cháu có như sa sút chẳng ai cứu.

Chỗ thôn-lã ta, luân-ly xã-hội quanh quẩn chỉ có thế thôi. Không ai trông vào quan trên mà xin báo vực kẻ bị ức hiếp, xin đền sự thiệt thòi.

Học chúng có mấy anh giàu có, dư của, ngôi không bản thân, đi kiện nhau, cho mắt trâu mắt bò chơi, để thỏa lòng thù, để khuấy bụng ghét, thì cũng là như người có tiền đi thuê người làm cái trò gì thích ý mình cho mà coi. Đi kiện thì làm hại người, mà mình cũng thiệt thêm, lại phải đi cháu chực điều đình, chớ không có người nào tin cái công-ly của quan đến nỗi đi kêu cho đỡ thiệt.

Dân mà có một cái lý-trường như thế, thì trong cách giao-thiệp với quan không bao giờ có sự thực, vì cứ đem sự thực ra mà suy, thì anh nào đã lên lên cửa quan là cũng có tình gian cá. Người tình ngay ăn ở phải chăng, chỉ cậy ở cái miệng hàng xóm, cái tình ai-mộ của lân bang, những lúc sa sút mà thôi. Đưa nào ở không phải thì nặc nó với giới, đã có các ông các bà mai mỉa.

Lên đến quan, thì người có nói không, người không nói có, thì nhau

đưa nào tài điều ngoan đưa ấy được. Mà các quan An-nam ta thì cũng đã biết chán ra rồi, cho nên ông quan

thực thanh-liêm, biết thương dân, là những ông biết, cứ mỗi lần có đưa đi kiện nhau, dặt cho mỗi bên vài roi đuổi nó về. Quan An-nam, không sợ những kiện nhảm, không mất thì giờ mà hỏi làm chi những cái lý-sự vụn của mây, anh thối-khien-cuon mới thực là biết làm cha mẹ dân. Những ông hay hỏi soi mói, thường không phải là soi mói tìm công-ly.

Luyện xa như thế, khí lực mất dấu bài, nhưng mà phải nói cho rõ, để các qui-

quan biết cho rằng: cái nết khi-trá là một nết riêng của những đưa hay đi kiện, phải lên đến cửa quan mà thôi.

Còn dân An-nam, thì thực thà có một. Cái thực thà của người An-nam ít có, vì không những là nói phải thực, mà thường ăn ở cũng phải thực, trong dân thôn hàng xóm mới gọi là người thực-thà.

Theo cái luân-ly riêng của An-nam, thì không những là điều gì có can-dự đến kẻ khác mới phải thực. Việc ăn ở riêng của mình cũng phải thực với nhau. Nhà quê ta nhiều người ở nhà vách thúi-tình được.

Còn như đèn sự-thực cao, như là thực tư-tướng, thực chiết-học, thì thường nhiều khi là tại không học, là tại nhờ nói không gãy gọn, là tại doính tít, cái gì cũng chẳng cho vào đầu, mà ra không biết nói thực cái-kẻ như người Lang-sa.

An-nam thực có cái lý-trường khinh thị-sự, họ muốn điều là uống cá, như lý-trường của ông Anatole France. Câu:

Uống thực là uống, uống thực là uống, những những là uống » ở trong thánh-ngôn đạo Gia-tô, là một câu thực sừng với trí người nước Nam.

Chúng ta chưa được từng thầy điều thực có công-hiệu đến xã-hội cho lắm, như người Lang-sa, cho nên thường vẫn nghĩ:

Nói thực mà làm gì?

Việc chính-trị, việc công-lý xã-hội, chẳng những cho làm uống, mà lại còn coi như một cái trò-chơi đất-tiền, thì điều-thực dư đâu lại có nói cho quan biết.

Cần như cách ăn với người Lang-sa, dân An-nam hay gian-đời là bởi thấy người Lang-sa thì đồ ngay là người đi dờ la để đánh thuê, cho nên lấy chước đời mà sừ.

Mỗi khi có người tây thăm hỏi đến tình ý gì, thì bụng nghĩ ngay: tât người ta dò xét để làm gì đây, không nên nói thực.

Mấy năm nay, nhà-nước Đại-pháp

Ở chốn dân thôn, các thói xấu nên hổ thẹn nhất, nên lên án và bài trừ, là thói coi ăn uống là việc quan trọng hàng đầu trong quan hệ xã hội. Việc hiếu nghĩa mà không có mâm to bình lớn, ăn uống thoả thuê thì bất thành hiếu nghĩa. Gia đình nếu không may có ông bà, cha mẹ nằm xuống, nỗi lo lắng nhất là làm sao đủ lợn, gà, rượu, gạo, để thết đãi các chức sắc và dân làng. Hàng mấy chục người quần quật, tưu tít vào việc này, đến nỗi lòng thương nhớ người chết cũng bị chìm đi trước nỗi lo dãi người sống. Mà không lo sao được? Nghe hơi có người chết đám Tổng Lý kỳ cựu đã chuẩn bị mâm chõn ăn, chõn uống gần cổ cười nói, bẹp tai hút sách. Thiếu một chút là dài mồm dè bỉu, coi là bất hiếu. Tốn phí vô cùng, chỉ mấy ngày mấy chục vị chức sắc ưa thích và bảo vệ, nhân dân trong lòng đau

đã tỏ ra cho mắt trông thấy, tay sờ thấy cái công-nghệ thực-thể bảo-hộ, nhiệt-thành làm ơn, thì dân An-nam mới hơi biết được là không phải như đồ-hộ Tàu ngày-xưa dẫu.

Bao giờ thực biết là ông thầy-thuộc đến cứu, hãy giờ xem rồi coi đờ hai tay, mở ruột ra cho mà bắt mạch xem bệnh không?

Chắc rằng dân An-nam từ nay đã được hiểu rõ, đã tin được rằng Nhà-nước Bảo-hộ Đại-pháp thực muốn cho dân ta khá lên, dạy bảo cho mà học, mở mang cho rộng cách sinh-nhai. Và bản-quản lại lấy làm một việc nghĩa-vụ mà kẻ các công-nghệ như nhào của nhà-nước cho dân được hiểu. Thì rồi trong cách giao-thiệp của dân với nhà-nước cùng các quý-quan mỗi ngày một tin nhau, một mở lòng chân-thật ra, không phải coi người Lang-sa như người rơm rỏ mình nữa.

V.

có muốn đến mức ấy, nhưng không ăn ai dám tự ý làm khác. Cũng chỉ vì, khi còn sống, ai cũng đã từng đi ăn uống như thế ở nhà khác, nay chết đi, con cháu phải tổ chức ăn uống để trả nợ miệng cho người chết. Hàng nghìn đời trả nợ miệng như thế, nước ta vẫn đắm mình trong nghèo khó, lạc hậu. Nếu cả nước đồng lòng, đem công sức của cải góp phần lo trả nợ nước thì văn minh, khoa học sẽ đến với chúng ta. Thói ăn uống hủ bại như trên đúng là miếng ăn là miếng nhục. (ĐDTC số 10)

Xét tât mình

(*La Connaissance de Soi-même*)

V

Cái thói-xấu nên hổ thẹn nhất của chỗ dân-thôn ta là thói ăn uống.

Thực-ngữ đã có câu: Miếng thịt là miếng nhục. Nhưng mà ta thường chỉ lấy câu ấy để khỉch bác kẻ nghèo khổ phải ăn nhờ người khước mà thôi, không lấy câu hay ấy mà phê vào mặt cả những người chỉ lấy miếng ăn làm trọng, hạch nhau từ miếng thịt, năm sôi, làm cho người ở chôn hương-thôn điều đứng về cái nợ miệng.

An dẫu mà lại có, mẹ người ta chột cũng đòi ăn, bố người ta già cũng đòi ăn. Không có cảnh nào làm cho người nhà-quê an-nam nên xấu-hổ bằng cái cảnh một nhà lập-nạp, người chột nằm trong áo quần, người sống thì kẻ khước người rên, mà chồng còn phải đi cầm trâu bán ruộng, vợ thì tât tá đi mượn nồi mượn niêu, trước giường thờ thì thân-hảo kỳ-lão, cụ nợ ông kia thứ-tự ngồi nhìn nhau đờ mắt cơm nai rượu cho được.

Cái tục ăn uống khó lòng bỏ đi được là bởi sự lẩn-hối, từ lâu năm lưu-truyền lại, ai cũng biết là một thói-tệ.

ai cũng muốn tránh khỏi được thì hay, song lại cứ nghĩ ông cha mình từ xưa đến giờ ăn của người ta, hãy giờ nhà mình có việc hoặc tang hoặc hỉ, không giả được nợ miệng làng xóm thì không ai đành lòng. Mà trong tình-tình nước Nam, được một điều chữ Hiếu nặng lắm. Ai đã biết đạo làm con thảo, thì cũng muốn để cho cha mẹ đến lúc già mất mặt vì có con làm nên giả nợ miệng thiên-hạ được hậu-hi.

Cứ mỗi nhà một gậy cái phong-tục ấy, cho nên cái thói tệ ăn-uống cứ lưu truyền mãi mãi, không sao mà bỏ đi xong.

Trong dân lại có một bọn tổng-lý, kỳ-cựu, quanh năm chỉ có việc ăn, hết đám này sang đám khác, cứ lần lần ma nợ sang chày kia, mà qua được

hết tháng ngày. Nơi nào được ăn nhiều, rượu ngon cơm trắng, a-phiên đình tí tí, thì phình thì ửng, như ngày giỗ têt nhà người ta hơn như bản cứu-chương. Trước tiên-thường ba hôm ở dàu cũng mò đến, giỗ xong năm dài cho đến bảy tám hôm, đứng lên về lại còn phần phở, quả bánh, tiền ăn-dường tiền giầu nước. Nhà nào như tưng bản cung-đôn kém một chút thì vira ăn, vira xiên xỏ, bởi mọc đến ông

cha người ta, vị bát cơm vàng nói cho bằng mắt.

Dân An-nam ta có người việc ăn tiêu quanh một năm không lo bằng một ngày giỗ bỏ.

Người các nước làm nên giàu có để mà ăn cho ngon, ở cho rộng, mặc cho sạch rồi còn dư mới sa sí vào những việc ngoài. Người nước Nam ta giàu có nhiều người chỉ để mà sa sí khi giỗ ngày tết, còn ăn mặc, ở không cần. Vì một cái tục hú ấy làm cho trái mắt cả cái mục-dịch sự cần-lao. Cái mục-dịch không thực, thì cái cách làm ăn cũng không thực, nhân-công tình cũng không thực được.

Nét mà xem cái lo của người An-nam là quí. Các nước người ta lo buôn lo bán, lo làm-ăn, lo học-hành, nước mình cả nước ai cũng lo, lo khổ lo số, lo ngắn lo dài. Đi xe-lửa lần thân nhin mặt từng người, mặt ai cũng thấy tư-lự, nhậu nhó kém tươi người thì lo giỗ

bỏ, kẻ thì lo cưới con, chị này lo khao vọng cho chồng, anh kia lo tư-vấn hàng-giáp. Tiền buôn bán chẳng có, đi vay nợ về làm mạy mằm cổ để giữ thế-diện với láng xóm.

Con gái đi về làm dâu cũng lo trăm công nghìn việc, mà trăm công nghìn việc ấy chỉ có mạy cũ già, tết, khao vọng, thượng-thọ hạ-thọ cho các cụ.

Các cụ đến năm tuần, sáu tuần, bảy tuần, tám tuần, đúng lễ là đến ngày nên mừng thật, mà con cháu hóa ra phải lo về cái mừng miến-cường ấy.

Giả thử cái lo mà đo được, đem cộng hết cả những cái lo người nước Nam lại, mà tỉ với cái tư-lự người Âu-châu thì để chẳng khó nhọc kém gì nhau.

thè mà lo người ta thì thành được nước giàu dân mạnh, tài rộng học hay, lo đến nỗi việc chọc giời lộn đất, rề mây số núi, mà cá cái lo của mình không làm được thịch-khẩu mây ông kỹ-cựu trong dân.

Thau ôi! một miếng thịt lợn làm liệt bại một nước trong bảy nhiều lâu.

Một cái thú làm cho biết bao người to-óc mà chỉ chuyên một lời học hư-vấn, câu lấy đôi hia cũ lọng; một năm sôi khô làm cho bao nhiêu tay mạnh sức hùng bỏ cây bừa mà tranh nhau ông hương ông lý.

Đời nay gió duy-tấn đã ruồng động xuốt năm châu, người ta đua giành tài lực, xô đẩy nhau mà trên lấy nơi sáng nhất dưới mặt-giời. Thè mà mình thì nhất-định cho như thè giời chẳng còn ai, cứ khur khur giữ lấy những thói tiêu-nhi quanh năm chi những lo sôi, lo thịt, lo cổ, lo làm.

Miếng thịt là miếng nhục!

Nhục! nhưng mà từ nay nên cho nghĩa khác. Chẳng phải nhục người như nhàng không làm được ma to giỗ nhừ, chẳng phải nhục kẻ nghèo nàn phải dên nhờ bữa nhà có dư.

Nhục! Nhục! là nhục cả bọn khu khu thú-cựu, giữ thói già-man, nhà người ta chét cha than khóc, còn rác miệng dên đời ăn. Nhục là nhục những đồ quanh năm hó sống hai tay chỉ này đi giỗ này mai đi chày nợ, làm cho việc đãi khách vốn là củi thảo, là cuộc cầu thân, mà sinh ra một cái nợ phải nhân nhó. Nhục, nhục cho xã-hội nước Nam, tương đoan-tự nhau mà cùng giữ yên chung, mà gây việc lợi chung, mà đóng góp làm hiệp lực đưa nhau cho mỗi ngày một đáo bực lên cõi sung sướng, lên

cõi khôn ngoan, chẳng hóa ra hội-tự trên chiều dưới, bụi dấy bụi vori. để mà tranh nhau thịt lợn thịt gà, để Miếng thịt, là miếng nhục!
đâu-cánh phao-câu, để mà tỉ nhau chiều

. V.

Dân ta rất cần mẫn chăm chỉ, biểu hiện rõ ở nông thôn tác đất tác vàng, không một mảnh đất nhỏ nào để hoang chỉ hiếm một nãi, không biết tự hào về sự cần mẫn này, không thấy sản phẩm do lao động mình làm ra quyết định sự tồn tại của xã hội. Có ai, dù là vua quan, những kẻ làm sĩ, những người buôn bán, những người làm thợ thuyền.... Không ai có thể sống nổi nếu không có lương thực, thực phẩm do nhà nông sản xuất. Tất cả các nghề khác đều như vậy, mỗi nghề đều góp phần tạo điều kiện cho xã hội tồn tại và phát triển, đều vinh quang nếu họ biết vì lợi ích của xã hội trong đó có lợi ích của chính mình mà lao động.

Dù anh làm nghề gì, nếu anh không phục vụ tốt cho xã hội thì anh không được tôn trọng. Làm quan, một nghề nói chung được trọng vọng, nhưng nếu ông quan lại buôn quyền, bán chức, đàn áp nhân dân để kiếm lợi riêng thì có lợi gì cho ai, làm sao khỏi bị khinh ghét. Làm thợ mà biết tính toán khéo léo, làm ra những sản phẩm hoặc công cụ, có ích cho đời, vừa bền vừa đẹp thì làm sao mà không được yêu quý. Những người làm nghề buôn bán, làm nghề vận chuyển, hàng trăm nghìn nghề mà xã hội cần, không có nghề nào hèn. Mà chỉ cần ai làm nghề gì biết tự hào và lo học tập rút kinh nghiệm để phục vụ xã hội tốt hơn mãi lên. Đó là con đường tiến bộ của cá nhân gắn liền với sự tiến bộ của xã hội, nghề nào cũng dẫn đến giàu có, vinh quang. Chớ có giấu rồi lại phụ nghề, đem tiền của do nghề làm ra mà đi mua chức vị nọ kia: ông hàn, ông bát, và coi thường nghề cũ.

Tóm lại cần mẫn phải gắn liền với lòng yêu nghề, với tinh thần vì cộng đồng xã hội trong đó có bản thân mà hành nghề, không ngừng rèn luyện để thạo nghề. Phục vụ xã hội và làm giàu song song phát triển, thúc đẩy lẫn nhau tiến lên mãi. (ĐDTG số 11)

Xét tạt mình

(La Connaissance de Soi-même)

VI

Dân An-nam ta thì có nhiều tật xấu. duy có một tật làm biếng là không ai trách được. Người Đại-pháp với người Nam-việt như nhau là tính tính tương đồng, ở cái nết gần gần ấy. Xem như ở xứ Bắc-kỳ ta, trừ ra những nơi làm sơn trướng khí quá, còn thì đi khắp mọi nơi không hề thấy một tác dật bỏ không. Vả sông, sừn núi, bãi bể, cồn cát, chỗ nào ngọn cỏ mọc được, là tay người biết bó u sợi, chẳng thóc gạo thì ngô khoai, chớ không chịu bỏ hoang một chỗ nào.

Chỉ hiếm một điều : làm ăn thì biết cần-mẫn, nhưng cái cần-mẫn ấy không biết tưng là cái vinh-hiến, tự-hộ cho như một điều bất đắc dĩ phải làm thì làm, chớ không có vẻ vang gì ở cái tay kéo cấy cấy cuốc mà có dư ra, thì nào lo ngay danh mệnh. Đến lúc lên được ông nợ ông kia, mà ai có nhắc tới phần cấy cuốc khi xưa, thì hình như người si vớ.

Cái lý-trường sai ấy, là do trong bọn thượng-lưu, trong các nhà chữ-nghĩa, lấy cái nhân làm cái hạn-hạnh. Vả nói vào nói khoát : *Vạn sự xuất ư nho*, *Toán lai định lợi bất như nhơn*. Chỉ có rằm ba chữ, nghĩ rằng đủ từ sáng đến chiều, no cơm ăn cật, còn gạo thổi cơm ở tay ai mà ra, vải may áo ở tay ai mà ra, không nghĩ đến, lại có ý khinh người chân lấm tay bùn. *Nông giả nãi củ-phu chi cực-khịch*.

Bởi chung người đi học, học dở mà chôn việc, nghề đi học với nghề làm-ăn phân biệt hẳn ra, cho nên người cấy bừa có ý tui cái phận vạt vớ, tay cầm cái cán cây dầy đi trên ruộng đất, không biết rằng trong nước âm no cũng nhờ độ, lại tự coi mình như tui tở kẻ ngồi-không...

Ở Âu-châu nghề học là cốt của các nghề, cho nên việc làm ăn được tinh, mà người làm ăn biết coi cái chức phận của mình ở trong xã-hội cũng chẳng kém gì ai, vinh hạnh nữa cầm cấy, vẻ vang mà vác cuốc.

Quyết hẳn, trong một nước có người cấy-cuốc, giống giọt sinh ra thóc lúa mà ăn, cũng phải có người coi việc chè-hóa những địa-lợi chớ thành vật-dụng, cũng phải có người bán buôn vận tải để san sẻ những hoa lợi ấy cho dân đều dùng, cũng phải có người cai-trị để giữ cho ai nấy yên được nghiệp mình, tui dưỡng lợi hại cho kẻ làm lữ biết việc nào nên ít, nên nhiều mà khiến tay cần mẫn. Nhưng mà các hạng người ấy đều cần lữ đến nliau cả, hơn kém nhau chẳng qua ở cái tài riêng, ở cái công-nghiệp làm ra cho xã-hội được nhờ, chớ không ở như cái nghề mình.

Làm quan mà thanh liêm, ngồi đầu dân được nhờ, đem học rộng mà khiến dân làm ăn cấy cấy cho thêm giàu thêm thịnh, thì là đứng bề trên, làm quan mà buôn quyền bán thế mình, thì không bằng người đi buôn. Buôn biết khiến cho công nghệ của người khác được tăng sào, cho đỡ khéo có người dùng, cho hoa lợi trong nước không bỏ phí, cho cái gì đáng đất thì

đất, cái gì đáng rế thì rế, đi buôn vượt sông qua biển, tui danh giá hơn là ông quan. Chớ buôn bán mà không biết nghề, thầy người ta dọn hàng cũng

dọn hàng, thầy người ta mở hiệu cũng mở hiệu, tui toán không biết, lợi hại chẳng hay, thì sao bằng người làm thợ. Làm thợ mà tay khéo trí khôn, biết thế nào là tiện, thế nào là đẹp, thế nào là nhả ; làm cái cầu phải tui dền trăm nghìn năm cầu chớ đổ chết ai ; không những là làm lấy tiền, mà lại còn cho việc mình làm là một phần góp vào cái công-nghiệp chung của xã-hội, cớ làm sao cho cái phần ấy xứng đáng hơn phần người ta. Làm thợ như thế thì danh giá không kém gì ông

quan cả, chẳng ở dưới gì người đi buôn hào-phú. Ví bằng làm thợ mà cứ biết cầm cái giũa đục gỗ làm sao cho chủ nghe thầy kêu, cơm ăn tiền lấy, chẳng việc thì dừng việc, kéo dài làm sao cho nó làm công để mà lấy tiền không người ta, thì người thợ ấy không đáng làm dầy-từ nhà nông-phu. Nặng mà biết vun bón cho thành giòng tốt cây to, hết mẫu này sang mẫu khác, dần dần đem lười cấy mà sẽ núi phá rừng, khiến sông tắt đấm, thì quan nào bằng, thì buôn nào bằng, thì thợ nào bằng. Đến như cái bác nông kia, cũng ra điều ta có vườn có ruộng ; dùng đồng tiền lỗ phụ đi lai, hoặc là tiền đi ăn cướp sống của người ta, tui hết xứ này ra xứ khác, nhân người khôn khéo hoặc kém vớ, mua hiệp mua lường, rộ cho mỗi anh thuê vài mẫu, mấy sòng mấy, mấy chét mấy, cứ đến mùa ông ché có ra mà lấy tiền thuê, thì sao có gọi là nhà-nông, chẳng qua là một cách ăn cướp người

ta mà thôi.

Còn như nghề học, học dở mà học, chớ không phải là học để làm quan, thì nước Nam ta thực hiếm. Có một vài ông là vào bậc học chio lấy hay, lấy nghiệp gỗ trẻ làm cái vinh-hạnh nhất trong thiên-hạ, nhưng chẳng qua biết nghề học là nghề nhân, dạy đàn trẻ cũng chỉ muốn cho nó như mình mà thôi, hại nữa là trong gia-thực gây nên được mây thấy cứ thấy tui, về sau có ai làm uên quan nợ quan kia thì mình cũng nhờ vào cái nghĩa học-trò phải đội ân thâm mà thờ xuất đời, mà chắc không phải khôn khéo, đã có lữ học-trò phải tư giúp. Còn như học để tìm lấy điều hay cho xã-hội, học để tra khảo tạo-hóa cho tạo-hóa có điều gì bí hiểm phải sùng ra cho nhân-loại thêm kiên-thực mà bỏ cách sống ở đời cho thêm sung sướng, bớt tật-bệnh, hết khổ-não, thì cái học ấy ở nước Nam ta không có ai.

Mỗi người đi học, là thiệt cho việc cấy lao chung một người. Hễ việc học của mình có công hiệu, có đặc dụng được cho thiên-hạ thì mới thực là đáng được trừ cái khó nhọc chung, chớ người đi học mà không hay được việc gì, thì thực là ăn lương cơm, mặc lương áo của xã-hội.

Nói tổng lại, thì trong nước Nam ta cần mẫn nhất chỉ có người làm ruộng, người làm ruộng xứ Bắc-kỳ với Trung-kỳ mà thôi, nhưng mà sự cần mẫn ấy, nhà làm ruộng không biết lấy làm vinh-hạnh. Tay cầm cấy mà mắt vẫn trông bọn dài lưng tồn vãi, lúc nào quăng được cái cấy có sếch, mà cầm lấy cái bút lông thỏ vẽ hươu vẽ vượn, là cánh trên giờ dưới biển, thì cũng

quảng đi ngay. Người đi buôn, người làm thợ thì lúc nào bắt đực dĩ phải vật vớ, thì vật vớ. Đền khi nhờ cái chàng cái đực cái kim cái chỉ, mà có đồng dư, thì đi lo ngay cái hàn cái bát chỉ chỉ, nghề nhà giao cho lũ đầy tớ không thêm làm nữa. Còn nhà nho thì khôn học, gia công đèn sách. cũng chẳng qua cỡ lấy đôi hia cái lọng, khi đã được rồi như người được câu thần-chủ mở cái cửa công-đường. Lắm đèn quan chủ

nghĩa xưa không dùng đèn đèn nữa, thì cái cần lao đó có gọi là cần lao hữu-dụng được không?

Vậy thì nên kết rằng người an-nam, thực có nề xiêng năng chịu khó, nhưng mà cái nề ấy nên khiến cho nó có nghĩa-lý, có ích-lợi cho đời, mà phải biết quý cái xiêng-năng chớ đừng có cho là một cái lợi để mình cho kẻ kém âm-lực mà thôi.

V.

Người nông dân cần mẫn có thừa, hàng ngày hai sương một nắng, quanh năm vất vả mà vẫn nghèo khó. Tại sao? Chung quy, họ là nạn nhân của điều kiện kinh tế xã hội kéo dài từ thế kỷ này sang thế kỷ khác. Sức người cộng với công cụ thủ công, cùng nhất là con trâu kéo cái cây cái bừa. Nhất nước nhì phân nhưng cả hai đều khó khăn mà con người không chủ động được. Cho nên làm ra nông sản, kiếm được tiền đã vô cùng khó khăn, làm sao giữ được tiền, làm sao chi ra hợp lý, phục vụ cuộc sống cũng khó khăn không kém.

Giữ được cũng cực kỳ khó. Người nông dân dù bát ăn là đối tượng bị kỳ hào lớn nhỏ trong xã nhòm ngó, tìm cơ đục khoét; khá hơn thì được sự chú ý xét nét của cấp tổng, mà tương đối giàu có thì các quan trên huyện, phủ, tỉnh, dựa vào cấp tổng, xã thành một hệ thống đèn trời, soi vào túi dân vơ vét. Số tiền còn giữ được người dân cũng không làm chủ hẳn. Hủ tục ma chay, giỗ chạp đã buộc phải chi ra một phần lớn như bài trước đã nói, vì thế mang tiếng hoang phí, không biết tích lũy dự phòng. Số chi cho cuộc sống đã ít lại gặp nhiều khó khăn. Chi sửa chữa nhà cũng sợ các kỳ hào trông vào, kẻ gian dòm ngó, lòng tham nổi lên thì chết. Chi cho cái ăn mặc sang trọng một chút, ở nông thôn đâu có dễ, không biết mà mua, không có mà mua, nên số còn dư chút ít chỉ có cách nơm nớp lo cất giấu, khi có thời cơ thì mua ruộng, chuẩn bị chia cho con cháu. Đó là cách dự phòng mà người nông dân cho là chắc chắn nhất, thích hợp nhất với

hoàn cảnh xã hội bất chắc ở nông thôn, thích hợp với tâm lý: nhiều tiền chẳng những không biết tiêu gì, lại còn sinh nhiều sự ra, kém về thì nhiều khi tiền mất tật mang, bị kẻ khác ăn hiếp, mà có khi còn làm lụy tới thân.

(ĐDTC số 12)

Xét tạt mình

(La. Connaissance de Soi-même)

VII

Dân nhà-quê ta làm ăn khổ nhọc cả năm mà vẫn nghèo khó, ăn bữa hôm lo bữa mai, lại là hơi không dự-phòng, không biết cách cân-kiệm để dành tiền như người Đại-pháp.

Xét cho đến gốc rễ tạt ấy, thì do là tại nước Nam ta ngày xưa, dân không được vững. Phần thì quan hà hiếp, Mồ hôi nước mắt quanh năm, ấu nhẹn để dành có được đồng dư, thì đèn giới hay đèn đèn, mà đèn giới của các quan thời cổ, soi vào đầu này rõ cái công-lý ra thì ít, mà làm choáng mắt anh phú-hộ thì nhiều. Phần thì lũ sài-lang giặc cướp, hệt ông Đe nợ đèn ông Đốc kia, có làm của chỉ lỗ thêm họ thêm sự. Bởi thế ai cũng nghĩ: thời thì nhờ Giới thì nào được bát ăn lạ phong-lưu. Nhiều của nhà-quê ta chỉ có hai cách. Một là giàu đi. Bạc nên chôn từng chum, nhà-lò xếp tiền kèm hàng vạn, mà vẫn ấu giơ bộ châu, cái áo chẳng dám may, cái nhà gác không dám cất lại. Hai nữa là của ấy đem mà phá cho nó sướng tay, được lúc nào hay lúc ấy, tội gì mà giữ.

Và ngày xưa có đồng tiền cũng không làm gì được. Cửa cao nhà rộng, thì không những là giặc cướp nó ròm,

luật phép Nhà-nước lại còn bắt lộng-hành. Hơi lỡ một tí thì nhu-lại đèn nhà ngay. Muốn sa-sí cho thực sướng, cũng không có cái gì là cái sướng mà sa-sí. Cái ăn cái mặc, đầu dư tiền đèn đầu cũng không tiêu sướng hơn người khác được. Họ chẳng thỉnh thoảng ra kẻ-chợ sầm sì đồ khách bán, vào đánh chá-cá, uống rượu cao-lâu, thế là cách dùng tiền cực-phẩm của người nhà-quê ta.

Nghĩ đến đồng tiền nước Nam ta ngày xưa mà chán. Thiều thì khổ-sở cơ-hàn, mà dư thì cái sướng không

hò được cái cực lúc không có. Dư quí nữa thì chẳng những là không có cái gì mà tiêu, lại còn sinh nhiều sự ra. Kém về thì nhiều khi tiền mất tật mang, bị kẻ khác ăn hiếp, mà lại còn có khi làm lụy tới thân.

Ngày xưa, người annam ta có của, muốn ra mặt giàu-có, đồ mà hưởng lấy các quyền-lợi của đồng tiền, thì lại phải ăn ở một cách phi-thường. Một là phải ý quyền thế mà ở ra người hào-trưởng chỗ dân-thôn, có khi hiếp chóc kẻ khác cho nó biết sợ mình quen đi.

Tay cầm đồng tiền khó lòng như thế, cho nên người quân-tử ngày xưa không mong gì giàu có. Giới cho làm ăn được thịnh-vượng, chỉ muốn sao cho ruộng đất có nhiều, chia cho con cháu mỗi đứa một ít, để đứa nào cũng giai có vợ gái có chồng, có cơ làm ăn nuôi miệng, thế là một cách ninh-túc

thứ nhất.

Đó là cái cảnh dân An-nam thời xưa. Vì cảnh ấy cho nên cái giá đồng tiền nó không như bây giờ.

Đền mỗi ngày nay, chôn hương-thôn cũng hãy còn nhiệm cái tục xưa để lại, cho nên nhà nông-phu cấy cây làm ăn quanh năm vất vả, mà cũng chưa dám chắc cái đồng tiền ở trong tay nó ra thế nào, cho nên nhiều người cũng vẫn cứ được đồng nào xài đồng ấy, chỉ có ruộng đất ở cảnh đồng là còn gọi là được chắc rằng không ai đến khiêng được nó đi mà thôi. Cứ biết rằng nhà có ruộng ở các tỉnh to trung-châu, thì độ ba mẫu, dù thế nào cũng nuôi đủ được miệng một nhà, dù có vón làm lấy, dù chẳng có vón cho người ta cấy, thế nào cũng chắc. Cho nên cái giá ruộng ở nước Nam không theo đất tốt xấu cho lắm, chỉ tùy nơi mà đất rẻ mà thôi. Cũng là một mẫu ruộng, thượng-phẩm làm mỗi năm được 50 thúng thóc, mà có nơi giá 50, 60 đồng, có nơi giá tới 500, 600 đồng. Thế thì đủ biết ở trong nước Nam, chỉ có ruộng đất ở nơi nào được yên luôn, như ở xung quanh kinh-thành, cũng là gần các tỉnh lớn là có giá nhất-định, còn đồng tiền thì chưa có được cái chức-phẩm chắc chắn ở trong xã-hội như ở các nước văn-minh.

Bởi thế người An-nam ta vốn vẫn tiết-kiệm, mà mới xét bề ngoài tưởng là một nước sa-sĩ, không biết dự-phòng.

Thực thì là dự-phòng lắm, nhưng mà bởi ở trong nước đồng tiền là vật khó giữ, không tiêu dùng được một cách tự-do, cho nên ai có dự-phòng chỉ tậu nhà tậu ruộng mà thôi. Mà,

không kể những nơi thành thị, nhà với ruộng có tậu được ở tại làng mình ở, thì mới gọi là chắc chắn, để được cho con cháu ăn lâu dài.

Từ khi có người Lang-sa đến nước An-nam thì cách kiếm tiền của dân ta cũng đã nhiều ra, mà ở các thành-thị thì đồng tiền thực đã có giá. Giấu có được ăn ngon, ở rộng, dù các thứ sang trọng. Mà không ai ăn hiệp ăn chớ được mình. Có bao nhiêu tiền muốn dùng cho thỏa đời cũng được. Mà có thừa nhiều thì đã có chỗ gửi chắc chắn được. Còn như ở các nhà-quê thì kẻ cũng có khác ngày xưa, nhưng mà không khác là mấy.

Và chẳng cách kiếm tiền của người An-nam còn nhiều nhẽ bất-bình lắm. Việc đi buôn, việc làm ruộng, việc công nghệ vẫn còn như là đánh bạc, làm nên giàu có, hay là mất cơ mất nghiệp còn ở như cái may nhiều chữ nhân-lai, nhân-lực, không chắc cho lắm. Xem như việc trước-mắt, thì người An-nam còn có quyền nói được rằng làm ăn có vận thì khá, chớ không cứ vốn nhiều, chăm chú, có học thì nên giàu. Đi buôn thì nhiều người gặp bước, vốn có độ trăm bạc mà, nháy mắt một cái, lên mặt đại-phú. Người chẳng gặp bước bỏ nghìn nào ra một nghìn ấy.

Bởi nhẽ ấy mà đồng tiền nặng lắm bao nhiêu, cũng có người vay, mà hóa ra không có giá nhất-định. Người cần-thận đến đâu, cũng không có gan mà dùng được cách *kiên-tha*, vì rằng đây là rồi có khi chỉ lỡ một chút hóa uổng công gia-chàng. Ai cũng thế, thấy những kẻ làm ăn bóc lột mà nên, thì ai cũng chỉ muốn bóc lột.

Họa may nhờ có nhà-nước Đại-pháp sang đây gây dựng cho, mỗi ngày sự bình yên trong nước một vùng bán, quan lại một thanh liêm. Một ngày kia có lẽ người làm ăn, tin được ở cái tài mình, cái lực mình, bán buôn thâu khoán có công-minh, không ai luôn lợi được. Mà người có tiền, đồng tiền được vững giá, ai muốn dùng cách nào cho tận hưởng phú-quí cũng được. Bây giờ họa may người An-nam mới

lính trước lính sau, mới chịu học thói để dành như người Đại-pháp được.

Mà bao giờ người An-nam đã biết được cái phú quý vững bền ấy, đã biết được cách cần kiệm ấy thì cái nền Bảo-hộ Đại-pháp ở đây chắc hơn keo sơn, tha hồ cho họ nợ đảng kia sui siếm cũng không rời đời được lừng trung nghĩa với nhà-nước Bảo-hộ.

V.

Dân ta lại có tật cái gì cũng hán tín hán nghi nên làm hay không làm: theo hay không theo, chẳng dứt khoát mặt nào. Lấy thí dụ điều này bực lộ rõ trong vấn đề được các cha cố dạy kỹ về giáo lý; vẫn còn không ít người thường xuyên đi nhà thờ lễ, nhưng khi đến các điện phủ, chùa chiền có tiếng là linh thiêng thì vẫn lễ bái không kém ai, với quan điểm "bên cha cũng lễ, bên mẹ cũng vái". Những người theo Phật giáo hoặc tin vào sự linh thiêng của các thánh thần thì khỏi nói, họ tụng kinh Phật, miệng không ngớt Nam mô A di đà Phật, nhưng có chút hiểu biết gì về Phật lý đâu. Vì thế đến chùa họ thấp nhang lễ lía lịa ở khắp nơi, trừ chính điện ra nếu hai bên, ra góc cột đến gốc cây với ý thức đâu cũng linh thiêng, càng lễ nhiều càng được phúc, vừa lễ vừa xin đủ thứ. Sự lễ bái cầu lợi này tạo cơ hội cho các chùa chiền, đến đài biển thành nơi buôn bán Phật.

(ĐDTC số 13)

Xét tạt mình

(La Connaissance de Soi-même)

VIII

Người an-nam ta có một điều, không biết là hay hay là dở, là tôn-giáo cũng xây mà việc gì cũng vậy, tin chẳng ra tin, mà không-tin cũng chẳng ra không-tin. Bởi vậy cho nên không có điều gì là thực-nhiệt-thành-cá.

Nay hãy thử lấy một việc tôn-giáo ra mà xét, thì thấy cái tâm-tính người an-nam ta thực lạ. Trừ ra những người đã theo tôn-giáo Gia-tô, thì theo ngoài các cô dạy, phần nhiều nhà có đạo, một lòng tin-đạo mà thôi, không tin dựa đạo nào khác nữa. Tôi nói phần nhiều không nói cả, vì cũng còn có nhiều kẻ vào hạng đá-cây, chông đi nhà-thờ mà vợ đi đồng-cốt. Tuy rằng như ơn Bê-trên chịu Giáo thì ngoài đã Đức-Chúa-Lời, Đức chúa Giê-su, Đức

Thánh Mẹ, các Thần-Thần, không còn sợ qui thần nào nữa, nhưng mà đi đến chỗ điện-phủ nào người ta nói rằng thiêng, thì cũng có chết dạ ít nhiều. Lúc vận nạn đến nơi, có người sui vãi, thì cũng trộm cha mà vãi vãi.

Còn như các điều tin khác, (gọi là điều tin chứ không gọi là đạo được), thì có điều gì là tin nhất-quyết đâu. Và hỏi tin làm sao, tin cái gì, thì cũng khó lòng mà nói ra cho gãy khúc. Nhiều người thì không biết một tí gì sớt cả. Cứ thấy chùa chỗ nào thấp hương thì khấn thì vãi. Trước còn lễ ban chính, sau lễ hai bên, sau đến gặt-ban, sau nữa đến xá cột, rồi đến cả đầu tường, gốc cây, xuống nhà tổ thì lời khắp một lượt. Mỗi chỗ đầu vàng thẻ hương, ba tiếng chuông: *Na-mô A-di-đà phật!*

Na-mô A-di-đà phật! Na-mô...lay người trăm vạn vạn mới lay xin người phù hộ độ trì để buôn cho may, bán cho đắt; cho lũ con, đàn cháu nở được chóng nhưn sồn sò; tai cho qua, nạn cho khỏi, Na-mô A-di-đà phật! Na-mô A-di-đà phật!...

Nước Nam ta chùa nhiều, têt nhất, rằm, mồng một và ba tháng hè, người đi lễ thực đông, nhưng mà thực gọi là qui đạo Phật thì không có mấy. Đến chùa thì lời, lời ai cũng được, lời cái gì cũng được, qui hô được lời thì thôi. Trong trí tự-hồ như có cái lý-tướng rằng: Phật, thánh, qui, thần đâu có hay không, chẳng biết chắc, nhưng mà ta cứ lời, hủ có ngài thì ngài phù hộ, mà chẳng có ngài đi nữa, thì cũng không can gì. Nếu ta không lời, không có ngài đã vậy, ngộ có ngài thì thiệt mất bao nhiêu phúc.

Vì một cái lý-tướng đó, người an-nam sinh ra tâm-thần bất định. Không những việc tôn-giáo, ra đến việc đời háng ngày cũng vậy. Làm gì không có nhiệt-thành quyết-đoán; cứ do-dự, thấy người ta làm thì mình cũng làm, mà chẳng suy trước tính sau. Chẳng hỏi cái nhẽ tại làm sao mà mình làm, làm rồi nó ra thế nào.

Phàm người ta tin điều gì nhiệt-thành mà tin, tin gì, tin thế nào, trong trí có quá quyết, thì dầu có tin nhầm cũng chưa được. Vì lúc đã tin thì thực tin, mà lúc đã biết cái nhầm rồi, thì không thế nào tin được nữa.

Như ở bên Âu-châu, học thức người ta tin tới được nhiều, nhất là về khoa chiết-học, cũng bởi cái lòng thành người ta. Ai đã tin tôn-giáo thì là biết nghĩa-lý tôn-giáo thế nào, thờ ai, tại làm sao mà thờ. Đến lúc đã vỡ cái nhầm ra rồi, thì trí người nào có lợi

riêng phải giữ, hoặc là theo nề nếp tổ-tiên, thì gọi là giữ lấy qui-tắc nhà-giáo để ra mặt ta còn cũ nhà đây, hoặc để chiếu các bà chưa đủ tư-cách về tôn-giáo, còn phải dựa vào quyền thần vào một đạo sẵn, để mà khiến điếu ăn ở; còn phải mượn cái cuộc mở-hồ mà lấy cái hạnh-phúc đó, vì chưa hiểu được cái hạnh-phúc thực. Còn thì ai đã vỡ cái nhầm ra rồi, tất không tin nữa, chẳng những là không tin, lại còn lập ra tôn-giáo mới hoặc đạo-lý mới mà khuyên người khác theo mình.

vào cái điều mình cho làm điều-thực. Đều như ở nước Nam ta, việc tin can dờ lăm điều chỉ nhầm, bại hoại phong-tục, mà không lấy nhờ nào mà khuyên dỗ người ta chừa đi được. Người ta

không tin điều gì đích xác, mà bảo rằng lấy lý biện được cái nhầm ra trước mắt, cho người ta đừng tin nữa. Đức Phật Thích-ca là ai? Đức Phật-bà là ai? Dù cho là nàng Thị-kính ở bên nước Cao-ly là chính Phật đầu-thai, làm Quan-thê-âm Bồ-tát; dù cho Bà-chúa Ba bên Tầu, dầu có thực sang Hương-son tu hành, hay là không thực, cũng chẳng hé gì. Cứ biết có kinh, của ai làm ra mặc dầu, thì là có Phật. Người ta đi lời thì mình cũng đi lời. Nghĩ người cầu sao cũng có một vài người cầu thấy ứng. Thì mình cũng cầu, họa may ta được vào trong số một vài người ấy chẳng.

Bởi dân mình lòng tin không quyết, tôn-giáo không chỉ, cho nên chùa chiền thành ra những cửa hiệu buôn thần bán phật, nhà sư làm những điều vô-lý lại chái cả phép nhà Phật, mà người đi lễ cũng không biết, cứ tiền trăm bạc chục đem vào mà cúng.

Đạo giáo người ta, lời không giám bí háng bên nào cả. Dầu là Đức chúa Đê-su, dầu là Đức Thích-ca Mưu-ni, dầu là Bà Thượng hay là Năm vị Quan-lớn, của người khác tin thờ, thì tôi cũng xin kiêng nể, không dám báng bô. Nhưng mà cứ như sự tích, cứ như kinh, thì không hai điều gì chái lý nhau như là đạo Đức Phật Thích-ca, với đạo Đổng-cốt. Thế mà mấy năm nay, chùa nào cũng giữa thì thờ Phật, bên cạnh cũng có bàn thờ Thánh Mẫu Cửu-trùng, hay là Tam-vị Thánh Mẫu. Trên

chùa thì cúng cũng mở sư tụng kinh Đại-tạng, Sám-hồi. Dưới miếu thì tụng tụng, chông cũng vẫn cháu ông Hoàng, cậu Quận. Ngày rằm ngày chạp chen nhau đèn tấc bực mà làm việc-quan, hầu bóng. Các bà giầu có, rầy nóc chùa dột, cũng rằm chực một trăm, mai làm chay dốt mã, lên mật một vài chục bạc; kia làm cái tam-phủ tứ-phủ dưới điện. Mà không hiểu rằng: Nếu hai đạo cũng thực cả, thì làm một cái lễ tam-phủ ấy là uống mật một đêm tụng kinh hôm trước.

Chẳng qua là mây anh sư nó buôn mình mà mình không biết. Mặc áo cà-sa, tay lấn chàng-hạt, gõ mõ lúc cộc mà trong bụng nó chỉ chỉ lừa các bà mã thôi. Bao nhiêu những trò các bà thích, thì nó bày ra hết, để lấy cho nhiều tiền. Ngày xưa thì còn bảo họ phải thui trộm thịt chó vào bệ chửi, còn phải ăn vụng hóa dưới nước, rau qua rảo. Chớ ngày nay thì sờ sờ ra đó, ngày thì nấu-sống tụng niệm, tối thì sẵn đầu trục khoác ngay bộ áo tây, mũ tây cầm ba-tong đi khua các số kiếm chuốt kiếm mèo.

Ai định lấy chỗ chùa chiền làm chỗ đi chơi cầu vui mật-tiền, thì nên cho hẳn ngay chùa như cái rạp hát-bội thì nó không hại. Chớ đừng có nửa ra sùng tín, nửa ra trò chơi, mà ngộ c Phật có Thánh thật thì phải tội chết.

Thôi gọi là nói thế, đã có Đào-nương giúp nhờ bàn nội về sau.

Hãy đơn cử Hội Đền Kiếp Bạc, vốn là ngày Hội để tưởng nhớ đến công ơn cứu nước yêu dân của Hưng Đạo Đại Vương. Những công lao to lớn của vị anh hùng dân tộc đó đã bị người ta không biết đến, lại còn lợi dụng lập ra Đạo Thánh Cả, biến Hưng Đạo Đại Vương thành ông Thánh nhận lễ của dân ngu, cho thầy đồng nhảy múa để kiếm con cầu tự, để người ốm không uống thuốc mà khỏi bệnh..... thật là tin bậy làm càn, sự dị đoan đồng bóng phát triển ở khắp nơi, phi báng mọi tín ngưỡng, làm cho nhục thân tui thánh. Chúng ta hãy bảo nhau chữa đi. (ĐDTG số 19)

Xét tạt mình

(La Connaissance de Soi-même)

XIV

Hội kiếp-bạc

Từ hôm nay cho đến 20, thiên hạ náo nức đi chày hội đền Kiếp-bạc, là đền thờ đức Hưng-dạo Đại-vương. Nhân dịp ấy, bản-quản tướng nên nhắc lại mấy lời của báo « Đấng cổ » khi xưa, bản về việc ấy, kéo thiên-hạ có phùng-quần can-dỡ làm nghề buôn thần, bán phật, nhân có làm người còn ngu-dại mà làm ra trò kiếm tiền, sủi mắt nghĩa dẫu an-nam kính-thờ... bậc công-thần của Nhà-nước xưa.

Ai này nên biết rằng: Vua phong cho ông Trần Hưng-dạo làm Thượng-dâng thần, dựng lên đền thờ thiên-vạn có-cộng với, cũng đã hình như bên nước Đại-pháp dựng tượng-dồng để báo ơn các bậc đại-hiến danh-nhân có công to với Nhà-nước, để cho đời sau thầy đó thì nhớ đến sự-nghiệp người xưa. Chớ không phải là để bắt tà bắt ma, mà chữa bệnh cho mấy người dân-bà hiềm-muộn dẫu.

Dân ta nên biết sự sai lầm thô-tục ấy, mà chữa những tục hủ-lậu, tin nhảm-nhối, làm nhục đền linh-hồn người cổ, và sủi mắt nghĩa nhớ ơn của kẻ đời nay.

Hưng-dạo Đại-vương, tên riêng là Trần-quốc-Tuân, là tướng nhà Trần, đời vua Nhân-lớn.

Khi ấy, quân nhà Nguyên bên Tàu sang quấy nhiễu nước Nam ta, Tướng Tàu là Ô-mã-nhi (Phạm-nhan) Thoát-Hoan, sang lên thành Thăng-long, Vua ta thê kém phải chạy trốn. Các quan văn-võ Triều-dình nước Nam ta, khi ấy chịu cả, dẫu có Hưng-dạo Đại-vương, một lòng trung-quần ái-quốc lại có trí lớn tài to, tự nguyện đem quân ra đánh giặc, mấy trận ở Bạch-dâng giang, ở sông Lục-dầu, mưu thần chước thánh, bắt sống được Phạm-nhan, Tích-Lê, Cơ-Ngọc, đuổi được quân Tàu.

Vua nhớ ơn ấy, mà phong cho Thượng-phụ Hưng-dạo Nhân-võ Đại-vương, lập đền lên thờ, để đời sau ai làm dân nước Nam, nhớ đến nhờ công ai mà nước được thịnh mãi cho đến bây giờ.

Thề mà có kẻ can-dỡ, lấy ngay việc ấy

làm việc buôn, lập ra một đạo gọi là đạo Thanh-cổ, để cho ngài làm một nghề dè-tiền, như nghề mây bện, ma rừng thần búi, vô sơn gươm gỗ, múa may nhảy nhót, ộp-bóng ngả đồng, giúi mồm rạch lưỡi, thắt cổ rím sông, dè lảm cho người hiềm có con, cho người bệnh phải khỏi. Thực là làm bậy tin càn.

Người bác-vật xét ra, thì phạm những kẻ có đồng, có bóng, bụng tin rằng thành bất làm tội, toàn là những kẻ có một bệnh căn dên thần-kinh, tây gọi là *Hystérie*; an-nam ta không biết, thì gọi là thánh bất ma làm.

Nguyên ai có bệnh ấy thì tâm-thần sinh ra hoảng hốt, hay tin những việc dị-doan. Trong cơn hoảng mê nhiều khi làm ra những cuộc hình như trái lẽ thường tợ-hóa, như là dốt da cắt thịt không biết đau; nín hơi không thở háng giờ mà chẳng chết; chân tay cử-động luôn đêm ngày mà không mệt nhọc.

Bên Tây có một thuật gọi là *Hypnotisme* để mà khiến cho người ta hoảng-mê được như thề. Bọn thầy-cúng, phù-thủy, đánh trống gõ thanh-la, miệng gào thét: *Tâu lay các quan, các quan tất có nó zưng nào! xin các quan rấn tay nó zưng nào! xin các quan vỗ cổ miệng nó nào!* chính là làm theo những cách-thức của thuật *Hypnotisme*, nhưng mà xưa nay làm thì thầy-thỉnh-thoảng có hiệu-nghiệm, mà không hiểu ra làm sao, cho nên nhiều khi những thầy-dồng ấy cũng tin rằng có thần có ma thực, chớ không phải là đời thiên-hạ mà lấy tiền dẫu.

Nói cho phải, thì trong 10 thầy-dồng cũng có sáu bảy thầy tin là thực, mà lập điện thờ cứu thiên-hạ. Còn ba bốn người thì thực bụng không tin, mà bày ra để lấy tiền người ta, bóp mắt đưa ngu-phụ ngu-phụ mà lấy đồng bạc nắm tàn-hương; rấm hào bát nước thối.

Mấy năm nay quan trên cảm ngặt lắm, thì cũng đã bớt những việc giã-man, như rím sông thắt cổ, song năm nào đèn mây hôm hội này, sân đền Kiếp-bạc cũng còn la liệt, chỗ này một đám, chỗ kia một đám, mấy anh thầy-cúng gõ trống gõ thanh-la xúm quanh mình người dân-bà, nhân-dạ dè-mắt, ngáng cổ, thắm-môi, quấn-quẹo uốn éo, khi khóc lúc cười, thầy ộp già thì sung sung bả, có khi một người đèn 36 con ma làm, nào Mai-họa công-chùa, nào Cúc-hoa công-chùa. Hết con nia này, đèn con ma khác, hạ thủ xin háng; mà háng mãi không thầy hết; bát hết năm nay, sang năm vẫn háng còn; tiền thì mất mà tạt vầu mang. Thề mà có người bệnh nặng, thuốc chẳng uống, bao nhiêu cửa nhà tài-sản bán đi cúng mây, thầy-dồng cầu mãi con, con chẳng thầy; vì dù tình cờ con có dên cho, thì lúc dè nhiều người dè đã sợ-sắc chẳng còn gì mà nuôi con cho, còn nêu người nữa.

Cái tệ đồng-bóng thực là hại lắm, tưởng nên nhân dịp này mà tố cái đại và cái can-dỡ làm cho nhục thân tui thánh, để các ngài ai này nên đem điều phải lẽ hay ra, mà dẫn báo chỗ lẩn-cẩn cho một ngày một bớt tục giã-man đi.

Sự huyền hồ về nhận thức tư tưởng của dân ta không ngừng lại ở lĩnh vực tôn giáo mà nó chi phối rộng rãi mọi hoạt động tư duy, vay mượn của Trung Quốc nhiều, ít chất thực tiễn Việt Nam. Ví như làm thơ, viết văn đều xính xuất phát tự thiên nhiên Trung Quốc, từ phong cảnh đẹp đặc trưng, khí hậu băng tuyết, đến con người với tinh thần, tâm lý rất xa lạ... trong khi bày ra trước mắt biết bao cảnh sống, núi, rừng đẹp tuyệt vời của chính quê hương, con người và điển tích Việt Nam diễn ra trong suốt mấy nghìn năm lịch sử thì bị quên lãng. Như vậy làm sao có được cảm xúc thực phù hợp với tâm hồn Việt Nam? Đều như vậy, trong hội họa, trạm khắc đức tượng cũng lấy đề tài và rập khuôn Trung Quốc mà người nghệ sĩ chưa hề được chiêm ngưỡng tận mắt. Cho đến Pháp luật, một lĩnh vực phải quán triệt 100% Việt Nam, con người kinh tế, xã hội và chính trị Việt Nam thì cũng vẫn bị vua Gia Long bỏ luật Hồng Đức, ban hành luật mới bằng cách sao chép của Tàu, luật mà như thế, làm sao cải tạo được thực tiễn Việt Nam. Phong tục Việt Nam phải là của người Việt Nam xây dựng trong mấy nghìn năm tồn tại thì cũng tìm trong "Thọ Mai Gia Lễ" hoặc "Văn Công Gia Lễ" xem ở bên Tàu con khóc cha như thế nào mà bắt chước. Thật buồn cười! Tật huyền hồ đã làm cho tư duy và bản sắc dân tộc Việt Nam không phát triển được. Chúng ta phải triệt bỏ.

(ĐDTC số 15)

Xét tạt mình

(La Connaissance de Soi-même)

X

Tôi đã kể ra trong mây bụi trên, các tật sờ sờ trước mắt, nay lại xin xét đến những tật, gọi là tật trí-khôn. Khi cao xa, thường không hay nghĩ đến, nhưng mà can dự đến hết mọi điều.

Tật ấy, là tật huyền-hồ lý-tưởng.

Xét trong văn-chương, sáo kị nước

Nam, điều gì cũng toàn là huyền-hồ đã đời hết cả, không cái gì là thực tình.

Người làm thơ thì ngâm những cảnh núi Thái-sơn, sông Hoàng-hà, giờ cao, bề rộng. Núi Tân-viên, sông Nhị-hà sờ sờ trước mắt, thì cảnh không ứng hao giờ. Có cao hừng mà vịnh đến thì cũng phải viện cớ gì ở đâu xa, chưa biết, chưa trông thấy.

Thời tiết nước mình thì không biết một chút chi chi, tá đến từ-thời thì xuân phải phượng-thảo-lĩa, hạ phải lục hà-tri, thu phải hoàng-hoa tửu, đông phải bạch-tuyết thì. Họa may có

điều gì cảnh mình hợp với cảnh Tàu thì nó ra hay, nhưng thỉnh-thoảng đưa những ngô-dông với bạch-tuyết, lá rụng, hoa rơi, đều là hảo hiên cả, chờ mùa thu ta lá nào thấy rụng, mùa đông ta tuyết nào thấy sa. Thành ra đến câu hát cũng hát cho người, cảnh nhớ mình thì như mù mắt diếc tai. Mượn chữ người mượn cả đèn phong-cảnh tinh-tinh, chứ không biết dùng cái vật-liệu mượn ấy mà gây dựng lấy văn-chương riêng, cho nó có lý-thú đặc-biệt.

Anh thợ vẽ kia, thì sao khéo hỏi xoa «Tiêu-phu Lã-vọng.» Tông-lộc, Liên-áp. Trục-trúc, Mai-liêu, quánh-quần chỉ có thề, mà nay để lại mai để, không biết chán ngọn bút. Con cò nó lặn lội bờ sông, con trâu nó kéo cày dưới ruộng, là những cảnh ngày nào cũng trông thấy, thì ra chủ-khách không cho kiêu, cho nên chịu

không sao ngâm được, không sao vẽ được. Bác thợ trạm khéo đục «giấy-nho con sóc» mà chẳng biết cày nho ở đâu, con sóc nơi nào. Thề ra xưa nay cứ thấy làm sao báo hao làm vậy. Xem tranh vẽ chim, vẽ cây, chẳng hiểu người ta ngụ ý thề nào mà vẽ nên trạch, cứ thề mà vẽ theo từng nét, thấy nó cũng dó dó, cũng xanh xanh, thì tự đắc ngời rung đùi mà thú cho lây được.

Còn về đạo cương thường, cứ nói rằng ta đã thâm nhiễm của Tàu nhiều lắm rồi, nhưng, tôi xét ra thì người an-nam chưa có điều gì gọi là thâm nhiễm. Trong hết cả số người theo nho-học, thì họa là cỡ mấy ông vào

bực học giỏi, hiểu biết được đạo Khổng Mạnh. Còn những bậc nhông nhông thì thường cứ thấy người ta học cũng học, học cho thuộc sách mà thôi, chứ không có định trong bụng rằng theo những điều nào, trong đạo. Nhớ cút từ ở đâu, khắp đạo ấy vào tinh tinh riêng người nước mình nó ra làm sao, tôi chắc hỏi những câu ấy không có mấy thấy-đó cắt cho gãy gọn được.

Tôn-giáo thì tôi đã nói rồi, xem ra cũng một cách theo huyền-hồ như vậy mà thôi.

Đến như việc chính-trị, thì vua Gia-long bỏ luật Hồng-đức đi mà làm ra cả một pho Luật mới, chép tuốt cả của Tàu, cả từ điều nước mình có, cho đến những điều mình không có, cũng bắt-chước. Thành ra luật-phép cũng hồ-đó cứ thi-hành được đường nào hay đường ấy.

Xét ra thì từ cương-thường đạo-lý, phong-tục chính-trị, toàn là đã đời hết cả, không có điều gì là cổ kinh cổ điển.

Thề mà ngày nay có cái-lương điếu gì, thì sợ rằng chái với đạo-lý cũ của mình. Đạo-lý cũ của mình là thề nào, có ại biết đâu?

Con khóc cha mà cũng phải tìm trong «Thọ-mai gia-lễ» hay là «Văn-công gia-lễ» xem ngày xưa ở bên

Tàu các ông ấy khóc cha làm sao, thì cứ thề mà khóc. Gián hoặc trong hai cách có điều gì khác nhau, thì cũng biết vậy, lúc từng việc thì vớ được quyền nào theo quyền ấy. Gọi là cho nó theo một lệ nào đó, thì là nhà văn-phép.

Xét ra trong cả các trò chơi, như hát-tướng, hát-trò, cũng hay bắt-chước những cách vô-lý, tỏ ra rằng người an-nam không có lý-tưởng nhất định về việc gì, cứ gặp sao nên vậy.

Tân tướng thì lấy trong các sự tích của Tầu, mà lúc ra hát thì quên cả đèn thoi đèn zít. Cứ nhân được chỗ nào có dịp hát mấy câu nam, thì nam cho mấy câu. Chỗ nào có dịp khôi-hải thì khôi-hải. Thấy người xem có mặt người để cười thì làm mãi. Chẳng có kinh điển nào cả.

Đèn như cái lý-tưởng đẹp, thì người an-nam lý-hội điều đẹp cũng có một cách lạ.

Sách Tầu tả người đẹp, môi sơn, mắt phượng, mày ngài, khuôn giang mình liễu, lúi bao giờ tả người đẹp cũng cứ thế mà tả.

Khi trong nước có thiên tai, hoạn nạn thì dân tình đói khổ, nhà tan cửa nát, là dịp bộc lộ người tốt, kẻ xấu. Người tốt biết nhường cơm xẻ áo, góp sức cứu giúp nhau trong cơn hoạn nạn, ĐĐTC đã đưa tên và khen ngợi. Nhưng thật buồn, số người lợi dụng đau khổ của đồng bào để trục lợi riêng vẫn rất đông ĐĐTC thấy cần phải vạch rõ và lên án.

Biết bao người từ đủ bát ăn, đến phong lưu, giàu có mà vẫn nhân tâm thực hiện triết lý ích kỷ "cháy nhà hàng xóm, bình chân như vại", vẫn ăn ngon ngủ yên, không hề động lòng. Thế thì làm sao gây được quỹ cứu tế lớn đủ sức cấp cứu dân. Nhưng già man và vô liêm sỉ nhất, không những công luận vẫn lên án mà Nhà nước cần nghiêm trị là những kẻ lợi dụng đục nước béo cò. Đó là những chức trách Nhà nước, từ quan lại đến Tổng Lý, được giao nhiệm vụ cứu tế, lại nhân cơ hội ấy mà xà xẻo làm hại dân, lại còn trị con buôn bắt lương, nhất là tụi buôn gạo và lương thực đã đầu cơ tăng giá lúa cho nhân dân vô cùng khổ cực.

Có người thầy nói cái xe, ngồi lên thì nhanh mà đỡ mỏi, không sợ mưa nắng, đi đâu thì ba bốn người rủ nhau thuê một cái xe, xếp hàng họ giở giá gống gánh lên đó, rồi hai người ngồi lên trên, có khi ba người ngồi chống lên nhau, đau lưng, mỏi cổ, sai chấu, méo xương sườn, nắng chiều xiên, khoai vào mặt, lệch đã lệch dềch, đi bước một, giá đi chân thì nhanh bằng hai, nhưng mà đũa thầy nói rằng xe thì nhanh mà tiện, thì ngồi trên xe đâu có cực thế nào cũng cho là nhanh mà tiện lắm.

Đó là những việc thường, mới trông ra thì tưởng nhảm, nhưng xét cho kỹ thì là những tật của chỉ-khôn người an-nam ta, làm cho khó báo, khó khiến được cho vào đường văn-minh, cho chịu nghe những nghĩa-lý phải.

V.

Nước ta nghèo, kinh tế còn lạc hậu, tai nạn xảy ra nhiều, phải ra sức thực thi nhiều điều phủ lấy giá gương, lá lành đùm lá rách, thì mới có điều kiện để dân nghèo đỡ khổ, trở thành nước tiến bộ văn minh.

(ĐĐTC số 17)

Xét tạt mình

(La Connaissance de Soi-même)

XII

Nhân có thiên-tai nước-lụt ở xứ ta, thì tôi cũng xin đem nước lụt ra mà luận cho nó ngập cả báo-chương về việc nạn chung.

Vì một việc lụt này dân an-nam ta đã biết tỏ ra bao nhiêu nết hay, trên thì các quan, giữa đoàn tổng-lý, dưới đến dân gian, thực đã khéo tỏ ra cho Nhà-nước báo-hộ biết rằng trong những lúc có nguy-biên, Nhà nước có thể tin được dùng được dân ta, cũng chắc được dân ta đồng-tâm hiệp-lực mà làm cho vững đáng cái lòng quảng-dại của Nhà-nước.

Bao nhiêu nết hay, mà cũng bao nhiêu tật xấu! Vậy thì xin hãy để những nết hay chung của dân, Nhà-nước đã biết rồi, mà dân ta cũng tự-tri lắm rồi, nay xin rờm đèn mây xó không ra gì, để cho lần khấc đồng-bào ta cõ lấy thập-toàn, cho Nhà-nước Đại-pháp biết rằng ta cũng là một dân có văn-minh.

Thoạt mới có vỡ đòng, thì đầu đầu dân cũng hắt sức hộ để cứu thủy, nhưng mà cũng còn có nhiều kẻ theo nghĩa cháy nhà hàng phố bằng chân như vại. Có chỗ như ở Việt-tri, lúc Nhà-nước đem tiền chẩn cấp cho kẻ bị lụt kham khổ, mà có nhà đôn, giàu có hắt hơi, cũng ra chỉ trò cái nóc nhà đổ mà xin một phần chẩn cấp. Đáng lẽ

những người nhờ giới giàu có phụng tìc, có đồ mát một nóc nhà, nhưng tiền hôm còn nhiều, thức trừ còn lắm, chẳng quán thiệt mình có ít, mà lại đem giúp thêm Nhà-nước ít nhiều, để phát cho kẻ khờ khạo hơn mình còn về thay, nữa đầu lại còn ngửa tay tranh một phần của người nghèo đói.

Ở nơi khác thì có kẻ Nhà-nước giao tiền cho mà phát cho đầu đói, đã chẳng đơm thêm của nhà vào mà giúp thì chớ, lại còn nỡ sà sèo cho thiệt kẻ nghèo nàn.

Có nơi khác thì quan nhân được thể vội vàng đốc thúc mà đánh dân, mà hỏi-lộ. Tổng-lý thì có người tẻ bạc, dám nhân việc nguy chung mà làm giàu. Có phải rõ con xâu làm hỏng cả nôi canh, để cho bao nhiêu người trung-nghĩa, bao nhiêu người lợi-hợm, phải tui vì trong đồng-bào mình có kẻ chẳng ra gì.

Đèn như mây nhà buôn gạo, thì những lúc này đã chẳng bắt-chước được người khác bỏ ra một phần mà làm phúc thì chớ, nỡ nào lại đem tìm cảm hãm hột gạo, cho kém diết đi mà bán lấy nhiều tiền.

Những việc này Nhà-nước cũng đã rõ cả. Kẻ tham nhũng thì cũng đã trừng trị nghiêm nhặt, cách củ đuối vè, thu bằng tiêu hóa. Còn những người lải gạo cảm hãm hột trong nhà, mong cho thiên-hạ đói mà bán cho đắt, thì Nhà-nước thực đã khéo giữ cho các cậu uống công.

Tuy rằng ti với những điều hay, thì mấy điều xấu ấy chẳng thấm vào đâu, nhưng tưởng cũng nên đem ra mà si-
nhục.

Dẫu rằng dân nào thì cũng có những quần đực nước béo cò, nhưng mà dân ta thì xem như cái giồng ấy khí nhiều, mà lại không biết si, có kẻ coi như truyện tâm thướng, bưng nghi: chẳng tham cũng đại. Hời nhà chấy, lột ké chột chời, là một tội thướng mặt, trông thấy.

Ta muốn si nhục điều ấy thì không gì bằng kẻ làm gương mấy truyện bên Âu-châu, bên Đại-pháp, những lúc loạn li, dân người ta hiểu nghĩa công-ích và nghĩa đồng-bào như thế nào.

Xem trong Lang-sa Cách-mệnh-sử, lúc thời loạn có khi hàng vạn con người cùng-đình kéo vào một nhà quí-ộc, đây những châu báu, mà đến lúc ra, kiếm soát không thiếu một món gì. Có khi dân kéo vào dinh Vua, vàng ngọc san

sát, với tay ra là lấy được, thế mà ai cũng giữ cái nghĩa cho dân khỏi mang tiếng gian tham, không mất một li một dính gì. Mà những dân kéo vào dinh

thật ấy, là một dân khởi loạn, kéo vào đầu hồ hoạn những việc giết dốt, tàn phui, thế mà người ta chẳng ai báo ai, mà hàng vạn con người đều giữ được trọn một nghĩa cao như thế, không trích được dân Đại-pháp được tự-chủ.

Huống chi dân ta lúc này là lúc nguy chung, đáng lẽ thưng ân-cấp cũng tự-đưng hóa ra người đại-lượng thì mới phải, chớ đầu người bình-nhật lương-thiện mà đến lúc này lại có người hóa ra ân-cấp.

Ta nên ngắm điều ấy mà suy ra rằng dân ta còn phải có giáo-giục nhiều, mới bằng được dân Đại-pháp.

V.

phải cách tân cách học. Các môn khoa học đều phát triển từ các vấn đề cơ bản giản dị mà tiến dần lên cao hơn, phong phú hơn, các môn khoa học có liên quan mật thiết với nhau. Vì thế học tân học, đối với mỗi môn, phải học từ thấp, thật hiểu thấp mới chuyển lên cao, phải học các môn có liên quan với nhau, học phải gắn với hành.

Tổng hợp các mục lại bằng các bài bình luận về mọi mặt kinh tế, xã hội các bài phiên dịch các tác phẩm văn học, khoa học, kinh tế học, đạo đức học ở Âu Tây, ĐĐTC sẽ kiên trì giúp bạn đọc đi dần vào tân học.

(ĐĐTC số 18)

Xét tạt mình

(La Connaissance de Soi-même)

XIII

Người An-nam ta, trình độ văn-minh ngày nay ở một quãng thực lạ, mà đã đi qua những nẻo cũng thực lạ, làm cho việc giáo-hóa của Nhà-nước Đại-pháp chỉ khó nghĩ cho ra một lối vừa hợp với dân-trí nước mình.

Báo ta là một dân trẻ-con thì không phải, mà cho ta là một dân đã trưởng-thành cũng không được. Học-rèn của các bậc thì thực là tạp. Những người thông-minh thì hiểu được thực nhiều, nói điều gì cũng lấy ý hội được, cũng ứng đối được. Còn bậc tầm thường thì điều gì cũng biết lôm-bôm, mà biết chẳng đến nơi, ai có dạy điều gì cao, thì tuy không hiểu nhưng cũng táng lờ như là hiểu thừa ra; mà ai dạy điều dễ, thì chề là điều dạy trẻ-con, không muốn học.

Dở dang như thế là cũng bởi lời học nho không có qui thức, vừa vỡ-lòng đã học đến «*Người chung nĩa, tính vốn lành*». Học qua mấy quyển sách soảng rồi sang ngay đến «*Đại học*

chỉ đạo, tại mình mình dục...». Ai thông minh hiểu được, thì học hết từ-thư ngữ-kinh, cũng đã biết được nhiều ý kiến cao xa lắm rồi, dẫu tư tưởng Âu-châu, tuy có khác, nhưng cao cũng chỉ đến vậy mà thôi. Kẻ ít trí-khôn không hiểu, thì cứ học tràn đi, thấy cái-nghĩa nghe càng khó bao nhiêu, lại càng cho sự học của mình làm hay bấy nhiêu. Có khi học mãi hiểu được, mà trí không nghĩ đến điều mình học, không biết suy rộng ra, thầy nhờ các tiên-nho dạy hay, thì học thuộc-lòng mà yên-trí rằng không có điều gì hay hơn nữa, và nên học hơn nữa.

Đền ngày nay có người Âu-châu sang, nghe thầy nói, mắt trông thầy rằng người Âu-châu văn-minh hơn mình, học thực hơn mình, tài cán hơn

mình, muốn noi theo, nhưng mà lại không chịu biết rằng học gì cũng vậy, muốn cho đến nơi phải học có đầu có đuôi, từ điều dễ mà lên cho đến điều khó; các khoa học liên can với nhau như giấy súc-sách, mình vốn xưa nay chưa có học điều gì theo lối mà biết, vì dù có biết lôm bôm cũng phải làm như là người chưa biết chi chi, bắt đầu từ điều dân-dị mà học đi thì mới học

được.

Nhất là nhà Nho ta, thực hay tự đắc, muốn học Toán-pháp, người ta có bắt đầu dạy một với một là hai, hai với một là ba, mười lần một là một chục, thì ném sách đi, mà nói rằng lấy chỉ thêm, có những ký-hà, đặc-pháp, tam-giác-pháp, sao không đem ra mà dạy, lại không chịu biết rằng cách dạy của người ta có lời riêng, hề bỏ qua một bài trên, thì không hiểu sao học được bài dưới.

Bán-quán đã thí-nghiệm một việc nhật-báo này thì biết. Trong mục Phó-thông, bán-quán đem những điều dễ mà dịch ra trước, nhiên hậu mới luận đến những điều cao xa, triết-học, toán-lý học thì người xem báo nói rằng: ta có phải là trẻ-con đâu mà đem dạy lời sơ-học? Thế mà có đem điều cao mà luận thì nhiều người xem không vỡ.

Nhưng mà kẻ xem không vỡ chịu rằng không vỡ, không tẻ bằng những người không hiểu, mà cứ làm như ta hiểu thừa đi, lại còn có ý chê rằng chưa được cao-luận bằng báo Tàu.

Tuy rằng chúng tôi cũng đã lựa cho lời nghị-luận trong báo này vừa hợp với học-văn và tư-cách của những người vào bậc biết mua nhật-báo mà coi, nhưng chúng tôi còn e rằng, trong công-trình cố sức của chúng tôi nhiều điều uống mắt.

Đã từng thấy có kẻ đọc xong tờ báo

Lối học cổ hủ, lại thông qua tiếng Trung Quốc, kéo dài hàng nghìn năm, đã khoét sâu ảnh hưởng tai hại đến hoạt động trí tuệ của dân tộc Việt Nam.

Tiếng Trung Quốc rất khó, gây ra nạn mù chữ trọng tuyệt đại đa số nhân dân Việt Nam, cũng có nghĩa là đại đa số này không được học hành,

mà khen rằng: *Khéo kiếm truyện!* Mà chê rằng: *Nhật-báo chê cả giới!* Người nói rằng: *Bém nhi!* Có kẻ xem trong cả một bài thầy một vài nơi có điểm câu buồn cười, thì cười, nhưng mà mãi cười ở chỗ hay vặt, quên cả đến nghĩa-lý bài luận.

Chúng tôi đã nghiệm ra rằng: người an-nam thì điều gì cao luận đến đâu, cũng lấy ý hội được, cũng hiểu được, nhưng phải có đê bụng mới hiểu. Mà thường thì người ta ít khi đê bụng vào điều gì. Người cầm bút, trong óc hội một ý, kén chọn từng chữ từng nét mà thông đạt ra, cân nhắc từng từ, mà người đọc quen lời hư-văn, chỉ cho làm một câu văn mà thôi, thì cái buồn ấy nói sao cho siết.

Bán-báo làm ra, kẻ chê cũng nhiều, mà người khen cũng lắm, nhưng mà khen chê ít khi thấy ứng vào chỉ của mình.

Khó thay, việc khai-hóa một dân học-văn dở-dạng, như dân nước Nam nhà ta.

Khó thì khó, nhưng tưởng kiên nhẫn tất có ngày cũng phải kiếm ra câu nói vừa tai, nhờ bán vừa trí, để mà làm nên việc có ích cho đồng-bang.

Bán-quán thí nghiệm trong bảy nhiều ngày, tưởng mới gần gần thấy mới mà thôi.

hoạt động tư duy bị trì trệ, hạn chế trong những lo nghĩ cho mình, cho gia đình, nhưng là lo nghĩ vẩn vơ, không dẫn đến hoạt động tích cực mà thường là ngồi ngân hàng giờ đầu óc trống rỗng, không đem lại một chút lợi ích cho bất cứ ai. Đó là thì giờ mất không, sống cũng khác chi chết. Ở đời, thì giờ phải phân làm 3 việc: làm lung, nghỉ ngơi, giải trí, cả ba việc đều phải hết sức tích cực. Làm việc phải tập trung hết công sức, trí tuệ đạt hiệu suất cần thiết, làm rồi tất nhiên phải giải trí, giải trí ra giải trí, hoạt động thể thao, văn nghệ, cắm kỳ thì họa đều là giải trí tích cực. Thứ ba là nghỉ ngơi thoải mái khôi phục lại sức khoẻ để tiếp tục lao động. Làm như vậy cuộc sống từng giờ từng phút đều tích cực. (ĐDTC số 16)

Xét tạt mình

(La Connaissance de Soi-même)

XI

Giống người an-uam ta, và nhiều giống ở A-châu, có một tính do thủy-thỏ, và do đó tính chuyên-nhiệm đã lâu đời, là tính ngồi-thờ, không làm gì mà cũng không nghĩ gì cả. Thực ta nói rằng con ruồi đậu mép chẳng buồn xua.

Xét ra trong việc ganh-dua thì cái nết, ta không có tên ấy, người Tây gọi là *passivité* (bất cử-dộng), *absence d'activité cérébrale* (vắng tư-tưởng) có khi là một cái khí-giới mạnh mẽ mà chống cự với kẻ ganh-dua khác, làm cho mình không nóng ruột mà đợi thời, giữ cho mình đừng làm những điều nóng-máy hại việc. Nhưng mà nết ấy thường thì làm cho ta phò mặc ở cái may rủi. Và, sống là cử-dộng, là mừng, là tủi, là cố gắng tài tử, chẳng bận việc họ thì bận việc kia, có hỏng việc này, mới khôn việc khác, có khó khăn có vấp vấp uống công luôn, đều

khí thành, nó mới thấy cái sướng, cái vẻ vang của người thường. Người ta sống lâu không phải là người chêt già, sống lâu là trong một đời, ba năm mười cũng là, cử-dộng nhiều, mừng nhiều, tủi nhiều, sướng nhiều, cực nhiều, cố gắng nhiều, được nhiều mà thua cũng nhiều. Ai đã tạt là như vậy, trong bụng thầy được khoan khoái, đầu vận-mệnh hay, mà nên sung sướng, thì được bằng lòng, mà hái cái quả trên cây mình đã vun tưới: đầu rúi rỏ mà lòng-dòng mãi, cũng thỏa chí con người đã biết đem cái thân mỏng-mảnh mà đánh vật với bao nhiêu cái cách-trở khó-khăn.

Tôi xem trong tính người Âu-châu, thấy người ta cử-dộng, nghỉ-ngơi nhiều hơn mình, làm cho mỗi người là một người hơn người giống ta, biết bao nhiêu là kẻ cũng cố đầu, cố óc, cố chân tay, mà như không kẻ đến, sống chẳng ai biết, chêt không ai hay, cử li li mà

ủn, mà ngủ, chẳng can dự gì đến nhân-quần xã-hội.

Thưa ôi! còn có cảnh nào buồn như cảnh một người, trong hàng nửa ngày,

ngồi xếp chân tề-ho, trên tâm phán, khêu tay tra cái gỏi-xếp, hoặc cái tráp trái, thỉnh-thoảng hút điều thuốc lã, thổi ra từng đám mây khói biếc, hai mắt lơ lơ say sưa, khoan khoái ở cái hơi thuốc lã cho tan hôn mê trí. Ở cái tê buồn đầu đã ra đến đầu ngón chân ngón tay ấy.

Trong khi ngồi lừ-thừ như vậy, giả thử có ai đến thỉnh-linh mà hỏi:

Thưa ông, ông đương nghĩ ngợi chi đó?

Thì như người đánh thừ đây, mà khó lòng đáp được. Là vì trong khi ấy, hàng giờ, hàng ngày cũng có, không có tư-tướng gì cả. Ngồi mà ngắm ngày giờ chời chấy, từ từ qua trước mắt, lâu vô kể là lâu.

Cũng có khi nói là lo. Lo việc nhà, lo danh-phận, lo hậu-vận mai sau, lo đàn con lũ cháu. Nhưng mà lo không phải nghĩa là ngồi suy tính cho ra cuộc, không phải trừu nghĩ phương-kê phải làm thế nào cho nó thành việc như ý mình đâu. Lo là lo. Lo là ngồi ngắm, nghĩ lên nòng nổi ngón ngang thì lấy làm rầy; kết cho nó thành thế để mà tính. Việc ấy nặng như tảng đá to, chưa mó tay vào đã chịu trườe, nghĩ đến cái nặng mà đã nhọc rồi, tưởng như mó hơi mó kẻ, ngồi phịch xuống, mà thở dài một tiếng nứt đá héo cây.

Xem như thế thì sống ở đời thực là ouch hận đời.

Đó lại là một tật nên sửa, mình nên luyện tập lấy cách sống của các giống mình mẫn bên Âu-châu, nhiên-hậu mới lo toan được đến cách xây cho có quốc-thê, có mặt-mũi ở trong trường ganh-đua thế giới.

Người ta ở đời thì-giờ phải phân làm ba việc. Làm lung, nghỉ ngơi, giải trí.

Khi làm lung phải ra làm lung. Làm việc gì phải chuyên cần vào việc ấy,

dầu làm cho mình, dầu làm công cho người, phải làm cho cái công-nghiệp của mình, dầu tốn công một phút cũng là, thành ra một cái tình ích của chân tay, hoặc của trí-lự mình để lại cho nhân-quần.

Lúc nghỉ-ngơi thì thực ra nghỉ-ngơi, đó mà bỏ cái sức hao tổn đời việc lao-cán khác. Hoặc là ngủ nghề để yên thân-thể cho thợ Tạo đắp diêm bởi đường những nơi suy yếu khiếm khuyết. Hoặc là ngồi mà xem ngắm những phong-cảnh xanh tươi của Tạo-hóa, cho mắt hai con mắt một nhọc. Hoặc là lắng tai nghe tiếng chim kêu vượn hót, gió thổi nước sa. Hường lấy tiếng đàn, tranh vẽ tự nhiên.

Giải trí, thì tùy tính người. Lúc tra tiếng ca tiếng nhạc, tá tình tình lý thú, khen ngợi công-dức loài người, vô vẻ lòng ta cho thêm phần chân. Khi thích viết vẽ câu thơ, vịnh phong cảnh đêm đêm, suy xét tình tình con Tạo, suy dục trí ta nên làm tài-hoa.

Trong cách tiêu khiển có điều nhà, có điều thờ; có cách làm cho tế tãi nhân-tâm. Cách thứ nhất thường vui cho kẻ làm ăn được thỏa chí. Cách thứ hai thường là những cách quên nòng nổi bực dọc của người không được vừa lòng, phải dùng chước say sưa, héo gan nát thịt, như chén rượu nồng, như môi thuốc khét, lấy cay đắng làm đau da thịt cho quên nổi u sầu, lấy thô tục

mà cười lêu ha há cho khỏi nhớ đến cảnh đoạn-trường. Thường thay nhân-loại, làm-nổi khát-khe, để phải sinh ra những cuộc vui mà tuôn nước mắt, những điều thích mà nghiền hàm răng. Nhưng người-quần-tử đâu có chán óc nói lòng, dầu công phu lờ-lãng, nghìn việc chẳng như ý, cũng vẫn phải còn mong, nhất là hôn đã lỵ trần, lòng còn chưa thỏa, nhưng cũng hân hạnh ở cái sức cố-gắng, ở cái việc cần lao, dầu cây chưa thành, nhưng hạt đã róc, một ngày kia mãn nợ tất phải trời. Ai cũng nghĩ được như thế thì cuộc vui

cười tiêu-khiển há lại phải dùng chi đến cách lãng cay!

Đó là ba cách dùng ngày tháng của người ta. Ai ơi! nên khéo chia thời khắc. Lúc làm ăn giỗc chí làm ăn; khi đã muốn chơi, chơi cho nhà; lúc đã

muốn ngủ, ngủ cho say. Chớ có nửa làm, nửa ngủ, nửa chơi. Chớ có để cho óc phải thần thờ, để cho mắt phải như ruồi bay máy kéo mà chẳng ngủ linh-linh chút nao.

Khi chẳng làm, thả rằng đi ngủ; khi không ngủ chẳng thả chơi bởi cho tiêu khiển, thì mới khỏi uổng mất tháng ngày ngân ngủi ở cõi trần.

Sống một trăm-năm, mà mỗi ngày ngồi thừ quá nửa, thì khác nào như non yên ba năm muiroi.

Ta nên tập lấy thói quen, mỗi khi mình lại hỏi mình, xem trí nghĩ làm sao, tay làm việc gì. Hỏi phải tự đáp được: Ta làm, ta nghỉ, hay là ta chơi. Bằng chẳng đáp được, thì ta nên hỏi hận đã hoài ngày tháng, như một lúc sống thừa.

V.

Vụ nói chuyện cũng là một hiện tượng phổ biến ở rất nhiều người Việt Nam mà nguyên nhân cũng là do hoạt động tư duy kém. Không theo dõi được diễn biến tình hình về mọi mặt, không có nhận thức cụ thể về hoạt động kinh tế, chính trị, xã hội và khoa học đương thời, ở trong nước và trên thế giới thì làm sao có thể tài nói chuyện hay? Vì vậy khi gặp nhau, trong mọi hoàn cảnh, dù nói nhiều hay nói ít, thường câu chuyện chỉ trao đổi vụn vặt về các vấn đề tầm thường trong cuộc sống. Chuyện lý thú nhất, được mọi người nói một cách hể hả là chuyện khoe khoang hơn người, chuyện ăn chơi, chuyện cờ bạc.... những câu chuyện không rút ra được điều gì hay. Ở các ^{miền} Âu Tây văn minh thì khác xa, qua học tập tìm hiểu và tích lũy trong đầu những tình hình mới, có những nhận xét đặc biệt, câu chuyện trở nên sự trao đổi tri thức lý thú, có ích cho mọi người và thường gợi ra nhiều cách giải quyết thỏa đáng công việc. (ĐĐTC số 21)

Xét tậ mình

(La Connaissance de Soi-même)

XVI

Vùng nói truyện

Không có người xứ nào vùng sách nói truyện với nhau như là người nước An-nam ta.

Người Lang-sa thì lấy việc nói truyện với nhau làm một cách giao-thiệp có lý-thứ nhất của người ta; lấy câu đàm

u mà tỏ trí-khôn cho nhau biết, mà phổ học-văn một cách nhã nhặn, mà khoe cái giáo-giác của mình. Nói-truyện lại vừa là cách dạy lẫn nhau điều khôn như phải, cách ép nhau phải rèn nề-chất cho có tư-tướng. Làm người phong-lưu muốn đi đến đâu người ta trọng-vọng, thì trong óc lúc nào cũng có trữ sẵn ít tư-tướng đặc-biệt về mọi việc thời-sự, để mà điểm câu nói cho vui mà lại ích cho người ta. Người Lang-sa lấy câu nói làm một cách đua trên ở đời. Cho nên phẩm con người danh-giá, muốn một mai nên bậc họ kia, phải rèn tập cái tài nói truyện, lấy câu nghị-luận mà bắt kẻ khác phải chịu cho mình làm bậc đệ nhất lưu-nhân.

Hai người gặp nhau, hoặc phải cùng đứng ngồi với nhau khi nào, thì tùy thân sự, tùy thứ bậc người, bao giờ cũng có truyện mà nói với nhau, không có mấy kẻ ngu độn đến nỗi phải im lặng, hay là phải bần-khoãn ngưng-nghe với nhau, vì cũng ngồi với nhau mà chẳng có truyện chi để nói.

Như các giống người khác, giống nào cũng hay nói truyện, đi chơi với nhau hay là ngồi với nhau, truyện đầu tuần ra không biết thế nào là hết.

Đều như người Khách, người Tây-dou, cũng có tài nói truyện.

Duy chỉ có người nước mình, thực là vùng nghệ ấy.

Ái có ý đến những nơi họp tập, hoặc là hội hè, hoặc là chỗ chơi hội, mà nghe những câu truyện trò của đám thiếu-niên ta, thì thực là buồn thay cho cái trí-giác của những người đời nay có quyền trông mong nhất.

Ngoài đá truyện cô-dâu, truyện cô bạc, truyện hát-tướng, truyện chim chuột, truyện quán áo, quanh đi quẩn lại vẫn có bấy nhiêu câu, nhiều lúc nói đi lại nói lại, còn thì không mấy khi được nghe câu truyện nào là có lý thú, là làm tỏ được học-văn kẻ nói, lợi được trí khôn người nghe.

Mà xem như trong cách nói truyện, thì thời-tiền ta nghe lại có ý thích những câu truyện tâm-thường, nói truyện để mà khoe cho người họ người kia biết cái cách của ta chơi sa-si, hoặc là ki-khu. Nhiều khi hai người nói với nhau mà chỉ cốt cho kẻ khác xung-quanh nghe, chứ không cốt để nghe với nhau mà thôi, vì hay nói với nhau toàn những việc cùng biết với nhau cả rồi. Ai ăn nói có tư-tướng, có tài học-văn, thì thường người nghe thích nhưng ít câu, vì câu truyện có nghĩa, làm cho phải nghĩ, phải đòi đáp hoặc mết, mà lập mất câu truyện người ta đương khoe cạnh bạc thua họ, chầu hát lịch-sự; đòi giấy đóng khéo, cái áo may vừa.

Người nói truyện hay, nhiều khi là kẻ quây nhiễu đám vui cười, cũng có kẻ phục là người có ích, nhưng trong cái phục, có cái ghen, có cái ghét. Ghen là vì ở đầu đèn cười mà tại kẻ

nghe, ghét là vì ở đầu đèn làm tỏ cái nhảm của câu cười cốt tâm-thường người ta đang thú.

Bởi những lẽ ấy cho nên ít người an-nam chịu cái tài nói truyện. Người trí-lá thường là người biết ngồi im, biết lắng lờ há hê cũng với kẻ để cười để vui.

Đàn nước nào, thì trong nghề nói truyện, mồm miệng ngồi im cũng vẫn hơn răng nòng mõ n nói nhảm, nhưng mà như người Lang-sa thì trong đám họp tập người trí-lá phải chống cho câu truyện không dở. Người an-nam ta thì nếu trong một đám đặt là người

trí-lá hát cô, thì phải lấy việc chuyên âm nước trà, hay là tiếm mồi a-phiện để mà làm cách đứng ngồi cũng nhau cho nó khỏi trơ. Bởi thế cho nên hội-hữu bao giờ cũng phải có cách tiêu khiển gì, hoặc là đánh đôi ba hội tổ-tôm; hoặc là ăn, hoặc là chơi chốc gi cho chán tay cứ động, cho tại có tiếng rầm rầm mà nghe hòa, chứ chưa có thấy mấy kẻ, ngồi với nhau mà khéo đem được cho câu truyện không bao giờ dứt. Người này chưa nói hết, người kia đã sẵn câu đáp ở đầu lưỡi.

Thỉnh thoảng tay vừa bóc quân bài dưới học, hoặc là khà xong hộp rượu, mới khéo đưa ra một câu lý thú đã nghiên mài, thì người nghe cũng khéo phi một tiếng cười, hoặc thực hoặc giọng, nhưng cũng gạt gù cho ra tiếng cười có nghĩa. Ông nào ông này vừa cười vừa mồm mề cái bát điều, hoặc cái tráp trầu, để mà nghĩ ngợi ra một câu đáp đảo ló, nghĩ no nghĩ chán háng trông cạnh mới nói ra được.

Đó là cách nói truyện của người trí-

dá, những bậc quân tử.

Còn như những bậc thường, những bậc thiếu-niên bây giờ, thì truyện trò nói với nhau không còn có nghĩa lý gì, cứ bả đầu nói đây. Nó còn khởi hải,

thì chỉ biết những câu tục tằn, xem ra chỉ biết cười ô, chứ không biết cười mình. Chỉ biết phi cười điều chềch lệch, điều thì ngược mà thôi, chứ không biết ngấm cười thâm-thía những điều trui là có ý nhị.

Đời bây giờ Thế-giới thông đồng với nhau, việc giao-thiệp cần phải có, nếu người an-nam muốn đi lại với người Âu-Á, thì ta phải nói lấy nghề nói truyện là một việc cốt nhất trong cách giao-thiệp.

Nếu mình cứ giữ mãi cái lối tâm-ngấm, bắt người ta phải động khi tay với mình hàng năm mà chưa biết được tình tình, chưa do được nhân-phẩm học-văn của mình, thì e rằng người ta cứ cho mình là một giống người ngu nghệ mãi.

Nghề nói truyện ta phải rèn tập, vì đời nay đi lại chơi với nhau nhiều hơn ngày xưa, câu truyện lật cũng phải mau nhưn hơn xưa. Mà mau nhưn, nhưng nghệ mới không rèn, lật sinh ra mau nhưn bấy, nói quàng nói xiên, không đầu ra đầu cá. Giỏi thứ nhưn nói nhảm của mình, người ngoại-quốc hiểu được, thì chắc họ cũng cho rằng là một đồ lỗ lã, trí khôn không có, tư-tướng không có, gặp đầu nói đây, để gọi là làm cho tại nghe thấy tiếng, như cái trống cái thanh-la ở rạp hát tướng, khua om lên để đỡ cái trống-trèn bọn nói những mà thôi.

Dân ta rất nhiều người có thói lạ thế nào cũng cười. Người ta khen cũng cười, chê cũng cười, hay dở, phải, quấy đều cười. Cười vốn là biểu hiện vui tươi hữu nghị trong xã giao, nhưng ở đây nó trở thành vô duyên, vô nghĩa, nhiều khi nó như là một biểu hiện khinh người, không thèm đối đáp, trao đổi. Trong giao dịch mà gặp cái kiểu gì cũng cười này thì thật tức như bị bò đá. Dân ta với nhau đã tức, nếu quan hệ với người nước ngoài thì người ta không thể chịu nổi, cuộc nói chuyện không thể tránh khỏi thất bại. Ta cần rút kinh nghiệm: trong xã giao tươi cười hữu nghị là cần thiết, nhưng điều quan trọng hơn vẫn là thái độ đối đáp, ngôn ngữ rõ ràng, lịch sự và tạo điều kiện cho đối phương nói rõ ý họ, hiểu rõ ý mình. Kể cả mức độ nồng nịu chưa nên vượt qua. Điều gì chưa muốn tiết lộ thì tránh nói tới chứ không nên nói dối, nói sai sự thật. (ĐDTC số 22)

Xét tạt mình

(La Connaissance de Soi-même)

XVII

Gi cũng cười

Xin các ngài chớ có mắng tôi làm sao mình là người an-nam, chẳng bèn người đồng-lộc với người ta thì chớ, lại còn bất-chước người Tây mà bài bác những thói hú của tổ tiên mình.

Trong bài luận này, quả tôi táng-lờ làm người Au-châu, mà lấy cái mắt người ta, để ngắm người nhà mình.

Tôi táng-lờ thế chớ không như mây người dờm dờ, duy-tàn hảo, có chút sơn-dầu văn-minh chẳng gì ngoài bộ quần áo Tây ở trên cái mũ, mà ra mặt khinh-dể đồng-bào, coi ông cha chú bác như lũ ngọc cá đầu.

Tôi táng-lờ ra thế để mà xét cho rõ cái căn-nguyên sự hiềm khích của người Au-châu với người nước ta mà

thời; để mà xét xem con mắt những người để được ta như thế, thì ta có nên luyện tập cái hình-dung của ta cho nó suôi mắt những người mà ta cần dùng phải giao-thiệp cùng hay không. Mà dấu cách điệu của ta thực có nên chế thì ta cũng nên chịu làm vậy mà trả họ đi chứ sao?

An-nam ta có một thói lạ là thế nào cũng cười. Người ta khen cũng cười, người ta chê cũng cười. Hay cũng hi, mà dở cũng hi; phải cũng hi, quấy cũng hi. Nhìn rằng hi một tiếng, mọi việc hết nghiêm-trang.

Có kẻ bảo cười hết cả, cũng là một cách của người hiền. Cuộc đời muốn việc chóng qua là trò plurong-trèo hết thấy, không có chi là nghiêm đên nói người-hiên phải rần mây mà nghĩ ngợi.

Vì dù được y như vậy, thì ra nước an-nam ta cả dân là người-hiên. Nếu thế tôi đâu dám đem lời plurong-trèo mà nhủ người nhếch mép, bỏ tinh tự-nhiên đi mà làm bộ đứng-đắn lại, nghiêm

nhìn những cuộc trò-chơi. Nhưng mà xét ra cái cười của ta nhiều khi có cái vô-tình độc-ác: có cách lảo sược khinh người; có câu chửi người ta; có nghĩa yên-trì không phải nghe hết nhời người ta mà đã rờn trước ý tưởng người ta; không phải nhìn kỹ việc người ta làm mà đã chế sẵn công cuộc người ta.

Thực không có cái tức gì bằng cái tức phải đòi đáp với những kẻ, nghe mình nói chỉ lấy tiếng hi hi mà đáp. Phán đoán không tức, kẻ bịt tai chẳng thèm nghe cũng không tức đến thế, cái tức ấy nó làm cho những người không quen, trông thấy cái mấp vô cớ mà loét ra, muốn phát khùng lên mà già tay thực mạnh, để chớ thụt cái cười độc-địa, khinh đời ấy vào trong họng kẻ cười.

Ừ, mà gì bực-mình bằng đất cỏ bông hồng, mới lười tẻ mồi, để mà hỏi ý một người, mà người ấy chỉ đáp bằng một tiếng hi, khen chẳng ơn, mắng chẳng cái, hỏi chẳng thừa, trước sau chỉ có miệng cười hi, thì ai là không phải phát tức.

Đó là một việc nhỏ mọn, mà xem ra là gộc rổ nhiều sự hiềm khích của người Tây với người An-nam. Người Tây thì thấy nói gì cũng cười, tưởng hi, chế bằng nói khùng lên. Người An-nam thì không hiểu cái khùng ấy, tưởng người ta ăn hiếp, lấy sức dè người.

Thế thì tôi tưởng bàn việc nhỏ mọn ấy, cũng là làm việc có ích cho những người An-nam có việc phải giao-thiệp đòi đáp với người tây.

Ta phải biết rằng khi người ta nói với ta, là để hỏi tình ý ta thế nào. Ai nói với mình thì mình phải đáp. Tùy ý mình muốn tỏ tình ý cho người ta biết thì nói thực; không hiểu thì hỏi lại; mà không muốn nói tình ý cho người ta biết, thì khéo lấy lời lịch-sự mà tỏ cho người ta hiểu rằng câu hỏi khi phạm đến một điều kín của mình. Hoặc là có khờn thì trả nhời mà tỏ cho người biết những điều mình muốn cho biết

mà thôi, và khiến câu truyện cho người ta không hỏi cần vẫn được mình nữa. Nhưng phần người ta hỏi, mình đã lảng tai nghe, là mình nợ người ta câu đáp.

Nghe người ta hỏi xong, mà cười hi vào mặt người ta, là cách dãi kẻ dưới một lời thô-tục, người có giáo-giục dãi dãi-ờ cũng không nở thế.

Mà người ta hỏi một đường, giả lời một nẻo, cũng là một cách làm tức cho người ta, hoặc là một cách tỏ cái ngu của mình nghe không rõ câu hỏi.

Nhân đây tôi lại nên dặn cả rằng: nói dối không phải là một tài đòi-đáp. Người đòi-đáp giỏi, khi không muốn nói sự thực, thì có quyền khéo nin sự thực, chớ không có quyền làm trái sự thực đi.

Còn cái loét mồm cười hi, thì tạt ấy nên trả. Vì nó làm cho ta hình như kẻ sác lảo, không coi ai ra gì. Mà nên phân cái sác, lảo là cái nết tiểu-nhân, với cái cười đời là một cách cười kín đáo, cũng cười cũng nói như ai, cũng vui cũng thích chiếu đời, nhưng trong lòng kín đáo mà lấy đời làm lẽ.

V.

Trong muôn vàn cái tật của dân ta, tật ham mê cờ bạc là phổ biến nhất, từ thành thị đến thôn quê, miễn xuôi, miễn ngược, từ các quan cấp

tình huyện đến Tống Lý, các thầy tham phán, kỹ lục, thừa phán, từ các phú gia đến các bậc trung lưu, đến cả người còn túng thiếu. Động cơ chính là tham tiền, muốn qua con bài sốc đĩa nhờ thần rũi may mà móc tiền trong túi người bỏ vào túi mình. Lòng tham thì như thế thật đáng hổ thẹn, nhưng có ai đánh bạc mà nên giàu có? Được thua do may rũi, được thì tiêu hoang phí, thua thì mất của, càng thua càng khát nước lao vào đánh to, gỡ được thì ít mà phá sản thì nhiều. Trên bàn bạc, cay cú với nước bạc, kẻ được người thua ghen ghét nhau, chẳng còn gì là tình cảm bạn bè, anh em, lời lẽ bốp chát thô tục. Từ bậc thượng lưu, trung lưu đến người hạ đẳng, giàu nghèo đều giống nhau vì động cơ giống nhau, có khác chăng là ở bề ngoài ăn nói, ở cách che giấu lòng tham.

Cái hại của cờ bạc là vô cùng to lớn, hại nhất là lãng phí không biết bao nhiêu thì giờ đáng ra dùng để làm lợi cho bản thân, gia đình và xã hội. Đã mê cờ bạc thì mất lương tâm đạo đức, quên mọi nhiệm vụ, buông trôi công việc, học hành. Quan phụ mẫu chỉ dân thì quên mất dân đang mong chờ quan dạy dỗ bảo vệ mà chỉ nhớ đến việc dục khoét dân để có tiền đánh bạc. Người có tài cao học rộng mà đã ham mê cờ bạc thì tài cao cũng bằng thừa, vài đấu vào đám bạc rồi thì còn đâu thì giờ mà nghĩ đến việc, mà thi thố tài năng. Cái hại thứ hai là sinh ra một nghề chỉ làm hại xã hội, đó là nghề gá bạc lấy hổ, sống bằng cách khuyến khích và tạo điều kiện cho tệ cờ bạc ngày càng mở rộng khắp nơi, khắp chốn.

Cho nên muốn xã hội phát triển cần bảo nhau, giúp nhau chữa thói đánh bạc, cần tố cáo để Nhà nước nghiêm trị cả người đánh bạc lẫn tụi gá bạc đồ hổ. (ĐVTC số 29)

XÉT TẬT MÌNH

(La Connaissance de Soi-même)

XVIII

Cờ-bạc

Trong mục Xét-tật-mình này tôi cứ ngỡ không bàn đến việc cờ-bạc, vì rằng ở trong các bài khác đã bàn đến nhiều lần, và ở báo « *Đông-cổ* » khi xưa tôi đã có đăng mấy bài nói nhiều nhời thán thiết về việc ấy.

Song trong mục này thế nào cũng phải có bài cờ-bạc, vì trong các tập Annam, thì còn tập nào là tập chung luận tập đánh bạc nữa.

Và nói đi nói lại nghìn lần cũng không bao giờ hết được nhời. Nhất là ngày nay hệnh cờ bạc truyền-nhiệm trong khắp các bậc người ta, thì lại càng nên đá-dộng lắm.

Cờ bạc là một nết riêng, là một chứng-thù của người Tàu và người Annam, nhưng mà cờ bạc người Tàu là cờ bạc ăn người, là một cách kiếm tiền trong những lúc túng việc buồn bán, còn cờ bạc của ta thì là cờ bạc đại, tạ đi câu vui với nhau, mà dễ sát phạt nhau. Nhiều khi lợi quá đại định ăn của chủ khách, thánh ra cửa nhà cơ nghiệp đem đó sông Ngô mất cả.

Cờ bạc hiện ta có ba thứ cờ bạc.

Trên thì các quan-lớn, ông nào nhà-nhận thì tài-bàn vô-hạn, hoặc tố-tâm góp trăm ù xuống lấy hai chục, lều vát, thập hồng hội tam, bạch-dịnh hội tứ, chi-chi bội ngũ lều ngoài, gá lý vừa ù vừa crốc-sắc. Mà quan-lớn nào muốn sát-phạt nhau nhiều, thì vén quần đến bẹn ngồi sốc-cái cũng được, lúc mới ngồi thì còn giữ thể-diện: *Đội-hầu, đánh tao mười đồng chẵn!* Được độ mười ván thì quan lớn cũng nháy xuống chiều mở lấy bát, cũng hò: *Cát tay!* cũng: *Đội bẹn cái cần, thừa lè*

năm chục! như nhà nòi vậy. Trong đám thượng-lưu đồ-bác ấy, thì lịch-sự được một điều rộng rãi, không phải đánh chịch, thua được trăm nghìn có ngay lập tức, hết tiền đã có mấy chi hàng-sáo đứng chào.

Thứ hai là đám cờ bạc soàng, trung-lãng đồ-bác, là các ông thông ông kỹ, ăn cáo ăn câu của nhau. Mỗi người dặt độ ram bảy đồng đi rầy-hóa, được ra độ một vài chục, mà thua thì chịu lẫn nhau. Lúc sắp tàn canh, người được thì găm, người thua thì chịu, thì bàn dặt miệng, tố-tâm úp chén; đã thua dặt rên đủ cửa, may ra kéo lại, chẳng may ra nợ năm chục cũng như ba, tiền cờ bạc gác bụi tre, có lo ngại gì.

Thứ ba là hạng mat-lãng đồ-bác, những đồ lấu-cá, cờ bạc kiếm ăn, dẫu rần dặt lưng, hòn sơn kẹp dít, cờ chỉ được người, được thì hể hể, chề chèn phiệu phò, thua thì dầm sưng, chửi chớ mưng mềo, thầy dừ nào được, gây truyền đánh nhau đập dền phiếm chim. Mat-lãng lại còn một hạng là chi hàng đo-đ, dừ-đ, góp nhót chớ-đ, ba lều, dịnh đồ-chừ, người Tây gá là dịnh 30 con vật, miệt nữa là con vật thứ 37. Tham mà tham đại, thầy của ngét mát, dêm chiêm-bao thầy chừ, bang nhưng tương-đ, thán thành công có đự cuộc may rũi may, đi lời búi hết góc dề dền góc da dề xin ứng mộng.

Xét ra trong ba lối cờ bạc ấy, chẳng cho chỉ con mẹ háng gạo ra góc đa khân thán-linh thổ-dịa, cũng là số câu có một việc làm sao cho tiền ở lưng người nó vào lưng mình mà thôi.

Giá thứ ai ai cũng hiểu được cái

nghĩa dè-tiền ấy, thì chắc rằng cờ bạc chỉ còn có mấy đũa ở, đũa keo-củi. Đồ du-còn lèo-lá, nó đánh bạc mà thôi. Nhưng mà chết một nỗi rằng người nhớn không mấy người chịu nghĩa ấy, cứ một niềm cho rằng cầu vui mà đánh bạc, cờ bạc là một điều sở-thích riêng của người đánh bạc, đấu thua đấu được cũng đánh, chớ không phải đánh mà cầu lấy được. Nhiều người mình lại dòi mình, thực trong lúc đánh bạc tham lam nói ra miệng, mà bụng vẫn không chịu rằng vì tham mà đánh.

Tôi thiết-tưởng rằng muốn dẫn người ta đừng đánh bạc nữa, nói rằng cờ bạc là hại, người ta cũng không chịu, vì ai đánh bạc cũng sợ thua có một phần, mà mong được những chín phần; và ai cũng nghĩ trong bụng rằng thua thì có ngữ, mình định đánh bao nhiêu thua đến thế mà thôi, còn được thì vô chừng, không có ai suy rằng thua càng đánh càng gở, càng thua càng khát-nước.

Báo rằng cờ bạc là cách chơi xấu, cũng không ai chịu, vì ai là người không cho cái thú rung đùi nghĩ nước bài, vào thành không vào bộc ù suyên-lô, là một cái thú thần-tiên.

Muốn cho người đánh bạc gọi là thấy cái nên thẹn một tí, thì họa chẳng chỉ có sách tỏ cho người ta biết rằng phạm đã ngồi đám bạc, ai ai cũng chỉ có một nghĩa tham. Thế nào gọi là trong anh em, ngoài cờ bạc. Anh em ruột-thịt, ngồi với nhau trong đám bạc cũng chỉ cốt bóc lột nhau. Mất cái phồng oản nhau bằng tranh vợ cướp

con; ứn kim quán bài bằng đâm có mó ruột. Anh em háng ngày thường thét dài nhau, háng trăm háng chục không sao, ngồi đèn đám bài, vị đồng bạc gá, muốn đem mà bằm vằm sá ních. Giá thứ mình đương ngồi đánh bạc với anh em, thỉnh linh ai chụp được cái ảnh lưu lại, về sau đem ra mà ngắm lại mặt mình, với mặt bạn, thì thấy bao

hiều cái hân, bao nhiêu cái ghét, bao nhiêu cái tham, bao nhiêu tình dè hạ. bình thường không có hơi gợn được vào lòng mình, người biết nghĩ phải hổ thẹn.

Tham cũng rấm báy đường tham, nhưng mà cái tham trong lúc đánh bạc là một cái tham đáng thẹn không biết muốn vãn nào kể.

Người ta đi buôn bán làm ăn, dùng khôn ngoan, dùng cân cán mà lấy của đời, dùng mưu mô tài trí mà làm giàu có. Đàng này chỉ trông vào có một cái may, mà may tất có rủi, thì lại nghĩ những cách lừa cá từ cái may lừa đi, nói tục là cờ gian bạc lận.

Mà phạm đã đánh bạc thì thế nào không là gian lận? Chẳng cứ gáy bài; chẳng cứ giàu bài dưới chiều; chẳng cứ nhĩ cập nhĩ; chẳng cứ cạnh cánh đánh cho nhau; chẳng cứ ra hiệu, mới là cờ gian bạc lận.

Đánh cờ bạc nhiều, khi vô tình mà là gian của nhau, chỉ muốn cho người ta thua mình, cho nên không chỉ tâm gian mà hóa ra gian.

Cờ bạc đã gọi là một may một rủi, mà thấy ai may lại ghét, ù thông hai ván thì đảo nọc, làm phép, bắt cái đối-

phán, đáng cho quân nọ cho quân kia, để nó trái bài đi.

Cờ bạc đã gọi là một cao một thấp, mà thấy ai cao lại hân, đánh quân bài có c ậm thì chú thám, nào giục, nào nói kháy, tranh nhau ngồi đầu cánh mà đánh-di cho bỏ ghét.

Thề mới biết phạm đã ngồi cờ bạc, không phải đua tài, mà cũng chẳng phải đua may, chỉ có chỉ giết nhau mà lấy tiền.

Ấy là bao nhiêu những nhời đã nói rồi. Tôi không nói lại nữa, chừ kể những cái hại cái độc của cờ bạc thì thực là nhiều mà cái hại to nhất là cái làm cho người ta mất thì giờ, làm cho người ta nản làm ăn buôn bán, vì buôn bán, háng tháng có khi chẳng bằng được thua một canh bạc.

Cái hại to thứ nhì là sinh ra một nghề tồi, chứa gá lấy hổ, để cho người buôn bán khổ khổ, thầy nghề để kiếm tiền, nản chí không hết sức lo việc làm ăn lương thiện, bỏ buôn bỏ bán mà làm nghề thỏ-lá, hại chóng hại con người ta, mà không nên được giàu có, vì hổ nhốt ở đĩa ra, nhiều khi lại nường vào ké vào gá sạch.

Trừ cờ bạc ngày nay thành ra một nghĩa yêu-vụ. Nếu ta còn mê man vào cờ-bạc thì chẳng những ai chơi cờ-bạc hại tiền-của, hại đến cương-thường luân-lý, không còn tưởng gì đến cách sinh công kẻ lợi; ông quan thì không còn tưởng gì đến dân, ngày hai buổi việc quan thì chỉ lo đèn cách lấy tiền mà giá hàng sáo, tôi thì lam lũ, mất cả thể-thông, bất cứ người ngang

vai, hay là kẻ dưới, thieu chân bài cho cả đũa hấu đũa ở vào dự cuộc với mình, để cho chúng nhớn bỏ lễ phép, hoặc chúng thua rồi chúng xin xỏ việc phải cho. Lại há quên rằng thắng bợm với ông quan vào đám bạc cũng là bình-dẳng.

Hại đến quốc-gia, xã-hội là vì trên ra gương xấu, thì dưới cũng theo, đua nhau lấy quán-bài, lá bắt làm cách chơi lịch-sự, bỏ buôn bỏ bán, bỏ làm bỏ ăn, quanh năm chỉ tôi, chỉ hết đèn đám này, lại đèn đám nọ, tình này không có thì phải chạy đi tình kia, chăm cờ-bạc hơn chăm công-việc làm ăn. Được thì cho làm của giới, tiêu hoang xài phí, thua thì cần rồn lợi ruột, sinh ra lường đảo gian dòi, quá thua mới lại sinh ra tạ đi vì nghĩa mà đi trốn nợ, ra ngoài, vào bọn với những đồ gấy loạn.

Những người có tài-cán, giá thứ không mê cờ-bạc thì gây nên được làm cuộc hay, việc kỹ-nghệ việc bán-buôn, việc duy-tân khai-hóa cho đồng-bang, mà đã nghiệp-di phạm vào cờ-bạc, sinh ra trí khôn bỏ uổng, tài-cán cũng thừa, trăm điều hay xếp xó, chỉ chăm nom vào mấy đám bạc. thực đêm thừe hôm, người sinh khô-háo, mặt thâm quáng, mặt hom-hem. đi ra con-cây loéo-khoéo như cẳng-cá, lại biếng bẻ nuôi dạy; thực là hại cho mình, mà lại còn di hại đến mấy đời sau.

Như thế thì chúng ta còn nên đánh cờ bạc làm gì nữa.

Trong hai mục "Nhời đàn bà" và "Xét tạt mình" ĐĐTC năm 1913 đã mạnh dạn nêu lên những hủ tục và thói quen tạt xấu phổ biến trong dân ta. Mục đích chính là nhằm cùng nhau hiểu rõ, thấy cụ thể cái hại mà đồng lòng tìm biện pháp sửa chữa, mà quyết tâm khắc phục. Trăm sự đều lỗi tại không được học nên biện pháp đầu tiên và quan trọng nhất là cải cách việc học theo tân học.

ĐĐTC ngay từ số đầu đã xác định rõ phương châm này. Nguyễn Văn Vĩnh, Nguyễn Đỗ Mục, Phạm Quỳnh và nhiều cộng tác viên, nhiều độc giả đã liên lạc viết bài nghị luận khuyến khích, và hoan nghênh việc học chữ quốc ngữ, coi đó là công cụ không gì bằng để nhân dân ta giành thắng lợi trong mặt trận chống đói. Vấn đề học cũ học mới được giải quyết dứt khoát: học cũ chỉ dẫn đến học hư văn, sinh ra hư tưởng, chỉ có học mới, dân ta mới thoát khỏi lạc hậu, khỏi hủ tục và tạt xấu. Nguyễn Đỗ Mục, một nhà nho trước kia chuyên gõ đầu trẻ theo nho học, nay đã háng hái đứng vào mặt trận tân học. Còn biết bao bài dịch, bài viết về luận lý học, về văn học cũng như cách làm ăn khoa học của các nước văn minh, giúp chúng ta mở rộng tầm nhìn ra chân trời mới, tiếp thu nền văn minh mới.

Thành phố Hồ Chí Minh

Ngày 11/11/1998

Nguyễn Thị Mười và Bùi Tường Trác

Xét tạt mình

(La Connaissance de Soi-même)

IX

Người An-nam ta có một nết làm cho những người Lang-sa phải ở gần với mình khó chịu. Là cách che đậy thân thể sơ sã quá.

Mình xưa nay ở xứ nóng, cho nên quần áo tạt tới nó đã quen, không ưa mặc kín, cho cái ở-chấn là thường.

Ngoại dâ những nơi Tạo-hóa sui nên giàu giem cho nó thêm quí, còn thì thân thể cứ phơi ra như rộng. Có người thì đứng giữa đường cái, quần vén khỏi đầu-gối, chẳng sợ người đi qua trông mắt.

Người đàn-bà ta cũng vậy, ngồi giữa chợ mà cho con bú, hoặc ở-chấn, hoặc sờ quần áo một cách tự-do quá. Cái da thịt mình coi như khúc gỗ. Chẳng quản gương mặt người đi đường.

Nói cho phải thì người An-nam thực không có tính thô tục, không phải là mặc cái mắt người đi qua kẻ đi lại, mà háy làm sơ sã thế đâu.

Nguyên cố cái lý-tướng sau này.

Nết người đàn-bà An-nam không bao giờ vì thấy da thịt người đàn-ông mà động lòng. Điều ấy chắc rằng nghiệm ra một vạn người không có một. Cho nên tha hồ cho người đàn-ông tự-do sơ sã. Người đàn-bà từ-tà đi qua để cũng không trông gì đến phải cúi đầu nhìn xuống đâu.

Đền như đàn-ông thì cái giáo-giục của ta xưa nay, cái luận-lý nghiêm nhặt của nước ta, nó làm cho mình không bao giờ có tư tưởng đến người đã có chồng con. Người đàn-bà bóng đũa

con là một người không ai dám động, dẫu chong ngọc trắng ngà cũng không ai dám thêm dám để mắt vào nữa. Đứa con bóng trên tay hình như một cái móc cầm giới kỷ-phận của ai rồi. Trong lòng người đàn-bà nào cũng tin được như thế, cho nên đã con mọn thì tưởng có quyền sở sã

Nhưng mà rút cục lại, thì cái thanh cái tục, mỗi giống người trông mỗi cách, không biết thế nào mà nói cho bên nào là phải bên nào là quấy được.

Đàn-rằng trong cái cách ăn mặc và cư xử bề ngoài, tôi ngắm cho kỹ, hề khi nào hai giống người đã ở lộn với nhau, thì giống người sức kém, văn-minh kém phải theo người sức hơn, văn-minh hơn, trong những điều chái nhau đến nỗi trướng mắt, đến nỗi gây nên lòng khinh bỉ. Cái lệ nhường nhịn ấy là một lệ xã-hội.

Tôi nói câu ấy nên cần nhắc từng tiếng. Bất-chước những lời của người, nên bất-chước điều gì phải bất-chước để chiếu con mắt nhau mà thôi.

Trong cách đứng ngồi của an-nam có mấy điều này là nên bỏ, vì nó làm cho trướng mắt người Âu-châu ở gần ta.

Một là ở-chấn, đàn-ông đàn-bà cũng vậy. Mình mấy người ta từ cổ trở xuống nên giữ kín. Trước nữa đời với con mắt thì uó lằng cái giá con người lên. Sau nữa người an-nam ta kém cái thể-giục, cái mình mấy thường ôm o gáy còm, ngực lép vai rỏ, xét ra cũng nên để khuất mắt thiên-hạ, chớ nên dờ dưng ra để cho người ta phải thương xót-kẻ thiều ăn.

Người đàn-bà thì đã có Đào-thị khuyên răn điều ấy. Các bà xem đây,

người ta cũng là kiếp người đàn-bà, thân trọng thiên kim, ra đến ngoài cái sông cái ao thanh tao sạch sẽ, trong thân thể chỉ lộ cho mắt thiên-hạ coi cái khuôn mặt trái-soan, cái cổ tay đũa-ngà, môi son mắt phượng, tay ngón búp-múng. Còn thân thể thì phải kín đi, để nó thêm giá cho người có phúc. Sao các bà nước ta lại cứ rở da rở thịt như vậy, làm cho dào-tiên mà đến nỗi nhảm đi không còn phẩm-giá nào nữa.

Thứ hai là cái tật đứng đường đứng chợ mà vạch đùi vạch vè ra. Phải biết rằng người ta muốn cho ai cũng có tự-do, thì cái tự-do của mình chớ có phạm đến tự-do của người. Chỗ đường cái đi, mình số sã quá làm cho người không quên mặt trông nó tưởng không đi qua được. Mình ngồi ở trước cửa mình mà lăm, chớ có tưởng là một quyền tự-do của mình. Kéo qua đường có quyền đuổi mình vào được, vì nhà là nhà mình, nhưng mà phở là phở để cho đàn-ông, đàn-bà, con gái, con gái cũng đi. Phạm điều gì có người lấy làm thô tục, là người khác có quyền bắt mình phải đem vào nơi kín đáo mà làm. Trong luật Tây có tội gọi là tội phạm đến cái tao-nhã chung. Điều 330 Luật-hình định tội từ ba tháng đến ba năm tù, phạt tiền 16 francs đến 200 francs, tùy theo tội phạm nhẹ hay nặng, vớ ý hay là có ý làm dật dục nhân-lâm.

Tuy rằng lý-hội mỗi giòng người một khác, nhưng mà cái lý-hội ấy là của người đơng-quyển tại đất mình, ta nên phải biết mà bắt-chước cái tao-nhã của người Đại-pháp ở nơi đường phố.

Và không suy đến nghề giao-thiệp, cứ suy ngay cái nghề ăn ở trong nhân-quần để cho thêm cái lý-thủ kiếp người ra, thì mình cũng nên bắt-chước cái lời phân-biện cách số-sã trong khuê-phòng với cách đứng-dấn trước mặt người ngoài. Nếu cái số sã ở trong nhà cũng như ở ngoài đường, thì cái thân trọng nhà nó cũng nhảm, cũng mất cái lý-thủ đi. Người ta ra đến ngoài cần phải đứng-dấn bao nhiêu, khi ở trong phòng mình cái số sã nó mới thêm giá bấy nhiêu.

Cách đứng ngồi của mình, đối với người tây cũng làm điều nên bỏ. Như là gái, như là ngồi co cẳng lên ghế, như là chông ụ, như là ngồi tựa.

An-nam ta cúi đầu cúi tai là một cách ngượng nghịu sợ hãi, là một cách khiêm-tôn với người trên. Khiêm-tôn với người tây thì lại phải đứng cho thẳng, người trên nói ta phải nhìn vào mặt để mà nghe, để mà trông nét mặt mà đoán cả những điều không nói được hết và để cho người trên cũng nhìn mặt mình xem đã hiểu hay chưa. Thế mới biết trong cách khiêm-tôn người ta cũng có cái lý-tướng trọng nhân-phẩm, cũng có cách suy người ta can-dám. Cũng sợ không phải là tung nịnh người ta. Vì có cái lý-tướng bình-đẳng ấy, mà cả nước người ta hay, mỗi người là một người. Người tây đứng ngồi trước người ta phải cho cứng cái người. Lưng phải ngay, mặt phải ngẩng. Thế là có, cái lý-tướng cạnh-chanh, mặt đứng trước người phải tỏ ra cho hết cái cứng, cái mạnh, cái đẹp, cái đứng-dấn, cái tao-nhã. Phép tắc khiêm-tôn là ở sự bầy

Xem tiếp trang 55

Xét tạt mình

(La-Connnaissance de Soi-même)

XV

Nặc danh đầu thư

Người an-nam ta có một nết hiền nên trư là làm đơn di kiện người ta, hoặc là viết thơ si mà người ta, mà không ký tên, hoặc là ký mạo tên cho người ta không biết được mình là ai.

Làm như thế thì thực là làm một việc uổng công, vì di kiện lẽ phải có bên nguyên bên bị, thì quan mới hỏi được, có điều gì không mình bạch mới đòi cứu được. Nếu không hỏi được cả đòi bên cho phần mình các lẽ, thì đầu đơn có khảo những việc can hệ, việc trọng phạm đến đầu, ông quan biết phép cũng không có làm tội ai bao giờ, mà ông quan có lòng công-minh thì dù thấy đơn khảo việc có lý, thế nào, đơn nặc-danh là dù không tin rồi, không bao giờ đem bụng người ngờ người bị dựa ầu núp một nơi mà tố giác.

Gián hoặc cũng có việc can hệ, có lẽ làm cho kẻ đi tố giác phải sợ thù hằn thì người đi kiện cũng nên phải thân đến trước mặt quan, mà tỏ khảo cho hết các lẽ của mình biết, để quan mặt cứu cho ra, nhưng mà sợ kín ấy chỉ cần dùng phải giữ cho đến khi quan đã tra ra đủ các tang cơ mà làm tội hết kẻ can-phạm, và ngăn giữ cho người đi khảo không phải sợ ai hằn thù làm hại được nữa mà thôi.

Phạm người đi tố giác kẻ hung-phạm, phải biết được, và phải tự chịu rằng việc tố-giác ấy là việc nghĩa-vụ, chớ chẳng phải là việc tư-nhiệm, là việc

feh-kỹ. Đã làm điều nghĩa-vụ thì há-tạt phải sợ người ta biết đến mình.

Làm như thế lại là một việc hèn mạt, những người có trí-khí chẳng nên làm.

Phạm đi tố-giác đưa gian-ác, thì thế nào cũng có điều nguy hiểm, biết rằng có cái nguy-hiểm ấy, nhưng mà bụng

mình cho làm điều nghĩa, thì cứ việc làm, đó là cái can-dám. Đã làm việc can-dám thì phải đứng mà nhận lấy cái trách-nhiệm việc mình làm, có giữ mình thì là chỉ giữ cái sức đưa vũ-phu mà thôi, còn cái danh tiếng, thì việc mình là việc nghĩa, ai đã biết nghĩa thì phải phục mình, mà đưa không biết nghĩa, thì nhờ khen tiếng chê của nó cũng chẳng làm gì, họ phải mua chuộc lấy cái khen chê ấy?

Vì bằng mình đi tố-giác người ta, mà lại còn sợ những quan bị tố-giác nó chê cười mình; thì một là mình cũng là người đồng-dáng với chúng nó, mà làm nội-phần, há là mình biết rằng mình đi tố-giác không phải, tình người ta ngay lý người ta gian, mình biết vậy mà giấu cái ngay đi, chỉ tố cái lý gian ra, làm hại người ta một thời.

Nặc danh đầu thư, lại còn là hèn nữa, vì là những lời mình khảo, tuy quan không tra cứu được ra, song cũng có ông quan cá nghe nhời tou hét, tuy không xét, nhưng mà đem lòng nghi người bị khảo. Nghi mà lại không hỏi được, vì hỏi phải có nguyên do bị, có tang cơ có. Thì ra người bị tố-giác phải quan nghi mà không cãi được, vì quan không hỏi đến cho, mà cũng không làm tội tình gì, chỉ để dành cái ghét đến khi sau có lỗi nhẹ thì phạt nặng, mà có công to, thì lại ngược đi, lấy điều nghi mà dảm cách thường, cách giữ

án. Như thế thực là đánh trộm người ta, thực là hèn hạ, si nhục không sao cho cạn nhời được.

Việc Nhà-nước đã vậy, đến việc riêng, mà dùng cách này đánh, lại là một điều hèn hạ thái quá. Như là viết thư cho chồng mà rêu pha vợ người ta; viết thư cho vợ mà rêu pha chồng người ta, thì tội ấy không có hình-phạt nào cho đủ xứng đáng. Việc Nhà-nước thì còn có điều nghĩa-vụ, kẻ làm dân phải tỏ-giác, kéo biết mà đề vậy có lẽ hại đến xã-hội, có lẽ nguy cho cả nhân-quần. Còn như việc nhà người ta, thì đến nhà ai nhà này vậy.

Có người sướng được ở sự mở mắt, có người sướng được ở sự mù điếc, tùy ý mỗi người một cách sướng ở trong gia-độc, mình không có quyền đem cái ý riêng của mình mà làm cho vợ chồng, cha con, anh em người ta xa nhau ra.

An-nam ta có cái lý-trưởng cho việc mọi nhà như là can dự đến việc chung, tự họ như buộc mọi người phải khiến gia-độc mình cho nó hay, dở thì ai ai cũng có quyền trách-mắng, cho nên mới sinh ra cái thói độc-ác, vành mắt người muốn má, gõ tai người muốn điếc.

Còn như những kẻ viết thư si nhục người ta mà không ký tên, thì cái hèn ấy không độc ác gì, chỉ đáng khinh bỉ đi, đáng cười là dựa ngu mà thôi.

Há lại không suy rằng chữ sau lưng người ta ấy là làm danh gì cho người ta. Chữ tức là si-nhục, nghĩa là trổ lộn mặt lộn tên mà tỏ ra cho thiên-hạ đều biết rằng cái dựa mình si là dựa không ra gì. Nếu mình ở một nơi mà viết cho người ta một cái thư nói si nhục, thì thư ấy chỉ có người ta xem mà thôi, ai si nhục mà si nhục cho ai nghe? Thảm là vô lý.

Làm kẻ ngu dốt đến nỗi tưởng là mày nhời gọi ông bà cha mẹ người ta lên, nó có cái tính gì lạ, làm thiệt hại cho người ta hay sao. Phải biết rằng trong sự chửi ai, mà nhục được đến người ta, là khi nào người-ta xấu, rành trở mặt người ta mà nói tở trước thiên-hạ, mà người ta chịu không nói lại được nữa, thì là si nhục thực. Hoặc là chửi người ta để tỏ cái sức mình hơn người ta, chửi mà không dám đánh lại; hoặc là chửi người ta để tỏ cái lý người ta thua mình, chửi mà không cãi lại được. Chửi chửi vào trong tờ giấy, bỏ tọt vào thùng thư, còn mình đi ẩn một nơi, thì chẳng biết si nhục gì ai. Người ta vô giấy viết đi thì thôi, vì bằng người ta đọc cái giấy cho ai nghe thì thực là người ta chửi mình, tỏ cái trí hẹp sức hèn của mình ra.

Còn như muốn bẻ bác ai thì phải cho người ta cái. Mình bẻ người ta mà lại không để cho người ta biết cái lại với ai, thì bẻ mà làm gì?

PHỤ LỤC

Văn-chương An-nam

(Étude sur la langue et la littérature annamites)

Thực là một văn-lê tạp, và quan-lệ mà không mấy người lo đến.

Các nho-gia nước Nam, tuy phần nào cũng đã chịu ràng từ nay, học phải lấy quốc-văn làm gốc, nhưng mà coi ý thì nhiều người chịu bề ngoài vì cái lý nhơn-tiên nó bắt phải chịu, mà trong lòng còn tiếc cái cao-thú ngấm-ngấm, vì phải bỏ đi thì thực đau lằng sốt ruột.

Ấy cũng là vì xưa nay, ở nước Nam mình, các bậc thượng-lưu, chỉ như có cách học riêng khó khăn ấy mà được ở trên nhơn-chúng. Giữ mãi biết mấy mươi năm, mới được làm dấu bòn dàu mà nay một chốc từ chối hẳn cái tài ấy đi, nói rằng từ nay học-văn mọi người, không ở như chữ năm xe nữa, chỉ lo ở tiếng nói mình, là một tiếng ai cũng nói, ai cũng biết, ai cũng có thể rèn tập lấy hay, mà cái hay ấy chúng dễ phân xử, thì hổ dẽ đã mấy kẻ có lượng nhơn mà bỏ được cái quyền lợi riêng, khôn khéo mới chiếm được ấy.

Đời vậy thực nhiều người, bề ngoài nói rằng vụ quốc-văn mà trong lòng không muốn cho quốc-văn được nên gốc nghề học, có khi việc vụ quốc-văn lại thành ra một dịp để khoe cái tài *chỉ hồ chi tài*. Lấy văn nho mà khen văn nôm : dùng Hán-tự mà phủ-đụ người ta nôm học quốc-ngữ : đó là mấy kẻ phát-giâm rất thâm.

Trong các quan An-nam kẻ hay chữ nho mà hay cả nôm cũng nhiều chứ có ít đâu, nhưng mà ông nào kiếm được cả hai tài ấy, đều-hiểu này cũng có ý

rập cái tài nôm là tài dẽ đi, mà chỉ cho cái tài khó này ra mà thôi.

Thành ra thực vụ quốc-văn, đáng vào phó quốc-ngữ, chỉ có bọn Tây-học.

Trong đám Tây-học thì không mấy người biết chữ-nho, mà nguyên-âm mình thì nghèo, phạm văn-chương

người làm văn hay câu lấy tuyệt, phát ra chỗ thiên-lạ coi rồi về sau lại sửa đi sửa lại, hoặc lại để cho người hay hơn sửa, cho nên những văn nhật-bút không có, mà người coi sách cũng không hiểu, tìm lấy nguyên-thảo, thành ra bây giờ ai muốn khảo cứu những danh-văn, không biết háng cứ vào đâu.

Nhưng mà xét trong một vài tập văn nôm còn đi lại, tuy đã tam sao thất bản, nhưng cũng còn có vết tích, chứng lại cái thần-tinh quốc-văn ngày xưa. Xem ra ngày nay có thể gây lại cho chân-hưng lên được.

Tuy rằng trong những sách vở còn lại, chỉ có những lời thơ phú, lời lục bát, và các lời có lẽ có văn, không có văn xuôi, văn luận, nhưng mà lời văn luận cũng có thể mượn cái cốt văn-chương cũ ấy mà mỗi ngày một rộng ra được.

Tiếng An-nam mình chỉ lạ một điều, thực tỏ ra rằng giống ta từ cổ đến giờ cũng đã trải nhiều lời, văn-minh, cũng đã có nhiều tư-tướng, là tiếng An-nam tuy nguyên-âm có ít, phải mượn của Tàu, nhưng mà dùng văn mà diễn tư-tướng kẻ cũng không hiếm cho lắm. Chỉ hiếm người tài thời nay mà thôi, chờ chờ một văn-chương An-nam, diễn diện điều gì về khoa nào, cũng có thể diễn được dịch được.



TOÀ SOẠN BÁO "L'ANNAM NOUVEAU" BỜ HỒ ĐÀU HANG GAI HÀ NỘI

Được như thế, là nhờ tiếng An-nam mình vẫn có hai thứ tiếng, một thứ tiếng thường dùng, nhờ nhờ tùy thời mà đổi đi, một thứ tiếng nghĩa-sách là một lời tiếng-trước, để mà giảng các sách nho. Ta nhờ có thứ tiếng trước ấy, cho nên ý hội diệu gì, khá lấy nhờ mà truyền được.

Hiện những tiếng dùng trong văn chương ta có ba thứ hợp với nhau mà thành ra quốc-âm của ta thời nay :

Một là những tiếng nguyên-âm của nước Nam, vốn từ khi chưa học chữ Tàu cũng đã có, như những tiếng: *Núi, một, hai, ba, bốn, giới, đất, ăn, uống, vân vân.*

Hai là những tiếng do chữ nho mà nôm muốn đàm luận đến những việc hơi cao một chút, phải có pha chữ Hán mới xong, vì chữ Hán đã thấm nhiễm vào tiếng An-nam mình. Thành ra dân quốc-ngữ ta vẫn kém lực.

Kém nhưng chắc không đến nỗi phải lánh thoát, vì sự học quốc-ngữ là một sự bất-lắc-bất-nhiên, là một việc sống chết của nước Nam ta, vả Nhà-nước Bảo-hộ lại hết lòng giúp cho dân ta thoát khỏi được cái lao-lung chữ Tàu.

Nhưng mà Nhà-nước hết lòng thứ, ta cũng phải hết lòng làm cho thứ được nghiệm, chứ có để cho nho-gia chề rúng việc tái-hương của Nhà-nước bỏ mặt người thì, mà tác danh-mệnh cho mấy người học kém, văn-chương còn non tốt.

Khoa thi Hà-Nam năm nay thì kẻ văn quốc-ngữ khi non thực, nhưng mà ta phải biết đó là bước trước.

Nữa nay có ai dạy làm văn nôm lâu, mà có được người hay nôm ?

Từ bây giờ, nhà học-trò biết cũng phải thi quốc-văn, thì mới có người rèn tập. Họo chẳng mất vài ba khoa nữa thì mới thấy được tài.

Văn-nôm bây giờ mới bắt đầu làm, cho nên ai cũng chỉ cốt nói lấy đi ý, chưa có lời diệu nào.

Nhưng mới đầu mà nói được dù ý, còn cái hay nữa, tất có ngày phải nên.

mà cái hay này mới thực là cái hay này nở, chứ không có hay vô-lung như hay chữ nho, bắt quả cầu vấn thủ, chỉ đến rung đùi là cũng, chứ chẳng động được lòng ai, vì người đọc biết hay, mà người nghe như vịt nghe sấm vậy.

Kể những sách của các bậc tài-nôm nước Nam để lại, mà làm nên được cho quốc-văn thì thực hiếm, nhưng tuy hiếm mà thực là quý, thực là hay. Như văn-Kim-vân-kieu mà đem vào kho-tàng văn-chương thế-giới kể cũng sung, chứ không đến nỗi để người An-nam mình phải hổ thẹn rằng nước không có văn.

Chỉ tiếc rằng các nhà-học nước Nam không hay trọng các bản-thảo, và

thành ra, như những tiếng: *Năm (niên); trong (trung); chữ (tự); cuộc (cục); xanh (thanh), vân vân.*

Ba là những chữ nho mượn mà dùng lẫn vào tiếng An-nam như là: *Tài, mệnh, phong, tinh, cương, quan, gia, tinh, thân, vân vân.*

Lấy một trang truyện Kiều ra mà đem từng tiếng thì trong 143 tiếng, có 80 tiếng nguyên-âm, 10 tiếng chữ tấu, và 53 chữ nho. Mà xem trong 53 chữ nho mượn làm văn nôm, thì chỉ có 8 chữ, như *bí, sực, tư, phong*, là những chữ người thường

xem tiếp trang 55

CHỮ-NHO

Nên để hay lẽ nên bỏ

(Faut-il ou non garder les caractères chinois?)

Có một điều ấy, bao nhiêu người nghị-luận, mà nghị-luận mãi không ra mồi, cũng chỉ vì thường cứ bấn bực nên bỏ, hay không nên bỏ, nhưng mà để là để thế nào, để ở đâu; nên bỏ thế nào, nên bỏ ở đâu, không hay hẳn cho dứt-khốt, cho nên cứ bổi-dối mãi. Người nói rằng bỏ đi là phải, vì học chữ nho mất hàng nửa đời người, mà trăm người học, không được một người hay; học được hay cũng chỉ lách lấy một mình, không đem ra mà dùng cho đời được như cái học-văn của mình chẳng qua là một cái thú rung-dùi, rửa thôi. Người nói rằng để lại là phải, vì nãi-chất của người an-nam đã mấy mươi đời nay nghiên bặng đạo Khổng-Mạnh; phong tục, tinh anh, luân-thường, đạo-lý, đều là ở đạo Nho mà ra cả. Vả lại tiếng an-nam ta nói, ước có nửa phần do ở chữ-nho mà ra. Lại nói rằng lời học nho là một lời, tuy không tiện, nhưng mà muốn bỏ đi, thì phải có lời nào mới, tiện hơn mà đem thế vào. Nay lời mới chưa nghĩ được tuyệt-diệu, mà đã bỏ đi thì ra bỏ cũ nôm cũ, mà chưa có cái gì mới thay vào sọt cá.

Hai bên nói như thế, nghe ra cũng phải cả, thế mà cứ nói mãi, thì ra kéo dài trong trăm năm một câu truyện dang-co.

Trước hết tưởng hãy nên phân ra

hiện việc học của người an-nam, ngày nay có mấy lời, mấy đấng; đấng nào nên để cho học chữ-nho, mà đấng nào nên bỏ chữ-nho đi.

Sau lại nên xét xem chữ-nho bây giờ đòi với dân ta, đòi với việc học của người an-nam, thì là thế nào, là cái gì ?

Giả-nhờ rằng: chữ-nho là một lời văn-tự cũ của nước Tàu, là một nước cho ta mượn văn-minh, phong-tục, tinh-tinh; chữ ấy sang đến nước ta, đòi cả cách đọc, đòi cả lời dùng, mà lại thấm nhiễm vào tiếng-nói của nước ta; lại thành ra một thứ văn riêng của đám thượng-lưu ta dùng, tuy là mượn của Tàu, mà có điệu riêng, hay dó không giống như hay dó văn Tàu.

Thế thì cái địa-vị chữ nho ở nước ta cũng khác nào như địa-vị chữ la-tinh ở bên nước Đại-pháp.

Dẫn ra như thế rồi, thì muốn giải cái vấn-đề: nên để hay nên bỏ chữ nho? cứ việc xem bên nước Đại-pháp dài chữ la-tinh thế nào, thì ta nghĩ ra được ngay cách nên dài chữ nho như thế.

Bên Đại-pháp, chữ la-tinh là gốc phần nhiều tiếng-nói nước nhà, văn-chương dựa lời, la-tinh, cho nên ai học khoa ngôn-ngữ, các bậc vào cao-đẳng học, phải học tiếng la-tinh, phải nghiên văn-chương có la-tinh; ngôn ngữ văn-từ bên Tây mà pha tiếng la-tinh vào, cũng như bên ta người nói nôm thỉnh thoảng pha mấy câu chữ-sách. Còn người làm ăn, đi học qua bậc sơ-đẳng gọi là biết đủ nhân-cách, biết đọc, biết viết, thì tuy rằng tiếng nói của mình do tiếng la-tinh mà ra, nhưng không cần phải biết chi đến gốc rễ xa

xôi ấy. Không ai dám báo rằng: không học tiếng la-tinh thì không học được tiếng Đại-pháp bao giờ.

Thề thì chữ nho đòi với tiếng an-nam mình cũng vậy.

Ai chuyên học văn-chương, tuy rằng phải gây cho an-nam mình có văn-chương riêng, nhưng mà cũng phải học lấy cái văn-cũ, phải biết lịch-sử văn-chương của nước mình, phải biết gốc tích tiếng nói mình, thì mới hay được, thì mới gây được cho văn mình mỗi ngày một hay lên. Trong tiếng ta nhan-nhân những chữ-nho, dùng đến những chữ ấy, mà chẳng sao dùng được, tất phải học tận căn-nguyên nó, mới biết hết nghĩa nó được, về sau có làm tự-vị, tự-điền tiếng an-nam, thì mới có cách biện-nguyên mà cắt nghĩa từng tiếng cho đúng được.

Còn những người thường, con nhà làm-ăn đến tuổi cho vào trường sơ-đẳng học (mới định nhưng thực còn chưa có) cốt để học lấy biết đọc, biết viết, biết lễ phép, phong tục, địa-dư, cách-trí mỗi thứ mỗi người gọi là phải biết qua-la một đôi chút, cho người nó khỏi như lũ xá-dại, ngây ngô chẳng biết chi chi. Hạng ấy thì cho học chữ-nho mà làm gì? Nhân-thân hạn sơ-đẳng học có ba năm giới, mà lại còn chiếu tục cũ, bắt học thêm chút chữ nho, thì thực là làm uổng thì-giờ của trẻ con, không được việc gì. Chữ nho không phải là một lời chữ học gọi-là được. Đã biết phải biết hẳn, không biết thì thôi; biết rằm ba chữ, học một vài năm, thì có biết được mấy chữ cũng không được việc gì.

Chớ có nói rằng, trong tiếng nói an-

nam có nhiều chữ nho, thì phải bắt trẻ học lấy vài ba chữ nho. Phạm chữ-nho nào đã lẫn vào với tiếng-nói thông-dụng, thì là những chữ thành ra tiếng an-nam rồi, dầu không học sách nho cũng biết nghĩa nó là gì.

Có kẻ báo rằng: nếu không cho trẻ học chữ-nho nữa, thì nay phải cho học ít nhiều tiếng Đại-pháp. Ấy cũng là một cách làm cho con trẻ mất thì-giờ vô-ích.

Việc học ta ngày nay nhà-nước đã phân lẩn ra làm hai lời. Một lời Pháp-việt-học để cho trẻ con ta học chữ Pháp, có từ sơ-đẳng cho đến chung-đẳng học. Nhà ai có con muốn học tiếng Đại-pháp, học-thuật Đại-pháp, văn-chương Đại-pháp, thì đã có trường Pháp-việt. Tuy gia-tư mà theo học, muốn cho biết gọi-là để đi làm việc, hoặc là để buôn bán giao-thiệp với người Đại-pháp, thì cho vào các trường Pháp-Việt sơ-đẳng học, xong sơ-đẳng rồi, lại còn một khoa học lấy tô-ti-giới nữa. Ai có của, muốn cho con học theo lời Đại-pháp, cũng được thì tư-tài, thì đã có trường trung-đẳng mới mở ra ở Hà-nội, học phải mất tiền, muốn vào hạng học-sinh, một ngày hai buổi đến học cũng được; muốn vào hạng lưu-học-sinh, ăn ngủ ở trường mà học cũng được.

Lời thứ hai là lời học riêng của dân An-nam, đặt ra cho phần nhiều, cho trẻ con các nhà-quê, thực là một lời mới, xưa nay không có, vì lời học nho ngày xưa, không phải là một lời học phổ-thông, thực là một lời học đi làm quan Tầu, với cũng như lời Pháp-việt

học bấy giờ. Lời học đi làm việc với nhà-nước Đại-pháp. Nhưng ai cũng muốn làm quan cả, cho nên ngày xưa đua nhau học nho thế nào, từ nay giờ đi đua nhau vào học lời Pháp-việt cũng thế.

Còn lời học riêng mới, cũng đặt ra tiểu-học, trung-học, lấy quốc-ngữ làm gốc, mà học cách-trí, vệ-sinh, địa-dư, phong-tục, mỗi thứ một đôi chút, để gây cho lấy nhân-cách của phần nhiều người trong dân An-nam, thì xét ra thực là một lời nhà-nước Bảo-hộ mới gia-ân đặt ra, không tí được với lời học nho cũ, mà cũng không tí được với lời học Pháp-việt.

Trong lời học ấy, có hai bậc, một bậc sơ-đẳng để cho trẻ-con mới lên học, học lấy biết gọi-là mỗi thứ một chút. Trong bậc ấy, học có ba năm, tương không nên dạy chữ-nho, mà cũng không nên dạy chữ Pháp một tí nào. Còn bậc trung-đẳng, để đi thi cử, để nên những bậc có tài riêng an-nam ngày sau, chẳng phải hay chữ nho, mà cũng chẳng phải thông chữ Pháp, thực là những người thông chữ Ta, thì phải có học chữ Nho và chữ Pháp, chữ nho để mà am hiểu lịch-sử nước mình, văn-chương nước mình, do ở đó mà ra; chữ Pháp là chữ của nước Bảo-hộ ta ngày nay, là chữ của ông thầy mới, mình trông mong mà học lấy thuật hay.

Nhà-nước Đại-pháp đặt thêm ra lời học ta ấy, thực đã tỏ ra lòng ngay thẳng với ta, muốn cho ta giữ được mãi quốc-thủy, vì nếu nhà-nước cứ bắt ta học chữ Đại-pháp mới được làm quan

làm việc, thì chắc ta cũng phải vì lợi mà theo học cả, như là ông cha ta ngày xưa vì lợi mà theo học nho.

Nhà-nước định ai có bằng tuyên-sinh mới được vào trường Pháp-việt, ấy là giữ cho dân thế nào cũng phải theo lời học ta làm gốc trước đã, thực là đặt ra lời quốc-học, mà lại khiến cho người trong nước phải học theo quốc-học.

Trung-Tăng học ta thì nếu bắt học cả chữ nho và chữ Pháp, nhưng Pháp-việt-học, thì lại nên bỏ bớt chữ nho đi. Lời học ta mới, còn gần lời học nho ngày trước, cho nên học chữ nho được kỹ. Mà chữ-nho đã học không học đòi được, ở các trường Pháp-việt mà đem dạy chữ nho thì dạy buổi nào, học-trò thiệt mất buổi ấy. Phần con-trẻ an-nam đã vào học Pháp-việt, toàn là đi học cày-gạo cả, chỉ muốn cho chóng thông tiếng Đại-pháp mà đi làm việc hoặc để buôn bán với người Đại-pháp. Họ là mới có một hai người, học tiếng Đại-pháp để mà, tô-ti-giới chỉ hậu, lại còn chăm vào việc học cho quán thông lịch-sử, luân-lý cũ nước Nam. Bởi thế ở các trường Pháp-việt, cứ hôm nào đến phiên thầy giáo chữ nho dạy, thì học-trò cho như là một buổi phải nghỉ, ngồi mà ngủ gật, trong khi thầy giáo viết lên bảng những bài học nhữ-nặng, để quá cho kẻ biết rồi, khó quá cho kẻ chưa biết.

Tổng kết lại, thì chữ nho chỉ còn nên giữ lại để mà dạy ở khoa trung-đẳng nam-học mà thôi, đợi mai sau khi nào có cả khoa cao-đẳng nam-học,

hoặc khoa ngôn-ngữ văn-chương ở cao-lấp, bây giờ mới lại có nơi khác phải dùng đến chữ nhỏ.

Bây giờ trẻ con xin nhất quyết đừng cho học chữ nhỏ nữa, mà các trường Pháp-việt cũng xin bỏ lời dạy chữ nhỏ đi.

V.

Tiếp theo trang 51

VĂN CHUÔNG AN NAM

không hiểu được, còn 45 chữ kia như tài, tức, phong, tình, thì tuy là chữ lâu nhưng mà đã vào lòng An-nam rồi, dần-bà con-trẻ nghe cũng hiểu, bây giờ cho làm tiếng ta cũng được.

Ấy là kẻ những văn cũ để lại. Trong tiếng nói bây giờ thì lại giàu thêm ra được mấy tiếng Lang-sa như : canh gác, nhà ga, và những tiếng riêng về các công-nghệ mới, và các học-thuật Thủ-tây mới đem sang.

Xem như vậy thì tiếng An-nam minh hiện bây giờ cũng đã đủ tiếng mà lập nên được một văn-chương riêng, làm ra sách vở có ích được cho cả nước, nam phụ lão ấu cũng hiểu được.

Bón-quần mới ra tờ « Đông-dương tạp chí » này là cốt trồng mục-dịch ấy. Nếu gì các bậc cao-minh trong nước Nam, ông nào cũng lo việc gây văn-chương của nước mình, và đồng-tình với bón-quần, sẽ hết lòng mà giúp cho bón-quần thành được việc hay và có ích lâu dài cho người An-nam ấy.

T. N. T.

Tiếp theo trang 47

XÉT TẤT MINH

IX

cái đẹp và khoe cái mạnh ra trước mắt người ta. Sở sả, ngà ngoda thì vừa là kính cái mắt người ta, mà lại bị cái sức người ta nữa, hình như là nói : Với anh tôi không cần phải giữ mình.

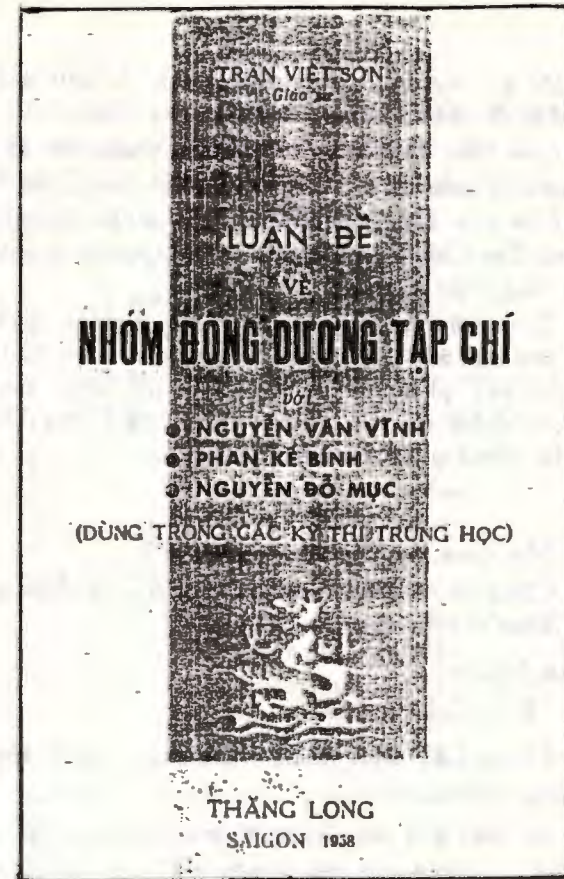
Nói tóm lại thì sự ăn-ở trong nhân-quần của mình chính theo nghĩa đồng-bào, thân-ái, tin nhau, coi nhau như một nhà. Nhưng mà đời đời nay cách duynh-sinh mỗi ngày một ngặt, phải lấy nghĩa chanh-canh mà ở với nhau, rồi lúc nào thân ái được hãy thân ái, phân ra hai cách ăn-ở : thân ở trong nhà, sơ ở ngoài đường.

Người Âu-châu thường ở với nhau trong nhân-quần theo nghĩa chanh-canh. Từ việc ăn mặc, đi đứng, cho đến ngôn ngữ, văn-từ, pháp-luật, phong tục đều là theo nghĩa ấy cả.

Xét ra thì Âu-châu mạnh là ở đó.

Nước ta bây giờ nhờ khí Đại-pháp, mà muốn rèn tập cho có ngày vào được trường đua chanh, thì cũng nên theo nghĩa ấy ở trong cách giao-thiệp. Theo hẳn nghĩa ấy còn hơn là giữ nề tương thân tương tín nhau, mà rồi vì sự duynh-sinh, mỗi ngày thêm ngặt, mà phải đá dôi với nhau ở trong cái thân-tín.

V.



ĐỀ II

Ông Nguyễn văn Vinh có viết : « Nước ta mai sau này hay dở cũng ở chữ Quốc Ngữ ». Anh hiểu câu đó thế nào. Hãy lấy nền tảng văn-học Việt Nam hiện đại để giải thích, và xét coi câu đó có đúng là phương châm của nhóm Đông Dương Tạp Chí không ?

NHẬN XÉT

Đề giải nghĩa, chứng minh và bình luận một câu nói, đầu đề trên đã chỉ rõ ra hai công việc :

1. — Một công việc bao quát, nhận xét về văn học hiện đại, chứng minh về vai trò của chữ Quốc Ngữ.
2. — Một công việc thu hẹp, riêng của nhóm Đông Dương Tạp Chí, đề xét xem câu nói có phải là phương châm công việc của nhóm không.

Tuy nhiên theo luận điệu đầu đề, ý chính là chứng minh một câu nói làm phương châm cho nhóm Đ.D.T.C., cho nên phần chứng minh câu nói bằng văn học hiện đại không thể coi là phần chính, và không thể làm quá dài đến áp đảo các phần khác.

DÀN BÀI

Mở đầu. — Câu đó ghi ở đâu ?

Chuyên. — Đó là một lời tiên tri, dự đoán trước cuộc xoay chuyển của văn học.

Thân bài. —

I. — Giải nghĩa.

II. — Lấy nền tảng văn học hiện đại để chứng minh.

a) công của chữ Quốc Ngữ trong việc xây dựng các trào văn học mới, và nghiên cứu văn học cổ.

b) công của chữ Quốc Ngữ trong lịch trình tranh đấu của dân tộc.

c) các cố gắng để truyền bá chữ Quốc Ngữ.

III. — Câu nói đó là phương châm của nhóm Đ.D.T.C.

Công cuộc xây dựng tiếng Việt của nhóm.

Đồng thời, nhóm Đ.D.T.C. cố gắng xây dựng tinh thần mới về chữ Quốc Ngữ không trở thành dao hai lưỡi.

Nói qua về văn tài của mấy tác giả trong nhóm.

Kết luận. —

BÀI LÀM

Mở bài. — Lúc đó mới là năm 1906. Ông thư ký tòa sứ Nguyễn Văn Vĩnh, mới xin thôi việc về mở nhà in. Ông chưa lao mình vào con đường văn nghiệp, nhưng khi là bộ Tam Quốc Chí điển nghĩa, ông đã viết một bài Tựa trong đó ông mở rộng ra một chân trời văn học mới. Ông viết : « Nước ta mai sau này hay dở cũng ở chữ Quốc Ngữ ».

Đó là một lời tiên tri, dự đoán trước cuộc xoay chuyển của văn học, dự đoán trước cả lịch sử và cuộc tiến hóa của dân tộc. Và câu đó cũng báo hiệu ý chí của ông Vĩnh muốn mở một trào văn học.

Thân bài. —

1. — Giải nghĩa.

Ông Vĩnh mới ở Âu Châu về, hẳn đã nhận định được nhiều điều mới. Bỏ nghề cạo giấy, ấy là ông đã nhận thấy cuộc đời kinh doanh lợi hơn. Chắc hẳn ông cũng đã nhận thấy trình độ dân trí xứ người, được bồi dưỡng và nâng cao thêm mãi bởi hàng triệu số báo ra hàng ngày, và những cuốn sách thuộc mọi loại, nhiều vô kể. Chắc hẳn ông cũng có nhận thấy văn học nước nhà tuy lắm cái đẹp nhưng văn học nước người cũng có những cái đẹp khác cần nên thu lượm lấy. Ông lại cũng có thể phân tích nguyên do vì đâu nước người có được một trình độ văn hóa cao : một phần lớn cũng vì có phương tiện rộng rãi để phổ biến tư tưởng.

Có phương tiện rộng rãi để phổ biến tư tưởng ! Làm sao để có một chữ viết mà ai cũng biết, làm sao cho có một tiếng nói điêu luyện và đầy đủ để diễn tả mọi điều cần nói. Ông Vĩnh hẳn đã bận trí về mấy câu hỏi đó, nên mới trở về kinh doanh đúng trong ngành nhà in, rồi liền sau đó, mở mang ngành báo, lập những cơ quan phổ biến văn học, cộng tác với các văn hữu chân thành, tất cả những công việc ấy là để xây dựng tiếng Việt và chữ Quốc Ngữ.

Mấy nhận xét trên cũng đủ giải thích câu nói bất hủ trong bài Tựa bộ Tam Quốc Chí. Vận mệnh đất nước ràng buộc vào vận mệnh chữ Quốc Ngữ, hay dở cũng do chữ Quốc Ngữ.

Lời nói đó ngày nay kể ra đã thành một lời thừa. một sự thật hiển nhiên. Tất cả chúng ta đều hiểu rằng văn hóa ngự trị trên tất cả các hoạt động của con người, mà chữ viết lại là dụng cụ để phổ biến văn hóa, — vậy thì chữ viết góp phần lớn vào đời sống của con người. Câu nói của ông Vĩnh bắt nguồn từ sự thật ấy. Cho nên muốn xây dựng cuộc sống, cần xây dựng văn hóa, tức là trước hết phải xây dựng một ngôn ngữ cho thật xứng đáng.

Ngôn ngữ đó, trước hết, phải viết ra được bằng một thứ chữ dễ học, dễ viết, dễ đọc, dễ phổ thông. Chữ nôm của ta khi xưa, viết theo kiểu chữ Hán, học rất khó, không thể phổ thông được. Chữ Quốc Ngữ, viết bằng mẫu tự La Mã ghép lại thành văn, thật là dễ học, dễ phổ thông. Ông Vĩnh đã thấy rõ địa vị của chữ Quốc Ngữ. Trên thế giới, có nhiều thứ tiếng mong phiên âm bằng mẫu tự La Mã, mà không nổi. Cho nên ta có thứ chữ Quốc Ngữ thật là quý giá lắm vậy.

Sau đó, ngôn ngữ lại phải hay, phải phong phú, phải rõ ràng, có mẹo luật đầy đủ, phải diễn tả được mọi ý. Hồi đầu thế kỷ, rất ít người tin được rằng tiếng Việt có thể dùng để dịch những sách của Âu Mỹ. Nhưng ông Vĩnh, ràng buộc vận mệnh nước nhà vào vận mệnh tiếng Việt, đã cố ý bảo rằng "tiếng Việt có thể trở nên xứng đáng", và "phải quyết chí làm cho nó trở nên hoàn toàn".

Tại sao ông Vĩnh lại còn nói nước đời : "... nước ta mai sau này hay dở là do chữ Quốc Ngữ" ? Tại sao lại hoặc hay, hoặc dở ? Là vì sự hay, sự dở còn tùy thuộc vài yếu tố khác. Trước hết, ông Vĩnh muốn nói rằng, xây dựng cho tiếng Việt và chữ Việt được tốt đẹp, thì nước ta sẽ hay. Và ngược lại, làm cho Quốc

Ngữ lụn bại, tầm thường, thì nước ta phải dở. Ngoài ra, hay dở cũng còn do ý chí chung, cố gắng chung để biết xử dụng tiếng nói và chữ viết. Nếu người Việt dùng ngôn ngữ để phụng sự nước ngoài, để truyền bá những thói tục tệ hại, thì nước ta phải dở. Bởi thế, mà đồng thời với việc xây dựng ngôn ngữ, chúng ta phải xây dựng văn hóa lành mạnh, phải nâng cao dân trí, phải giáo dục toàn dân. Đó là công cuộc cần thiết. Chữ Quốc Ngữ làm cho nước ta hay, vì nó là phương tiện để giáo hóa, để rèn luyện tinh thần, nâng cao dân trí vậy.

Tuy nói nước đời như thế, mà theo luận điệu của câu nói, ông Vĩnh chỉ có một tin tưởng : "Nước ta mai sau phải hay nhờ chữ Quốc Ngữ".

2.— Chứng minh công trạng của chữ Quốc Ngữ và tiếng Việt.

a) Tiếng Việt, chữ Quốc Ngữ và sự phát triển văn hóa mới.— Câu nói của ông Nguyễn Văn Vĩnh đã được chứng thực một cách rất sớm. Ngay từ lúc sinh tiền, ông Vĩnh đã thấy văn học mới phát triển một cách mau chóng.

Chúng ta không chối cãi văn chương điều luyện của nhiều tác phẩm cũ. Nhưng thi phẩm như Đoàn Trường Tân Thanh, Chinh Phụ Ngâm, muốn đời văn hay. Nhưng văn học cò của ta, đầu sao, cũng vẫn thiếu sót, và vẫn cần tiến triển lên. Chính là sau khi có được thứ chữ dễ phổ thông mà văn học ta mới phát triển mạnh trong quãng thời gian từ đầu thế kỷ đến năm 1945 (là năm chiến tranh phát khởi ở Việt Nam).

Chúng ta không quên một yếu tố khác đã làm cho văn học phát triển, ngoài yếu tố chữ Quốc Ngữ. Đó là cuộc tiếp xúc với văn học Tây Phương, làm cho ta thêm những thể văn mới và những tư tưởng mới. Nhưng dù có tiếp xúc với văn học Tây phương mà ta cũng cần phải có một thứ chữ mới, dễ học, dễ phổ thông bằng những phương tiện ăn loát, ta mới làm cho văn học phát triển được. Chính là nhờ có Quốc Ngữ, mà báo chí

và các tác phẩm mới in ra được nhiều, có nhiều người đọc, và các nhà văn mới ra công sáng tác: So sánh số sách chữ nôm, chép bằng tay hoặc in bằng bản gỗ, với số sách hàng ngàn, hàng vạn cuốn in bằng máy, thật là chênh nhau một trời một vực. Người đọc nhiều, người viết cũng nhiều, sách báo in ra vô khối, như thế chẳng phải là do chữ Quốc Ngữ dễ phổ thông sao? Ông Vĩnh đã nhìn thấy rõ sự phát triển ấy từ đầu thế kỷ 20 vậy.

Sự phát triển của văn học trong nửa đầu thế kỷ thật đã chứng minh rõ vai trò của chữ Quốc Ngữ. Thêm vào đây, văn quốc ngữ được thành lập, lại càng làm cho văn học phát triển thêm. Rồi văn viết dễ dàng, chữ viết dễ dàng, nên mọi ngành văn học đều tiến. Ngoài những viên thuyết ra rất nhiều, chúng ta còn thấy có rất nhiều tác phẩm nghiên cứu dù là những tác phẩm khô khan.

Chúng ta đã được dự kiến một cuộc này nọ dù mọi loại tác phẩm trong thời hiện đại: các tiểu thuyết rất nhiều, các vở kịch, thơ mới, các tập phê bình, luận thuyết, các tập nghiên cứu học thuật, các tác phẩm trào phúng, châm biếm, các sách dịch. Nhịp văn học phong phú đã tiến lên từng chập, có từng lớp văn gia kết lại thành nhóm, mỗi nhóm một đặc điểm, và mỗi văn gia lại một đặc điểm khác nữa. Thơ mới thì có Thế Lữ, Huy Thông, Lưu Trọng Lư, Hàn Mặc Tử, Xuân Diệu, Đông Hồ, Vũ Hoàng Chương, v.v... Thơ châm biếm, trào phúng có Nguyễn Khắc Hiếu, Tú Mỡ. Phóng sự, có Vũ Trọng Phụng, Trọng Lang, Nguyễn Hồng, ... Tiểu thuyết, có bà Tương Phố, Hoàng Ngọc Phách, Đông Hồ (với những tác phẩm lãng mạn sôi nổi một thời), Nhất Linh, Thế Lữ, Khái Hưng, Lan Khai, Nguyễn Lân, Nguyễn Công Hoan, với mọi lối văn tả thực, phơi bày tâm trạng và mọi cảnh trong xã hội, v.v... Có nhiều, đây chỉ là một ít tỷ dụ, số văn gia và tác phẩm nhiều không kể hết.

Cạt ra ngoài những cái rơm rác không thể tránh khỏi (một số người đã viết bừa bãi đề làm tiền, một số chuyện kiếm hiệp hoang đường, một số tiểu thuyết ba hoa tình

ái vãn vơ) kẻ ra văn học của ta đã tìm được một lối đi khá phong phú, và trước hết cũng là nhờ chữ Quốc Ngữ. Hãy cần chữ Quốc Ngữ trước hết, rồi sớ cật đến những bản năng vững chắc của dân tộc để xây dựng lấy cuộc sống tốt đẹp.

b) *Chữ Quốc Ngữ và cuộc tranh đấu của dân tộc.*

Chữ Quốc Ngữ lại còn là lợi khí để tranh đấu của dân tộc ta. Lợi khí ấy đã từng là con dao hai lưỡi. Đã có những kẻ đại dột reo rắc những tư tưởng cá nhân, những trào tài hoa son trẻ, những tư tưởng yếu thế, để làm bạc nhược tinh thần dân ta. Đã có những tay sai thực dân dùng Quốc Ngữ hù dọa dân ta phản bội. Chữ Quốc Ngữ cũng có cái tội của nó. Nhưng nó đã lấy công chuộc lại, vì biết bao nhiêu nhà ái quốc đã xư dụng chữ quốc ngữ để lôi cuốn nhân dân vào con đường vị tha vì tổ quốc. Chúng ta kiếm sao hết hàng triệu truyền đơn, biểu ngữ, hàng ngàn, hàng vạn diễn văn và sách tranh đấu cho dân tộc. Chữ Quốc Ngữ cũng có góp phần vào cuộc tranh đấu của dân ta đấy.

c) *Chữ Quốc Ngữ và công cuộc giáo dục.*

Hơn nữa, trong nước Việt-Nam độc lập, công cuộc giáo dục dựa hết trên chữ Quốc Ngữ, một thứ chữ học rất dễ và phiên âm rất đúng một thứ tiếng chân xác và phong phú. Dân tộc ta càng ngày càng tiến triển, là nhờ công cuộc giáo dục, tức là có nhờ đến chữ Quốc Ngữ. Bao nhiêu phong trào Truyền Bá Quốc Ngữ, Bình Dân Giáo Dục, hàng mấy chục năm nay, những phong trào mà cả nước tham dự, cũng đều đã nhận định như ông Nguyễn Văn Vĩnh nhận định, nghĩa là: "Nước ta mai sau này hay dở là do chữ Quốc Ngữ..."

III.— Câu nói là phương châm của nhóm Đông Dương Tạp Chí.

Nhận định của ông Nguyễn Văn Vĩnh, người chủ trương nhóm Đông Dương Tạp Chí, sau đó đã được nhiều nhóm văn học noi theo, thì há ông Vĩnh

và nhóm ông lại không coi nó làm phương châm sao? Nhóm Đông Dương Tạp Chí hiện nhiên đã lấy việc xây dựng tiếng Việt làm nhiệm vụ chính của mình.

Ông Nguyễn Văn Vĩnh và hai văn hữu, là các ông Phan Kế Bính, Nguyễn Đố Mục đã nhận thấy phải thoát ra khỏi thời đen tối hồi đầu thế kỷ, bằng cách rút tĩa các tinh hoa của văn học Âu Châu, điều hợp với nền tảng tinh thần cũ, khơi mào những thế văn mới làm lợi khí cho văn học mới, và phổ biến những tư tưởng, học thuật thật tế dề mở con đường tiến hóa. Nhưng tất cả công cuộc vĩ đại ấy phải do một yếu tố đầu tiên : tức là phải có một chữ viết và một tiếng nói đủ khả năng hướng dẫn cuộc tiến hóa. Vậy công cuộc đầu tiên là xây dựng chữ viết và tiếng nói.

Chữ viết đã sẵn có, đó là chữ Quốc Ngữ. Nhưng nó mới vào thời kỳ phôi thai, ít có ai tin ở sứ mệnh của nó, cũng chưa có mấy người học. Số học sinh ở các trường lại bị hạn chế, nên quá ít ỏi. Cho nên kẻ dắc sách nhất dề cho mọi người dồ xô đi học chữ Quốc Ngữ, là in ra nhiều bộ tiểu thuyết thật hấp dẫn, dề cho ai cũng phải tìm đọc, cũng phải bàn tán, hoặc ai chưa biết chữ thì đi học dề mà đọc.

Cũng bởi thế mà "ông chủ nhà in" Nguyễn Văn Vĩnh đã in truyện Kiều và truyện Tam Quốc, rồi đến « nhà văn » Nguyễn Văn Vĩnh liên miên dịch những sách nào phổ thông và hấp dẫn nhất của ngoại quốc : Chuyện Tré Cen, Thơ Ngự Ngôn, Cuộc Đời Các Danh Nhân, các tiểu thuyết « Ba Người Ngự Lâm Pháo Thủ », « Tê Lê Mặc », « Mai Nương Lệ Cốt », « Miếng Da Lừa », « Qui-li-ve », « Những Kẻ Khốn Nạn », rồi đến các vở kịch vui nhất và châm biếm nhất « Bệnh Tửng », « Người Biên Lạn », « Giả Đạo Đức », « Trường Giả Học Lâm Sang ».

Ông Phan Kế Bính, cũng trong mục đích làm cho chữ Quốc Ngữ trở nên hấp dẫn, đã viết nhiều

truyện dã sử rất hay (Nam Hải Di Nhân, Hưng Đạo Vương Truyện, Đại Nam Liệt Truyện, Tam Quốc Chí). Còn ông Nguyễn Đố Mục đã chuyên dịch truyện Tàu, cũng những pho hay nhất : Song Phụng Kỳ Duyên, Tái Sinh Duyên, Tây Sương Kỳ, Đông Chu Liệt Quốc... Phải có những truyện dịch hay và hấp dẫn như thế, dân chúng mới chịu chú ý đến chữ Quốc Ngữ và cố học...

Tuy thế, công trình đó chưa quý giá bằng công trình xây dựng dề tiếng Việt trở nên một ngôn ngữ xứng đáng. Ở đây, chúng ta mới thấy cái cố gắng của mấy nhà tiên phong văn học.

Chúng ta phải dự vào chính cuộc cố gắng ấy mới thấy rõ. Lúc đầu, như trong tờ Đăng-Cò Tùng-Báo, văn chương đúng là... "bất thành cú", ngô-nghe, lỗ bịch, khó hiểu. Mới diễn tả những ý-niệm thông thường đã khó khăn thế, thì tiếng Việt diễn tả những ý khó sao nổi. Nhưng ông Vĩnh đã cố. Mặc dầu vậy, lúc đầu, ông chỉ tạo được thứ văn cũng khá ngây ngô, nặng chiu giọng văn Tây, đầy những khuyết điểm. Tỷ dụ như những đoạn đầu dịch cuốn Tục-Ca-Lệ, Gil Blas de Santillane. Đến những cuốn sau thì câu văn dịch đã khác đi : tuy rằng đã bớt ngây ngô và bớt giọng Tây, nhưng lại đầy những câu văn vô khả tức cười, hoặc ba hoa lối "công tử bột". Thế rồi sau đấy mới đạt được một giọng văn hay : giản dị, tự nhiên, phong phú, vững vàng, « nên câu, nên đoạn, nên một văn pháp ».

Ông Phan Kế Bính là một nhà nho, mà dịch cũng rất tài. Áp dụng lối văn mới và những phương pháp Âu Tây, ông tạo ra một thứ văn Việt Nam có văn-pháp rõ ràng và rất chân xác, dề dịch mọi thứ tiểu-thuyết cùng văn chương luận thuyết của Tàu. Ông Nguyễn Đố Mục cũng thế; tuy ông không phải dịch những bài văn khó như ông Bính đã làm, nhưng ông dịch rất trơn tru, lưu loát, mà giản dị.

Một điều đáng chú ý nữa, là suốt trong đời văn gia, ông Phan Kế Bính không bao giờ khinh thường công cuộc dịch thuật: ông viết rất nhiều, viết liên miên, nhưng trong tất cả các tác-phẩm của ông, người ta thấy rõ sự cần thận của ông từng ly từng tý. Một đặc điểm nữa của hai nhà cựu học trong nhóm Đông Dương Tạp Chí, là không chịu ảnh hưởng giọng văn Tàu. Ngay thời nay, nhiều nhà dịch văn Tàu có lời văn nặng chiu những danh từ và lối đặt câu của Tàu, vậy mà ngay từ lúc quốc văn phôi thai, hai ông Bính và Mục đã cần thận viết một thứ văn hoàn toàn Việt Nam.

Nhóm Đông Dương Tạp Chí đi bước trước, đã tạo nên một thứ văn xứng đáng. Nhưng văn gia đi bước sau, do dấy khởi phải bỡ ngỡ tìm tòi, chỉ cần hoàn thiện thêm mãi. Chính là nhóm Đông Dương Tạp Chí đã xây dựng tiếng Việt và chữ Việt, vì quan niệm rằng vận mệnh dân tộc ràng buộc với tiếng ấy và chữ ấy.

Kết luận.—

Đọc câu của ông Vĩnh, chúng ta lại liên tưởng đến câu: "Tiếng ta còn thì nước ta còn..." Bao nhiêu nhà văn sau ông Vĩnh, dù có sáng tác những gì, cũng không quên bồi bổ thêm cho tiếng Việt. Chúng ta cũng không quên những cố gắng đề cải cách chữ Quốc Ngữ, kể cả mưu vọng cải cách của ông Vĩnh bằng cách bỏ dấu. Vấn hóa vẫn ngàn đời ngự trị trên cuộc sống của dân tộc, và tướng tiên phong của văn hóa là chữ viết và tiếng nói. Phải cố đề phổ-thông chữ viết và trau dồi tiếng nói để xây dựng văn hóa lành mạnh và "lành cho nước ta hay".



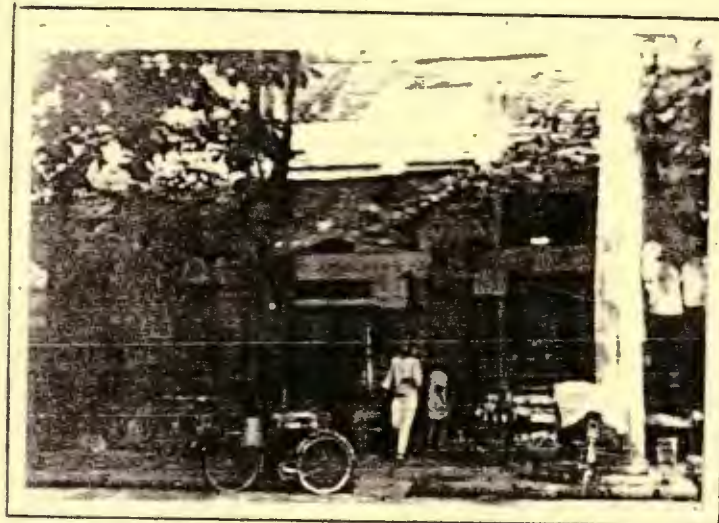
ĐAM TANG ÔNG NGUYỄN VĂN VĨNH 8-5-1936

MỤC LỤC

	Trang
- Lời nói đầu "Thế kỷ thứ XX là thế kỷ thành công của Cách mạng đổi mới ở Việt Nam"	3 - 5
- Xét tật mình ĐDTC số 6 Các nét xấu và các hủ tục của ta	6 - 8
- ĐDTC số 8 Tính ý lại trong cuộc sống	8 - 11
- ĐDTC số 9 Ăn gian nói dối	11 - 13
- ĐDTC số 10 Coi ăn uống là việc quan trọng hàng đầu	13 - 15
- ĐDTC số 11 Phụ nghề - ham danh	16 - 19
- ĐDTC số 12 Không biết tính trước tính sau dự phòng cho lâu dài	19 - 22
- ĐDTC số 13 Tính bán tín bán nghi không dứt khoát	22 - 24
- ĐDTC số 19 Hội đến Kiếp bạc nạn đồng bóng dị đoan	25 - 25
- ĐDTC số 15 Tật huyền hồ về nhận thức tư tưởng	27 - 30
- ĐDTC số 17 Lợi dụng đau khổ của đồng bào để trục lợi	30 - 32
- ĐDTC số 18 Những khuyết tật trong hoạt động trí thức	32 - 34
- ĐDTC số 16 Lối học cổ hủ, thông qua tiếng Trung Hoa - khoét sâu tác hại đến hoạt động trí tuệ của dân tộc	35 - 37
- ĐDTC số 21 Vụng nói chuyện nguyên nhân do hoạt động tư duy kém	37 - 39
- ĐDTC số 22 Gì cũng cười	39 - 40
- ĐDTC số 29 Cờ bạc	41 - 44
- ĐDTC số 14 Ăn mặc sỗ sã quá hờ hênh	45 - 46
- ĐDTC số 20 Thơ nặc danh	47 - 48

PHỤ LỤC

- Văn chương An Nam ĐDTC số	49 - 50
- Chữ nho nên để hay nên bỏ ĐDTC số 31	51 - 54
- Luận về ĐDTC của giáo sư Trần Viết Sơn	
Đề II: Nước Nam ta mai sau này hay dở ở chữ Quốc ngữ	55 - 64
- Mục lục	65



NHÀ 46 PHỐ HÀNG GIẤY HÀ NỘI - NƠI SINH ỜNG NGUYỄN V. VINH



NHÀ Ở GIA ĐÌNH ỜNG NG. VINH TRƯỚC CỦA TRƯỞNG ĐỒI
(TRƯỞNG CHU VĂN AN - HÀ NỘI)